



PHỤ LỤC
ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số 573/QĐ-VACI ngày 06 tháng 04 năm 2026 của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)

Phòng thí nghiệm: **Trung tâm Kiểm nghiệm MekongLAB**

Laboratory: *MekongLAB testing center*

Cơ quan chủ quản: Công ty TNHH Công nghệ NHONHO

Holding organization: *NHONHO technology company limited*

Lĩnh vực: **Thử nghiệm Hóa học, Sinh học**

Field: *Chemical, Biological testing*

Người phụ trách/ Representative: **Lê Văn Hùng**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/Full name	Phạm vi được ký/Scope
1.	Lê Văn Hùng	Tất cả các phép thử được công nhận
2.	Nguyễn Thị Thùy Trang	<i>All accredited tests</i>
3.	Trần Văn Mận	Tất cả các phép thử Hóa học <i>All accredited tests chemical</i>
4.	Trần Quốc Dũng	
5.	Võ Văn Tính	
6.	Nguyễn Thị Kim Hương	
7.	Nguyễn Thị Mai Trinh	Tất cả các phép thử được công nhận Sinh học <i>All accredited tests biological</i>

Số hiệu/Code: **VALAS 156**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **25/09/2029**

Địa chỉ văn phòng/Headquarters:

K2-17, Đường Võ Nguyên Giáp, Phường Hưng Phú, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
K2-17, Vo Nguyen Giap Street, Hung Phu Ward, Can Tho City, Vietnam.

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Lab Location:

K2-17, Đường Võ Nguyên Giáp, Phường Hưng Phú, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
K2-17, Vo Nguyen Giap Street, Hung Phu Ward, Can Tho City, Vietnam.

Số điện thoại/Phone: 0901.339.669

Email: info@nhovn.com

Website: <https://nhonho.com.vn>

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh học

Field of testing: Biological

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/ material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng (thực phẩm bổ sung vi chất, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt), thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, mẫu vệ sinh công nghiệp <i>Food, functional foods (micronutrient supplements, medical nutrition foods, foods for special dietary uses), animal feeding stuffs, aquatic feed, environmental swab sample</i>	Định lượng vi sinh vật ở 30°C Kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of total microorganisms at 30°C Pour plate technique</i>	/	ISO 4833-1:2013/ Amd.1: 2022
2.		Định lượng vi sinh vật hiếu khí ở 37°C (TPC ở 37°C). Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. <i>Enumeration of aerobic microorganisms at 37°C (TPC at 37°C) Colony count technique</i>	/	NMKL 86:2013
3.		Phát hiện <i>E.coli</i> giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn <i>Detection of presumptive E.coli Most probable number technique</i>	eLOD ₅₀ : 3 CFU/g (mL)	TCVN 6846:2007 (ISO 7251:2005)
4.		Định lượng <i>E.coli</i> dương tính β-glucuronidaza Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of beta-glucuronidase positive E. coli Colony count technique</i>	/	TCVN 7924-2: 2008 (ISO 16649-2: 2001)
5.		Định lượng nấm men, mốc bằng kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0.95 <i>Enumeration of yeasts and moulds by Colony count technique in products with water activity greater than 0.95</i>	/	TCVN 8275-1: 2010 (ISO 21527-1: 2008)

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/ material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
6.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng (thực phẩm bổ sung vi chất, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt), thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, mẫu vệ sinh công nghiệp <i>Food, functional foods (micronutrient supplements, medical nutrition foods, foods for special dietary uses), animal feeding stuffs, aquatic feed, environmental swab sample</i>	Định lượng nấm men, mốc bằng kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0.95 <i>Enumeration of yeasts and moulds by Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0.95</i>	/	TCVN 8275-2: 2010 (ISO 21527-2: 2008)
7.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 3 CFU/25g (mL)	ISO 6579-1:2017/ Amd.1:2020
8.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật trải đều bề mặt thạch <i>Enumeration of Staphylococcus aureus Surface plating method</i>	/	AOAC 975.55
9.		Định lượng Enterobacteriaceae Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Enterobacteriaceae Colony count technique</i>	/	ISO 21528-2:2017
10.		Định lượng <i>Clostridium</i> spp. khử sulfite (Clostridia). Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of sulfite-reducing Clostridium spp. (Clostridia). Colony count technique</i>	/	ISO 15213-1: 2023

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/ material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
11.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng (thực phẩm bổ sung vi chất, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt), thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, mẫu vệ sinh công nghiệp <i>Food, functional foods (micronutrient supplements, health supplement, medical nutrition foods, foods for special dietary uses), animal feeding stuffs, aquatic feed, environmental swab sample</i>	Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliforms Colony count technique</i>	/	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
12.		Phát hiện Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn <i>Detection of Coliforms Most probable number technique</i>	eLOD ₅₀ : 3 CFU/g (mL)	TCVN 4882:2007 (ISO 4831:2006)
13.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và một số loài khác) Kỹ thuật cấy trang <i>Enumeration of coagulase positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species). Surface plating method</i>	/	ISO 6888-1:2021/ Amd.1:2023
14.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> . Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens Colony count technique</i>	/	ISO 15213-2:2023
15.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus Colony count technique</i>	/	ISO 7932:2004/ Amd.1:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 156

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/ material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
16.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng (thực phẩm bổ sung vi chất, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt), thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, mẫu vệ sinh công nghiệp <i>Food, functional foods (micronutrient supplements, health supplement, medical nutrition foods, foods for special dietary uses), animal feeding stuffs, aquatic feed, environmental swab sample</i>	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> <i>Detection of Listeria monocytogenes</i>	eLOD ₅₀ : 3 CFU/25g (mL)	ISO 11290-1:2017
17.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng (thực phẩm bổ sung vi chất, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ ăn đặc biệt), thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, mẫu vệ sinh công nghiệp <i>Food, functional foods (micronutrient supplements, health supplement, medical nutrition foods, foods for special dietary uses), animal feeding stuffs, aquatic feed, environmental swab sample</i>	Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Listeria monocytogenes</i> <i>Colony count technique</i>	/	ISO 11290-2:2017
18.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, mẫu vệ sinh công nghiệp <i>Food, animal feeding stuffs, aquatic feed, environmental swab sample</i>	Phát hiện <i>Vibrio Cholerae</i> <i>Detection of Vibrio Cholerae</i>	eLOD ₅₀ : 3 CFU/25g (mL)	ISO 21872-1:2017/ Amd.1:2023
19.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, mẫu vệ sinh công nghiệp <i>Food, animal feeding stuffs, aquatic feed, environmental swab sample</i>	Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> <i>Detection of Vibrio parahaemolyticus</i>	eLOD ₅₀ : 3 CFU/25g (mL)	ISO 21872-1:2017/ Amd.1: 2023
20.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, mẫu vệ sinh công nghiệp <i>Food, animal feeding stuffs, aquatic feed, environmental swab sample</i>	Định lượng <i>Vibrio spp.</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. <i>Enumeration of Vibrio spp.</i> <i>Colony count technique</i>	/	NMKL 156: 1997

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 156

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/ material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	<i>sample</i>			
21.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, mẫu vệ sinh công nghiệp <i>Food, animal feeding stuffs, aquatic feed, environmental swab sample</i>	Định lượng <i>Vibrio parahaemolyticus</i> . Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. <i>Enumeration of Vibrio parahaemolyticus. Colony count technique</i>	/	NMKL 156: 1997
22.		Định lượng <i>Vibrio cholera</i> . Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Vibrio cholera. Colony count technique</i>	/	NMKL 156: 1997
23.		Phát hiện <i>Shigella</i> spp. <i>Detection of Shigella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 3 CFU/25g (mL)	TCVN 8131: 2009 (ISO 21567:2004)
24.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Food, animal feeding stuffs, aquatic feed</i>	Định lượng <i>Aeromonas</i> spp. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Aeromonas spp. Colony count technique</i>	/	NMKL 150:2023
25.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng <i>Vibrio parahaemolyticus</i> Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn <i>Enumeration of Vibrio parahaemolyticus. Most probable number technique</i>	/	TCVN 8988: 2012
26.		Định lượng <i>Pseudomonas</i> spp. Kỹ thuật trải đều bề mặt thạch <i>Enumeration of Pseudomonas spp. Surface plating method</i>	/	TCVN 7138: 2013 (ISO 13720: 2010)
27.	Thực phẩm chức năng (thực phẩm bảo	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí.	/	USP NF 2024, General Chapter

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/ material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	vệ sức khỏe) <i>Functional foods (health supplement)</i>	Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of total aerobic microorganisms. Colony count technique</i>		<2021>
28.		Định lượng nấm men, nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of yeasts and moulds. Colony count technique</i>	/	USP NF 2024, General Chapter <2021>
29.		Phát hiện <i>Escherichia coli</i> (<i>E.coli</i>) <i>Detection of Escherichia coli (E.coli)</i>	eLOD ₅₀ : 3 CFU/g (mL)	USP NF 2024, General Chapter <2022>
30.	Thực phẩm chức năng (thực phẩm bảo vệ sức khỏe) <i>Functional foods (health supplement)</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> (<i>E.coli</i>) Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn <i>Enumeration of Escherichia coli (E.coli). Most probable number technique</i>	/	BP 2024, volume V, Appendix XVI, item F
31.		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection of Staphylococcus aureus</i>	eLOD ₅₀ : 3 CFU/g (mL)	USP NF 2024, General Chapter <2022>
32.	Thực phẩm chức năng (thực phẩm bảo vệ sức khỏe) <i>Functional foods (health supplement)</i>	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 1 CFU/10g (mL)	USP NF 2024, General Chapter <2022>
33.		Phát hiện Enterobacteriaceae (Vi khuẩn Gram âm dung nạp mật) <i>Detection of Enterobacteriaceae (Bile- tolerant Gram-negative</i>	eLOD ₅₀ : 3 CFU/g (mL)	USP NF 2024, General Chapter <2021>

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/ material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		<i>bacteria)</i>		
34.	Phụ gia thực phẩm (Chất tạo ngọt, chất tạo màu) <i>Food additives (Sweeteners, colorants)</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. <i>Enumeration of total aerobic microorganisms Colony count technique</i>	/	TCVN 11039-1: 2015
35.		Định lượng Coliform và <i>E. coli</i> . Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN). <i>Enumeration of Coliform and E. coli. Most probable number technique (MPN)</i>	/	TCVN 11039-3: 2015
36.		Phát hiện <i>Salmonella spp.</i> <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 3 CFU/25g (25ml)	TCVN 11039-5: 2015
37.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> . Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. <i>Enumeration of Staphylococcus aureus Colony count technique</i>	/	TCVN 11039-6: 2015
38.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> . Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN). <i>Enumeration of Staphylococcus aureus. Most probable number technique (MPN)</i>	/	TCVN 11039-7: 2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 156

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/ material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
39.		Định lượng nấm men, nấm mốc. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. <i>Enumeration of yeasts and moulds</i> <i>Colony count technique</i>	/	TCVN 11039-8: 2015
40.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống tại vòi, nước đá	Định lượng <i>E.coli</i> và vi khuẩn Coliform. Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of E.coli and coliform organisms</i> <i>Membrane filtration method</i>	/	ISO 9308-1:2014/ Amd.1:2016
41.	<i>Domestic water, bottled drinking water, bottled natural mineral water, drinking water from the tap, ice water</i>	Định lượng vi sinh vật hiếu khí Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. <i>Enumeration of Aerobic microorganisms</i> <i>Colony count technique</i>	/	ISO 6222:1999
42.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Membrane filtration method</i>	/	ISO 16266:2006
43.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống tại vòi, nước đá <i>Domestic water, bottled drinking water, bottled</i>	Định lượng cầu khuẩn đường ruột <i>Enterococci (Streptococci faecal)</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of intestinal Enterococci (Streptococci faecal)</i> <i>Membrane filtration method</i>	/	ISO 7899-2:2000

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/ material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
44.	<i>natural mineral water, drinking water from the tap, ice water</i>	Định lượng số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit (Clostridia) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of sulfite- reducing anaerobic bacteria (Clostridia) Membrane filtration method</i>	/	TCVN 6191-2: 1996 (ISO 6461-2:1986)
45.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp màng lọc đơn <i>Enumeration of Staphylococcus aureus Single membrane filtration method</i>	/	SMEWW 9213B: 2023
46.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước thải, nước đá <i>Domestic water, bottled drinking water, bottled natural mineral water, wastewater, ice water</i>	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 3 CFU/1000ml	TCVN 9717:2013 (ISO 19250:2010)
47.	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước ngầm, nước đá, nước thải, nước sạch <i>Bottled drinking water, bottled natural mineral water, groundwater, ice water, wastewater,</i>	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> . Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Clostridium perfringens. Membrane filtration method</i>	/	ISO 14189:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 156

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/ material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	<i>domestic water</i>			
48.	Nước đá, nước mặt, nước ngầm, nước thải <i>Ice water, surface water, ground water, wastewater</i>	Định lượng vi khuẩn <i>E. coli</i> , Coliform Kỹ thuật lên men nhiều ống <i>Enumeration of E. coli, Coliform organisms. Multiple-tube fermentation technique</i>	/	SMEWW 9221B&F:2023
49.	Nước đá, nước sạch, nước mặt, nước ngầm, nước nuôi trồng thủy sản, nước thải <i>Ice water, domestic water, surface water, ground water, aquaculture water, wastewater</i>	Định lượng Fecal Coliform (Coliform chịu nhiệt) Kỹ thuật lên men nhiều ống <i>Enumeration of Fecal Coliform (Thermotolerant coliform) Multiple-tube fermentation technique</i>	/	SMEWW 9221B&E:2023
50.	Nước sạch, nước mặt, nước thải, nước biển, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước đá <i>Domestic water, surface water, wastewater, marine water, bottled drinking water, bottled natural</i>	Định lượng tổng số nấm men, nấm mốc. Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of total yeasts and moulds Membrane filtration method</i>	/	SMEWW 9610D:2023
51.	Nước sạch, nước mặt, nước thải, nước biển, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước đá <i>Domestic water, surface water, wastewater, marine water, bottled drinking water, bottled natural</i>	Định lượng tổng số nấm men, nấm mốc. Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of total yeasts and moulds Membrane filtration method</i>	/	SMEWW 9610D:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 156

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/ material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	<i>mineral water, ice water</i>			
52.	Nước sạch, nước mặt, nước thải, nước biển, nước uống đóng chai, nước đá <i>Domestic water, surface water, wastewater, marine water, bottled drinking water, ice water</i>	Phát hiện và định lượng <i>Aeromonas spp.</i> Phương pháp màng lọc. <i>Detection of Aeromonas spp. Membrane filtration method</i>	/	SMEWW 9262:2023
53.	Phân bón hữu cơ <i>Organic fertilizer</i>	Định lượng <i>E.coli</i> . Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn <i>Enumeration of E. coli Most probable number technique</i>	/	MKL-HS 23.6 Ref. TCVN 6846: 2007
54.		Phát hiện <i>E.coli</i> <i>Detection of E. coli</i>	eLOD ₅₀ : 3 CFU/g	MKL-HS 23.6 Ref. TCVN 6846: 2007
55.		Phát hiện <i>Salmonella spp.</i> <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 3 CFU/25g	MKL-HS 23.8 Ref. TCVN 10780- 1: 2017
56.	Tôm, nước nuôi trồng thủy sản <i>Shrimp, aquaculture water</i>	Phát hiện <i>Penaeus Monodon baculovirus</i> gây bệnh còi (MBV). Phương pháp PCR <i>Detection of Penaeus Monodon baculovirus (MBV). PCR method</i>	LoD: 10 bản sao/ phản ứng <i>10 copies/ reactions</i>	TCVN 8710-1: 2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 156

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/ material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
57.		Phát hiện virus gây bệnh đốm trắng (WSSV). Phương pháp Real time - PCR. <i>Detection of White Spot Syndrome Virus (WSSV). Real time - PCR method</i>	LoD: 10 bản sao/ phản ứng <i>10 copies/ reactions</i>	TCVN 8710-3: 2019
58.	Tôm, nước nuôi trồng thủy sản <i>Shrimp, aquaculture water</i>	Phát hiện virus gây bệnh đầu vàng (YHV). Phương pháp Real time RT-PCR. <i>Detection of Yellow Head Virus (YHV). Real time RT- PCR method</i>	LoD: 10 bản sao/ phản ứng <i>10 copies/ reactions</i>	TCVN 8710-4: 2019
59.		Phát hiện vi khuẩn gây bệnh hoại tử gan tụy cấp (AHPND). Phương pháp Real time – PCR <i>Detection of Acute Hepatopancreatic Necrosis Disease (AHPND). Real time - PCR method</i>	LoD: 10 bản sao/ phản ứng <i>10 copies/ reactions</i>	TCVN 8710-19: 2019
60.	Tôm, nước nuôi trồng thủy sản <i>Shrimp, aquaculture water</i>	Phát hiện virus gây bệnh hoại tử cơ quan lập biểu mô và cơ quan tạo máu (IHHNV). Phương pháp Real time – PCR <i>Detection of Infectious Hematopoietic Necrosis Virus (IHHNV). Real time - PCR method</i>	LoD: 10 bản sao/ phản ứng <i>10 copies/ reactions</i>	TCVN 8710-20: 2019
61.		Phát hiện virus gây bệnh hoại tử cơ (IMNV).	LoD: 10 bản sao/ phản	OIE, Chapter 2.2.5: 2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 156

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/ material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		Phương pháp Real time RT-PCR <i>Detection of Infectious Myonecrosis Virus (IMNV). Real time RT-PCR method</i>	ứng <i>10 copies/ reactions</i>	
62.		Phát hiện virus gây bệnh hội chứng Taura (TSV). Phương pháp Real time RT-PCR <i>Detection of Taura Syndrome Virus (TSV). Real time RT- PCR method</i>	LoD: 10 bản sao/ phản ứng <i>10 copies/ reactions</i>	OIE, Chapter 2.2.7: 2021
63.		Phát hiện vi khuẩn <i>Heptobacter penaei</i> gây bệnh hoại tử gan tụy (NHP-B). Phương pháp Real time – PCR <i>Detection of Heptobacter penaei (NHP-B). Real time - PCR method</i>	LoD: 10 bản sao/ phản ứng <i>10 copies/ reactions</i>	OIE, Chapter 2.2.3: 2021
64.	Cá, nước nuôi trồng thủy sản <i>Fish, aquaculture water</i>	Phát hiện vi khuẩn <i>Aeromonas hydrophila</i> gây bệnh xuất huyết. Phương pháp PCR <i>Detection of Aeromonas hydrophila. PCR method</i>	LoD: 10 bản sao/ phản ứng <i>10 copies/ reactions</i>	TCVN 8710-15: 2015
65.	Cá, nước nuôi trồng thủy sản <i>Fish, aquaculture water</i>	Phát hiện vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i> gây bệnh gan thận mũ. Phương pháp Real time – PCR <i>Detection of Edwardsiella ictalurid. Real time - PCR method</i>	LoD: 10 bản sao/ phản ứng <i>10 copies/ reactions</i>	TCVN 8710-16: 2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 156

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/ material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
66.	Nhuyễn thể 2 mảnh vỏ <i>Bivalve shellfish</i>	Phát hiện Norovirus GI, GII Phương pháp Real time - PCR. <i>Detection of Norovirus GI, GII Real time - PCR method</i>	LoD: 10 bản sao / phản ứng <i>10 copies/ reactions</i>	MKL-HS 17.1
67.		Phát hiện Hepatitis A virus (HAV) Phương pháp Real time – PCR <i>Detection of Hepatitis A virus (HAV) Real time PCR method</i>	LoD: 10 bản sao / phản ứng <i>10 copies/ reactions</i>	MKL-HS 17.2
68.	Gia cầm (Huyết thanh) <i>Poultry (Serum)</i>	Định lượng kháng thể kháng virus gây bệnh cúm gia cầm. Kỹ thuật HI, HA <i>Enumeration of antibody against avian influenza virus HI, HA method</i>	Hiệu giá 1/16	TCVN 8400-26: 2014
69.	Gia cầm (Thịt, máu, swab) <i>Poultry (Meat, blood, swab)</i>	Phát hiện virus gây bệnh cúm gia cầm H5N1. Phương pháp Realtime PCR <i>Detection of avian influenza virus H5N1 Real time PCR method</i>	LoD: 10 bản sao / phản ứng <i>10 copies/ reactions</i>	TCVN 8400-26: 2014
70.	Gia cầm (Thịt, máu, swab) <i>Poultry (Meat, blood, swab)</i>	Phát hiện virus gây bệnh cúm gia cầm H7N9. Phương pháp Realtime PCR <i>Detection of avian influenza virus H7N9 Real time PCR method</i>	LoD: 10 bản sao / phản ứng <i>10 copies/ reactions</i>	MKL-HS22.13

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/ material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
71.	Gia súc (huyết thanh) <i>Livestock (Serum)</i>	Phát hiện kháng thể 3ABC của virus lở mồm long móng Phương pháp ELISA <i>Detection of antibody 3ABC of FMDV ELISA method</i>	Mẫu dương tính <i>/Positive samples:</i> S/N ≤ 0.60 Mẫu âm tính <i>/Negative samples:</i> S/N > 0.60	MKL-HS22.6
72.	Gia súc (Thịt, máu, swab) <i>Livestock (Meat, blood, swab)</i>	Phát hiện virus gây bệnh dịch tả lợn Châu Phi (ASFV). Phương pháp Realtime PCR <i>Detection of African Swine Fever virus (ASFV) Realtime PCR method</i>	LoD: 10 bản sao / phản ứng <i>10 copies/ reactions</i>	TCVN 8400-41: 2019
73.		Phát hiện virus gây bệnh lở mồm long móng (FMDV). Phương pháp Realtime PCR <i>Detection of Foot and mouth disease virus (FMDV) Realtime PCR method</i>	LoD: 10 bản sao / phản ứng <i>10 copies/ reactions</i>	TCVN 8400-1: 2019
74.	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agricultural and agricultural products</i>	Phát hiện sinh vật biến đổi gen (GMO) Phương pháp Realtime PCR <i>Genetically Modified Organism – GMO. Realtime PCR method</i>	LoD: - CaMV-35S: 10 bản sao/ phản ứng <i>(10 copies/ reactions)</i> - pFMV: 10-bản sao/ phản ứng <i>(10 copies/ reactions)</i> - tNOS: 10-bản sao/ phản ứng <i>(10 copies/ reactions)</i>	MKL-HS19.1

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học

Field of testing: Chemical

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định dư lượng nhóm Fluoro-quinolones (Enrofloxacin, Ciprofloxacin, Norfloxacin, Difloxacin, Sarafloxacin, Ofloxacin, Levofloxacin, Danofloxacin, Pefloxacin, Flumequine, Oxolinic acid, Nalidixic acid, Gatifloxacin, Moxifloxacin, Lomefloxacin, Marbofloxacin, Sparfloxacin) Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Fluoro- quinolones residues (Enrofloxacin, Ciprofloxacin, Norfloxacin, Difloxacin, Sarafloxacin, Ofloxacin, Levofloxacin, Danofloxacin, Pefloxacin, Flumequine, Oxolinic acid, Nalidixic acid, Gatifloxacin, Moxifloxacin, Lomefloxacin, Marbofloxacin, Sparfloxacin) LC/MS/MS method</i>	0.6 µg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	MKL-HH600 Ref. Journal of Food and Drug Analysis, Vol. 18, No. 2, 2010, Pages 87-97
2.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định dư lượng Amphenicol (Chloramphenicol-CAP, Florfenicol-FF, Thiamphenicol-TAP). Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Amphenicol residues (Chloramphenicol- CAP, Florfenicol-FF, Thiamphenicol-TAP). LC/MS/MS method</i>	CAP: 0.06 µg/kg; FF: 0.12 µg/kg; TAP: 1.2 µg/kg	MKL-HH601 Ref. FDA/ ORA/ DFS No. 4290

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
3.		Xác định dư lượng các chất chuyển hóa của nhóm Nitrofurans (AOZ, AMOZ, AHD, SEM). Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Nitrofurans metabolite residues (AOZ, AMOZ, AHD, SEM). LC/MS/MS method</i>	AOZ; AMOZ: 0.3 µg/kg AHD; SEM: 0.9 µg/kg	MKL-HH602 Ref. Analytica Chimica Acta (2015)
4.		Xác định dư lượng nhóm Sulfonamides Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Sulfonamides residues LC/MS/MS method</i>	Phụ lục 1 <i>Appendix 1</i>	MKL-HH603 Ref. Food Anal. Methods (2016) 9:1857-1866
5.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định nhóm thuốc nhuộm (Malachite green-MG, Crystal violet-CV, Leuco malachite green-LMG, Leuco crystal violet-LCV) Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of the dye group (Malachite green-MG, Crystal violet-CV, Leuco malachite green-LMG, Leuco crystal violet-LCV) LC/MS/MS method</i>	MG; CV; LMG: 0.3 µg/kg; LCV: 0.9 µg/kg	MKL-HH604 Ref. Journal of AOAC International, Volume 95, Number 3:2012

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
6.		Xác định nhóm Tetracyclines (Tetracycline, Oxytetracycline, Chlortetracycline, Doxycyline) Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Tetracycline group (Tetracycline, Oxytetracycline, Chlortetracycline, Doxycyline) LC/MS/MS method</i>	6 µg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	MKL-HH605 Ref. ORIENTAL JOURNAL OF CHEMISTRY India, 2017. Tokyo Metropolitan Institute of Public Health
7.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định nhóm beta-agonist (Clenbuterol, Salbutamol, Ractopamine) Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of beta-agonist group (Clenbuterol, Salbutamol, Ractopamine) LC/MS/MS method</i>	0.3 µg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	MKL-HH609 Ref. AEMS-2015, page 58- 61
8.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng 2,4D; 2,4,5-T; 4CPA (4- Chlorophenoxyacetic Acid); MCPA; Bentazone Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of 2,4D; 2,4,5- T; 4CPA (4- Chlorophenoxyacetic Acid); MCPA; Bentazone content LC/MS/MS method</i>	9 µg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	MKL-HH611 Tham khảo. EN 15662: 2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 156

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật [Phụ lục 2] Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of pesticide residues [Appendix 2] LC/MS/MS method</i>	Phụ lục 2 <i>Appendix 2</i>	MKL-HH612 Ref.AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018
10.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định dư lượng Beta- lactam (Amoxicillin, Ampicillin, Cefalexin, Penicillin G, Oxacillin, Cloxacillin, Dicloxacillin, Ceftiofur). Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Beta-lactam (Amoxicillin, Ampicillin, Cefalexin, Penicillin G, Oxacillin, Cloxacillin, Dicloxacillin, Ceftiofur residues LC/MS/MS method</i>	30 µg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	MKL-HH614 Ref. Food Additives & Contaminants: Part A 35(4) January 2018
11.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định dư lượng Macrolide và Lincosamides (Erythromycin, Tylosin, Lincomycin, Tilmicosin, Spiramycin) Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Macrolide and Lincosamides (Erythromycin, Tylosin, Lincomycin, Tilmicosin, Spiramycin) residues. LC/MS/MS method</i>	6 µg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	MKL-HH615 Ref. CLG-MAL1.02 30/07/2007

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
12.		Xác định hàm lượng Colistin A, Colistin B và tổng số Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Colistin A, Colistin B and total LC/MS/MS method</i>	300 µg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	MKL-HH617 Ref. Anal Bioanal Chem. 2015 May 407(14): 4065-78
13.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định dư lượng nhóm Nitroimidazoles (Metronidazole, Ipronidazole-OH, Ipronidazole, Ronidazole, 2-Hydroxymethyl-Methyl-5 Nitroimidazole, Dimetridazole, Metronidazole-OH) Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Nitroimidazoles group (Metronidazole, Ipronidazole-OH, Ipronidazole, Ronidazole, 2-Hydroxymethyl-Methyl-5 Nitroimidazole, Dimetridazole, Metronidazole-OH) residues LC/MS/MS method</i>	0.3 µg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	MKL-HH618 Ref. Office of Public Health Science, 2005
14.		Xác định dư lượng Aflatoxin B1, B2, G1, G2, M1 và tổng số Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Aflatoxin B1, B2, G1, G2, M1 and total LC/MS/MS method</i>	0.45 µg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	MKL-HH619 Ref. TFAC-2008-393.R1

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
15.	Thực phẩm công thức, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm cho chế độ ăn đặc biệt	Xác định dư lượng Aflatoxin B1, B2, G1, G2, M1 và tổng số Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Aflatoxin B1, B2, G1, G2, M1 and total LC/MS/MS method</i>	0.015 µg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	MKL-HH619 Ref. TFAC-2008-393.R1
16.	<i>Infant formula, Supplemented food, Medical food, Food for Special Dietary Uses</i>	Xác định dư lượng Ochratoxin A Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Ochratoxin A residue. LC/MS/MS method</i>	0.45 µg/kg	MKL-HH619 Ref. TFAC-2008-393.R1
17.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Melamine Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Melamine residue. LC/MS/MS method</i>	150 µg/kg	MKL-HH621 Ref. TCVN 9048: 2012
18.		Xác định hàm lượng Validamycin A và Kasugamycin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Validamycin A and Kasugamycin content LC/MS/MS method</i>	10 µg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	MKL-HH623 Ref. Food Anal. Methods (2016) 9:1736–1744
19.		Xác định dư lượng Nitrovin, Furalfadone, Nitrofurazone, Furazolidone, Nitrofurantoin Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Nitrovin, Furalfadone, Nitrofurazone, Furazolidone, Nitrofurantoin residues. LC/MS/MS method</i>	15 µg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	MKL-HH626 Ref. Journal of Liquid Chromatography & Related Technologiesw, 20: 377-390,2006

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
20.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định dư lượng Nicarbazin/DCN, Diclazuril, Toltrazuril, Narasin, Clopidol, Monensin. Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Nicarbazin/DCN, Diclazuril, Toltrazuril, Narasin, Clopidol, Monensin residues. LC/MS/MS method</i>	Narasin, Monensin: 2 µg/kg Còn lại/ <i>other</i> : 30 µg/kg	MKL-HH631 Ref. Journal of and Drug Analysis Volume 27, Issue 3, July 2019, Pages 703-716
21.		Xác định hàm lượng Testosterone, 17-β-Estradiol, Melengestrol acetate, Progesterone, Trenbolone acetate. Phương pháp LC- MS/MS <i>Determination of Testosterone, 17-β-Estradiol, Melengestrol acetate, Progesterone, Trenbolone acetate residues LC/MS/MS method</i>	0.15 µg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	MKL-HH632 Ref. Food Additives & Contaminants: Part A volume 30, issue 6 (2013)
22.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng nhóm Aminoglycoside (Streptomycin, Spectinomycin, Neomycin, Dihydrostreptomycin, Gentamycin, Apramycin) Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Aminoglycoside group (Streptomycin, Spectinomycin, Neomycin, Dihydrostreptomycin,</i>	300 µg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	MKL-HH633 Ref. CLG-AMG2.07 04/06/2015

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		<i>Gentamycin, Apramycin)</i> <i>content</i> <i>LC/MS/MS method</i>		
23.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định dư lượng Trimethoprim, Ormethoprim (Ormetoprim) Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Trimethoprim, Ormethoprim residues.</i> <i>LC/MS/MS method</i>	0.6 µg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	MKL-HH634 Ref. Food Addit Contam Part A Chem Anal Control Expo Risk Assess, 2018 May; 35(5) 882-891
24.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Food, Health supplement</i>	Xác định dư lượng Dexamethasone, Betamethasone, Hydrocortisone, Cortisone, Methylprednisolone (6-α- Methylprednisolone), Prednisolone, Fludrocortisone, Prednisone, Triamcinolone Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Dexamethasone, Betamethasone, Hydrocortisone, Cortisone, Methylprednisolone (6-α- Methylprednisolone), Prednisolone, Fludrocortisone, Prednisone, Triamcinolone residues.</i> <i>LC/MS/MS method</i>	Thực phẩm: 0.6 µg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i> Thực phẩm bảo vệ sức khỏe/ <i>Health supplement</i> 1mg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	MKL-HH635 Ref. EN 15662: 2018
25.	Thực phẩm	Xác định dư lượng Auramine	1.5 µg/kg	MKL-HH636

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 156

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/ Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
	Food	O và Chrysoidine (2,4-Diaminoazobenzene hydrochloride, Bột sắt) Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Auramine O và Chrysoidine (2,4-Diaminoazobenzene hydrochloride, Iron powder) residues</i> LC/MS/MS method	Mỗi chất/ each substance	Ref. AOAC 2007.01
26.	Thực phẩm Food	Xác định hàm lượng Colchicine Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Colchicine content. LC/MS/MS method</i>	0.6 µg/kg	MKL-HH637 Ref. BS EN 15662: 2018
27.		Xác định dư lượng Diethylstilbestrol Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Diethylstilbestrol residue</i> LC/MS/MS method	0.45 µg/kg	MKL-HH639 Ref. J. Agric. Food Chem. 2013, 61, 10, 2364-2370
28.	Thực phẩm Food	Xác định dư lượng Acepromazine, Atropine, Chlorpromazine, Azaperone, Azaperol, Carazolol Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Acepromazine, Atropine, Chlorpromazine, Azaperone, Azaperol, Carazolol residues.</i> LC/MS/MS method	0.6 µg/kg Mỗi chất/ each substance	MKL-HH641 Tham khảo. BS EN 15662: 2018
29.		Xác định hàm lượng thuốc diệt giun sán Albendazole,	Isometadium	MKL-HH642 Ref. Journal of Food

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		Albendazole sulphone, Albendazole sulfoxide, Thiabendazole, Thiabendazole-5-hydroxy, Levamisole, Flubendazole, Oxfendazole, Fenbendazole, Praziquantel, Febantel, Triclabendazole, Oxfendazole sulphone (Fenbendazole sulfone), Triclabendazole- keto, Closantel. Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of residues of anthelmintics Albendazole, Albendazole sulphone, Albendazole sulfoxide, Thiabendazole, Thiabendazole-5-hydroxy, Levamisole, Flubendazole, Oxfendazole, Fenbendazole, Praziquantel, Febantel, Triclabendazole, Oxfendazole sulphone (Fenbendazole sulfone), Triclabendazole- keto, Closantel. LC/MS/MS method</i>	Imidocarb 30µg/kg Còn lại/ <i>other</i> 3 µg/kg	and Contaminants: Part A Volume 34, 2023
30.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng kháng sinh Monensin, Narasin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Monensin, Narasin residues LC/MS/MS method</i>	2 µg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	MKL-HH644 Ref. Journal of Chromatography B, 1017-1018, 187–194

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
31.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Vitamin Vitamin B1 (Thiamine Hydrochloride); Vitamin B2 (Riboflavin); Vitamin B3 (Niacinamide, Nicotinamide, Nicotinic Acid, Vitamin PP); Vitamin B5 (Calcium L- Pantothenate); Vitamin B6 (Pyridoxine Hydrochloride); Vitamin B7 (Biotin, Vitamin H) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Vitamin Vitamin B1 (Thiamine Hydrochloride); Vitamin B2 (Riboflavin); Vitamin B3 (Niacinamide, Nicotinamide, Nicotinic Acid, Vitamin PP); Vitamin B5 (Calcium L- Pantothenate); Vitamin B6 (Pyridoxine Hydrochloride); Vitamin B7 (Biotin, Vitamin H) content LC/MS/MS method</i>	75 µg/kg mỗi chất/ <i>each substance</i>	MKL-HH645 Ref. Ultra Performance Liquid Chromatography Mass Spectrometry, p.243-278
32.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplement</i>	Xác định hàm lượng Sibutramine, Phenolphthalein Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Sibutramine, Phenolphthalein content LC/MS/MS method</i>	3 mg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	MKL-HH646 Ref. Drug Test Anal. 2016 Mar-Apr;8(3- 4):351-6
33.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng Dapsone	3 µg/kg	MKL-HH647

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 156

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	<i>Food</i>	Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Dapsone content LC/MS/MS method</i>		Ref. J Agric Food Chem. 2012 Jan 11;60(1):29-35
34.		Xác định hàm lượng Avilamycin Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Avilamycin content. LC/MS/MS method</i>	0.3 mg/kg	MKL-HH648 Ref. Food Chem. 2018 May 30; 249; 84-90
35.		Xác định dư lượng Chlorate, Bromate, Perchlorate, Bromide (Br ⁻), Dalapon Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Chlorate, Bromate, Perchlorate, Bromide (Br⁻), Dalapon residues LC/MS/MS method</i>	3 µg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	MKL-HH649 Ref. QuPPE-Method
36.		Xác định dư lượng Carbadox, Olaquinox Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Carbadox, Olaquinox residues LC/MS/MS method</i>	1 µg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	MKL-HH657 Ref. Journal of Analytical Methods in Chemistry 2018:1- 9 ·June 2018

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
37.		Xác định hàm lượng các chất ức chế enzyme phosphodiesterase-5: Sildenafil, Tadalafil, Vardenafil Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of the content of phosphodiesterase-5 enzyme inhibitors: Sildenafil, Tadalafil, and Vardenafil LC/MS/MS method</i>	3 mg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	MKL-HH668 Ref. PO-CON1539E (SHIMADZU)
38.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplement</i>	Xác định hàm lượng Piroxicam, Acemetacin, Ibuprofen, Diclofenac, Prednisolon, Cyproheptadine, Phenformin, Gliclazide, Metformin hydrochloride, Acetaminophen, Heptaminol Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Piroxicam, Acemetacin, Ibuprofen, Diclofenac, Prednisolon, Cyproheptadine, Phenformin, Gliclazide, Metformin hydrochloride, Acetaminophen, Heptaminol content LC/MS/MS method</i>	3 mg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	MKL-HH671 Ref. DOT/FAA/AM- 10/8
39.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplement</i>	Xác định dư lượng thuốc chống viêm NSAIDs (Diclofenac, Acetaminophen, Piroxicam, Ibuprofen) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of NSAID residues (Diclofenac,</i>	3 mg/kg	MKL-HH677 Ref. Molecules. 2021 Oct; 26(19): 5892.

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		<i>Acetaminophen, Piroxicam, Ibuprofen)</i> <i>LC/MS/MS method</i>		
40.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng vitamin A (all trans Retinol), vitamin D2, vitamin D3, Tổng vitamin D. Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of vitamine A (all trans Retinol), vitamine D2, vitamine D3, total vitamine D content. LC/MS/MS method</i>	10 µg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	MKL-HH678 Ref. Journal of AOAC INTERNATIONAL, Volume 95, Issue 3, 1 May 2012, Pages 583–587
41.		Xác định dư lượng Patulin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Patulin residue. LC/MS/MS method</i>	3 µg/kg	MKL-HH681 Ref. TCVN 8161: 2009
42.		Xác định hàm lượng Vitamin B9 (Folic acid). Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Vitamin B9 (Folinic acid) content. LC/MS/MS method</i>	10 µg/kg	MKL-HH686 Tham khảo. Journal of AOAC International, Volume 97, Issue 4, 1 July 2014, Pages 1121–1126
43.		Xác định hàm lượng vitamin B12 (Cyanocobalamin). Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of vitamin B12 (Cyanocobalamin) content. LC/MS/MS method</i>	30 µg/kg	MKL-HH687 Tham khảo. AOAC 2014.02
44.		Xác định hàm lượng Deoxynivalenol, Zearalenone	Zearalenone: 15 µg/kg	MKL-HH688 Tham khảo. Journal of

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 156

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Deoxynivalenol, Zearalenone residues LC/MS/MS method</i>	Deoxynivalenol: 150 µg/kg	AOAC INTERNATIONAL, Volume 93, Issue 4, 1 July 2010, Pages 1236–1242
45.		Xác định hàm lượng Fumonisin (Fumonisin B1, Fumonisin B2) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Fumonisin (Fumonisin B1, Fumonisin B2) residues LC/MS/MS method</i>	15 µg/kg	MKL-HH689 Tham khảo. AOAC 2001.04
46.		Xác định hàm lượng Fenbutatin oxide, Azocyclotin, Cyhexatin, Fentin. Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Fenbutatin oxide, Azocyclotin, Cyhexatin, Fentin residues LC/MS/MS method</i>	15 µg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	MKL-HH691 Tham khảo. EURL- SRM-16/ (V1)/2013

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
47.	Thực phẩm <i>Food</i>	<p>Xác định hàm lượng Meptyldinocap (2,4 DNOPC and 2,4 DNOP), Dinocap (2,4-dinitro-6-(1-methyl heptyl)-phenol, 2,4-dinitro-6- (1-ethyl hexyl)-phenol, 2,4- dinitro-6-(1-propyl pentyl)- phenol, Crotonic acid, 2,6- dinitro-4-(1-methyl heptyl)- phenol 2,6-dinitro-4-(1-ethyl hexyl)-phenol).</p> <p>Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Meptyldinocap (2,4 DNOPC and 2,4 DNOP), Dinocap (2,4-dinitro-6-(1-methyl heptyl)-phenol, 2,4-dinitro-6- (1-ethyl hexyl)-phenol, 2,4- dinitro-6-(1-propyl pentyl)- phenol, Crotonic acid, 2,6- dinitro-4-(1-methyl heptyl)- phenol 2,6-dinitro-4-(1-ethyl hexyl)-phenol) residues</i> <i>LC/MS/MS method</i></p>	<p>5 µg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i></p>	<p>MKL-HH692 Tham khảo. EURL- SRM - 47/(V1.2)/2022</p>
48.		<p>Xác định hàm lượng Amprolium</p> <p>Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Amprolium content</i> <i>LC/MS/MS method</i></p>		<p>3 µg/kg</p>
49.	Thực phẩm	<p>Xác định hàm lượng Tryptophan (DL-Tryptophan,</p>	<p>150 mg/kg</p>	<p>MKL-HH696 Tham khảo. TCVN</p>

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	<i>Food</i>	L-Tryptophan). Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Tryptophan (DL-Tryptophan, L- Tryptophan) content LC/MS/MS method</i>		5283:2018 (ISO 13904:2016)
50.		Xác định Auramine O Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Auramine O residues LC/MS/MS method</i>	1.5 µg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	MKL-HH1603 (TCVN 12267: 2018)
51.	Thực phẩm có nguồn gốc từ thủy sản và thịt <i>Food from fishery and meat</i>	Xác định dư lượng thuốc thú y và kháng sinh Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of residues of veterinary drugs and antibiotics LC/MS/MS method</i>	Phụ lục 3 <i>Appendix 3</i>	MKL-HH660 Ref. CLG-MRM3.02
52.	Thủy sản, sản phẩm thủy sản <i>Fishery, fishery products</i>	Xác định hàm lượng Ethoxyquin Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Ethoxyquin content. LC/MS/MS method</i>	3 µg/kg	MKL-HH606 Ref. Thai Journal of Agricultural Science 2011 (44(5) 341- 347)
53.		Xác định hàm lượng Histamin Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Histamin content. LC/MS/MS method</i>	0.6 mg/kg	MKL-HH608 Ref. AOAC 977.13
54.	Thủy sản, sản phẩm thủy sản <i>Fishery,</i>	Xác định dư lượng Trichlorfon và Dichlorvos Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Trichlorfon</i>	15 µg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	MKL-HH613 Ref. Food Additives and Contaminants TFAC-2005-326R1

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	<i>fishery products</i>	<i>and Dichlorvos residues LC/MS/MS method</i>		
55.		Xác định dư lượng Benzalkonium Chloride (BKC). Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Benzalkonium Chloride (BKC) residue LC/MS/MS method</i>	3 µg/kg	MKL-HH616 Ref. E Journal ISSN 2196-3460
56.	Thực phẩm có nguồn gốc từ thủy sản và thịt <i>Food from fishery and meat</i>	Xác định hàm lượng Cysteamin Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Cysteamin residue LC/MS/MS method</i>	0.3 mg/kg	MKL-HH630 Ref. Journal of Chromatography B Volume 843, Issue 1, 20 October 2006, Pages 57-62
57.	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agricultural and agricultural products</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm Glyphosate, Glufosinate, AMPA, Ethephon, Maleic Hydrazide Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of pesticide residues in the group Glyphosate, Glufosinate, AMPA, Ethephon, Maleic Hydrazide LC/MS/MS method</i>	50 µg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	MKL-HH682 Ref. QuPPE-Method
58.	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agricultural and agricultural products</i>	Xác định dư lượng Diquate (Diquat), Paraquat, Chlormequat Chloride Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of residues of Diquate, Paraquat,</i>	10 µg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	MKL-HH622 Ref. QuPPE-Method

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		<i>Chlormequat Chloride LC/MS/MS method</i>		
59.	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agricultural and agricultural products</i>	Xác định nhóm chất kích thích sinh trưởng 6- Benzylaminopurine (6-BAP), Gibberellic Acid (GA3). Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination the group of growth stimulants 6- Benzylaminopurine (6-BAP), Gibberellic Acid (GA3) residue LC/MS/MS method</i>	30 µg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	MKL-HH627 Ref. Journal of Food and Drug Analysis Volume 26, Issue 2, April 2018, Page 637-648
60.	Gia vị, thực phẩm khô <i>Spicies, dried food</i>	Xác định hàm lượng Sudan I, Sudan II, Sudan III, Sudan IV Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Sudan I, II, III, IV residue. LC/MS/MS method</i>	30 µg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	MKL-HH624 Ref. Journal of Food and Drug Analysis Volume 23, Issue 3, September 2015, Pages 453-462
61.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuffs, aquatic feed</i>	Xác định dư lượng nhóm Fluoroquinolones (Enrofloxacin, Ciprofloxacin, Flumequine, Nalidixic acid, Ofloxacin, Levofloxacin, Oxolinic acid, Marbofloxacin, Lomefloxacin, Sparfloxacin, Gatifloxacin, Pefloxacin, Sarafloxacin, Difloxacin, Moxifloxacin) Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Fluoroquinolones residues (Enrofloxacin, Ciprofloxacin, Flumequine, Nalidixic acid,</i>	6 µg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	MKL-HH600 Ref. Journal of Food and Drug Analysis, Vol.18, No.2,2010, Page 87-97

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 156

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		<i>Ofloxacin, Levofloxacin, Oxolinic acid, Marbofloxacin, Lomefloxacin, Sparfloxacin, Gatifloxacin, Pefloxacin, Sarafloxacin, Difloxacin, Moxifloxacin)</i> <i>LC/MS/MS method</i>		
62.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuffs, aquatic feed</i>	Xác định dư lượng Chloramphenicol (CAP), Florfenicol (FF), Thiamphenicol (TAP) Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Chloramphenicol (CAP), Florfenicol (FF), Thiamphenicol (TAP) residues</i> <i>LC/MS/MS method</i>	CAP: 0.60 µg/kg; FF: 1.20 µg/kg; TAP: 30 µg/kg	MKL-HH601 Ref. FDA/ORA/DFS No. 4290
63.		Xác định dư lượng AOZ, AMOZ, AHD, SEM Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of AOZ, AMOZ, AHD, SEM residues</i> <i>LC/MS/MS method</i>	AOZ, AMOZ: 3 µg/kg; AHD, SEM: 9 µg/kg	MKL-HH602 Ref. Analytia Chimica Acta (2015)
64.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuffs, aquatic feed</i>	Xác định dư lượng nhóm Sulfonamides Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Sulfonamides group residues</i> <i>LC/MS/MS method</i>	Phụ lục 1 <i>Appendix 1</i>	MKL-HH603 Ref. Food Anal, Method (2016) 9:1857-1866

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
65.		Xác định dư lượng Doxycycline, Chlortetracycline, Oxytetracycline, Tetracycline Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Doxycycline, Chlortetracycline, Oxytetracycline, Tetracycline residues. LC/MS/MS method</i>	60 µg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	MKL-HH605 Ref. ORIENTAL JOURNAL OF CHEMISTRY India, 2017. Tokyo Metropolitan Institute of Public Health
66.		Xác định nhóm Beta-Agonist (Clenbuterol, Salbutamol, Ractopamine) Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Beta- Agonist (Clenbuterol, Salbutamol, Ractopamine) residues LC/MS/MS method</i>	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ <i>Animal feeding stuffs, Aquatic feed: 1.50 µg/kg mỗi chất/ each substance</i> Nước tiểu động vật/ <i>animal Urine:</i> 1.50 µg/L mỗi chất/ <i>each substance</i>	MKL-HH609 Ref. AEMS-2015, page 58- 61
67.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuffs, aquatic feed</i>	Xác định hàm lượng kháng sinh Beta – Lactam (Amoxicillin, Ampicillin, Cefalexin, Penicillin G, Oxacillin, Cloxacillin, Dicloxacillin) Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Beta – Lactam (Amoxicillin, Ampicillin, Cefalexin,</i>	300 µg/kg mỗi chất/ <i>each substance</i>	MKL-HH614 Ref. Food Additives & Contaminants: Part A 35 (4). January 2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 156

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		<i>Penicillin G, Oxacillin, Cloxacillin, Dicloxacillin content. LC/MS/MS method</i>		
68.		Xác định dư lượng Macrolide và Lincosamides (Erythromycin, Tylosin, Lincomycin, Tilmicosin, Spiramycin) Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Macrolide and Lincosamides (Erythromycin, Tylosin, Lincomycin, Tilmicosin, Spiramycin) residues LC/MS/MS method</i>	Thực phẩm/ Food: 6 µg/kg Thức ăn/ Feed: 150 µg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	MKL-HH615 Ref. CLG-MAL1.02 30/07/2007
69.		Xác định hàm lượng Nitrovin, Furaltadone, Nitrofurazone, Furazolidone, Nitrofurantoin Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Nitrovin, Furaltadone, Nitrofurazone, Furazolidone, Nitrofurantoin content. LC/MS/MS method</i>	Furaltadone, Furazolidone: 75 µg/kg Nitrovin, Nitrofurazone, Nitrofurantoin: 150 µg/kg	MKL- HH626 Ref. Journal of Liquid Chromatography & Related Technologiesw, 29: 377-390, 2006
70.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuffs, aquatic feed</i>	Xác định dư lượng kháng sinh Polymixin E1 (Colistin A), Polymixin E2 (Colistin B) và Colistin tổng số Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Polymixin E1 (Colistin A), Polymixin E2 (Colistin B) and Colistin total residues. LC/MS/MS method</i>	3 mg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	MKL-HH675 Ref. TCVN 13072: 2020
71.		Xác định hàm lượng Tryptophan (DL-Tryptophan,	150 mg/kg	MKL-HH696 Tham khảo. TCVN

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		L-Tryptophan) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Tryptophan (DL-Tryptophan, L- Tryptophan) content. LC/MS/MS method</i>		5283:2018 (ISO 13904:2016)
72.		Xác định hàm lượng Methionine Hydroxy Analogue (MHA) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Methionine Hydroxy Analogue (MHA) content LC/MS/MS method</i>	150 mg/kg	MKL-HH697 Tham khảo. TCVN 12430:2018 ISO 17180:2013
73.		Xác định hàm lượng Cysteamin Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Cysteamine content. LC/MS/MS method</i>	1.50 mg/kg	TCVN 13073:2020
74.	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước sạch, nước nuôi trồng	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of pesticide residues. LC/MS/MS method</i>	Phụ lục 4 <i>Appendix 4</i>	EPA Method 538
75.	<i>Bottled drinking water, bottled natural mineral water, domestic water, aquaculture water</i>	Xác định hàm lượng Chlorate, Bromate, Perchlorate, Chlorite, 2,2- Dichloropropionic acid (Dalapon) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Chlorate, Bromate, Perchlorate,</i>	Chlorite 50 µg/L Còn lại/ <i>Other</i> 3 µg/L	EPA Method 6850

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		<i>Chlorite, 2,2-Dichloropropionic acid (Dalapon) content. LC/MS/MS method</i>		
76.		Xác định dư lượng Diquate (Diquat), Paraquat, Chlormequat Chloride Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Diquate, Paraquat, Chlormequat Chloride residues LC/MS/MS method</i>	3 µg/L	MKL HH622 Tham khảo. EURL-SRM QuPPE-Method
77.		Xác định hàm lượng các hợp chất PFAS, PFOA và PFOS Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of the content of PFAS, PFOA, and PFOS compounds. LC/MS/MS method</i>	Phụ lục 5 <i>Appendix 5</i>	MKL-HH672 Ref.CLG - PFAS 2.03 CLG-PFC1.01
78.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Acrylamide Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Acrylamide content. LC/MS/MS method</i>	0.30 µg/L	MKL-HH652 Ref. Journal of Food and Drug Analysis, Vol. 17, No. 3, 2009, Pages 190-197

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
79.		Xác định hàm lượng nhóm Haloacetic acid (Acid monochloroacetic, Acid dichloroacetic, Bromoacetic acid, Bromochloroacetic acid, Dibromoacetic acid) Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Haloacetic acid (Acid monochloroacetic, Acid dichloroacetic, Bromoacetic acid, Bromochloroacetic acid, Dibromoacetic acid) content LC/MS/MS method</i>	6 µg/L	MKL-HH674 Ref. Application Note 5994-1275 EN, Agilent
80.	Đất <i>Soil</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Atrazine, Benthocarb, Monocrotophos, Fenobucarb, Metolachlor, MCPA, Isoprothiolane, Simazine, Trichlorfon, 2,4D, Cartap, Phosphamidon, Propoxur, 2,4,5T). Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Pesticide residues (Atrazine, Benthocarb, Monocrotophos, Fenobucarb, Metolachlor, MCPA, Isoprothiolane, Simazine, Trichlorfon, 2,4D, Cartap, Phosphamidon, Propoxur, 2,4,5T) LC/MS/MS method</i>	7.95 µg/kg chất khô/ <i>Dry matter</i> Mỗi chất/ <i>each substance</i>	MKL-HH610 Ref. Asian Journal of Chemistry 26(19):6456-6460 ·January 2014
81.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật	Phụ lục 6 <i>Appendix 6</i>	MKL-HH700 Ref.AOAC 2007.01 BS EN 15662: 2018

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/ Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
		Phương pháp GC/MS <i>Determination of pesticide residues. GC/MS method</i>		
82.		Xác định hàm lượng các chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs) Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Volatile organic compounds (VOCs) GC-MS/MS Method</i>	Phụ lục 7 <i>Appendix 7</i>	MKL-HH721 Ref. Application Note 5994-3073EN, 5990-3285EN, Agilent
83.		Xác định dư lượng Trifluralin Phương pháp GC/MS <i>Determination of Trifluralin residue. GC/MS method</i>	0.9 µg/kg	MKL-HH700 Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662: 2018
84.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Cholesterol Phương pháp GC/FID <i>Determination of Cholesterol content. GC/FID method</i>	10 mg/kg	MKL-HH708 Ref. AOAC 994.10
85.		Xác định hàm lượng các acid béo Phương pháp GC/FID <i>Determination of fatty acid content. GC/FID method</i>	Phụ lục 8 <i>Appendix 8</i>	MKL-HH709 Ref. AOAC 2012.13 AOAC 996.06
86.	Thực phẩm chế biến từ bột, tinh bột <i>Food from Flour, starch</i>	Xác định hàm lượng Etylen Oxide và 2-Chloroethanol Phương pháp GC/MS/MS <i>Determination Etylen Oxide và 2-Chloroethanol content GC/MS/MS Method</i>	EO: 10 µg/kg 2 – CE: 5.47 µg/kg (tính theo EO)	MKL-HH752 Ref. EURL-SRM, Ver 1.1, December 2020
87.	Thủy sản, sản phẩm thủy sản <i>Fishery,</i>	Xác định hàm lượng Methyl Thủy Ngân. Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Methyl</i>	0.30 mg/kg	MKL-HH718 Ref. Food analytical methods, 8(9), 2383-

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 156

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/ Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
	<i>fishery products</i>	<i>Mercury content. GC-MS/MS Method</i>		2391
88.		Xác định dư lượng Trifluralin Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Trifluralin residue. GC-MS/MS Method</i>	0.90 µg/kg	MKL-HH735 Ref. AOAC 2007.01, BS EN 15662: 2018
89.	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agricultural and agricultural products</i>	Xác định Dithiocarbamate (CS2) (Mancozeb, Thiram, Propineb được quy đổi từ Dithiocarbamate) Phương pháp GC/MS <i>Determination of Dithiocarbamate (CS2) (Mancozeb, Thiram, Propineb calculated as Dithiocarbamate). GC/MS method</i>	30 µg/kg	MKL-HH705 Ref. ISO 6466: 1983
90.		Xác định dư lượng Dithiocarbamate (Mancozeb, Thiram, Propineb được quy đổi từ Dithiocarbamate) Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Dithiocarbamate residues (Mancozeb, Thiram, Propineb calculated as Dithiocarbamate) GC-MS/MS method</i>	30 µg/kg	MKL-HH706 Ref. EURL-SRM (Ver. 02, 2009)
91.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Phương pháp GC/MS/MS <i>Determination of Pesticide residues. GC/MS/MS Method</i>	Phụ lục 9 <i>Appendix 9</i>	MKL-HH735 Ref. AOAC 2007.01, BS EN 15662: 2018
92.	Đồ uống có cồn	Xác định hàm lượng Alcohol	Ethanol: 0.30 %;	MKL-HH712

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	<i>Alcoholic beverages</i>	(Ethanol, Methanol, Aldehyd (tính theo Acetaldehyde), Ester (tính theo Ethyl acetate), rượu bậc cao (tính theo 2 -methyl propanol), Furfural). Phương pháp GC-FID <i>Determination of Alcohol (Ethanol, Methanol, Aldehyde (as Acetaldehyde), Ester (as Ethyl acetate), higher alcohol(as 2 -methyl propanol), Furfural) content GC-FID method</i>	Methanol: 7.5 mg/L; Acetaldehyde, Ethyl acetate, 2-methyl propanol, Furfural: 4.5 mg/L	Ref. QCVN 6-3: 2010/BYT
93.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of pesticide content GC-MS/MS Method</i>	Phụ lục 10 <i>Appendix 10</i>	EPA Method 8270E (SW-846) EPA Method 3620C EPA Method 3510C
94.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng các chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs) Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Volatile organic compounds (VOCs) GC-MS/MS Method</i>	Phụ lục 7 <i>Appendix 7</i>	EPA Method 8260D (SW-846)
95.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng các chất hữu cơ nhóm DBPs (Dibromoacetonitrile, Dichloroacetonitrile, Trichloroacetonitrile, Trichloronitromethane, 1,1-Dichloroacetone, 1,1,1-Trichloro-2-propanone)	1 µg/L	EPA Method 551.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 156

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		Phương pháp GC-ECD <i>Determination of DBPs group content (Dibromoacetonitrile, Dichloroacetonitrile, Trichloroacetonitrile, Trichloronitromethane, 1,1- Dichloroacetone, 1,1,1- Trichloro-2-propanone)</i> <i>GC-ECD method</i>		
96.	Đất <i>Soil</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of pesticide residues. GC-MS/MS Method</i>	Phụ lục 11 <i>Appendix 11</i>	EPA Method 8270E (SW-846)
97.		Xác định hàm lượng các chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs) Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Volatile organic compounds (VOCs)</i> <i>GC-MS/MS Method</i>	Phụ lục 7	EPA Method 8260D + EPA Method 5021A

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
98.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng màu tan trong nước Sunset yellow, Tartrazine, Amaranth, Ponceau 4R, Azorubin, Allura red, Brilliant blue, Erythrosine B, Quinoline yellow, Orange II Sodium. Phương pháp HPLC- DAD <i>Determination of water-soluble color Sunset yellow, Tartrazine, Amaranth, Ponceau 4R, Azorubin, Allura red, Brilliant blue, Erythrosine B, Quinoline yellow, Orange II Sodium content. HPLC-DAD method</i>	15 mg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	MKL-HH301 Ref. TCVN 5517: 1991
99.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Aflatoxin B1, B2, G1, G2 và tổng số. Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Aflatoxin B1, B2, G1, G2 and total content</i> <i>HPLC-FLD method</i>	1.5 µg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	MKL-HH307 Ref. TCVN 7596:2007 (ISO 16050: 2003)
100.		Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Formaldehyde content. HPLC-UV method</i>	15 mg/kg	MKL-HH315 Ref. TCVN 7535-1: 2010

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/ Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
101.		Xác định hàm lượng Monosodium Glutamate (tính theo axit glutamic) Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Monosodium Glutamate content (as glutamic acid). HPLC-UV method</i>	15 mg/kg	MKL-HH318 Ref. The journal of Argentine Chemical Society- Vol.91-N0 4/6, 41-45 (2003)
102.		Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Ochratoxin A content. HPLC-FLD method</i>	3 µg/kg	MKL-HH331 Ref. TCVN 9724: 2013
103.	Thực phẩm Food	Xác định hàm lượng Natri benzoate, Kali benzoate, Canxi benzoate, axit benzoic (tính theo axit benzoic); Natri sorbate, Kali sorbate, Canxi sorbate, axit sorbic (tính theo axit sorbic). Phương pháp HPLC- UV <i>Determination of Sodium benzoate, Potassium benzoate, Calcium benzoate, benzoic acid (as benzoic acid); Sodium sorbate, Potassium sorbate, Calcium sorbate, sorbic acid (as sorbic acid). HPLC-UV method</i>	15 mg/kg Mỗi chất/ each substance	MKL-HH332 Tham khảo. TCVN 8122:2009
104.		Xác định hàm lượng Auramin O	0.3 mg/kg	MKL-HH342

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 156

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Auramine O content. HPLC-DAD method</i>		Ref. AOAC 2007.01
105.		Xác định hàm lượng Ure Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Urea content. HPLC-FLD method</i>	15 mg/kg	MKL-HH343 Ref. TCVN 8025: 2009
106.		Xác định hàm lượng Saccharin, Aspartame, Acesulfame K, Cafein, Acid Sorbic và Acid Benzoic Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Saccharin, Aspartame, Acesulfame K, Caffeine, Acid Sorbic and Acid Benzoic content HPLC- DAD method</i>	15 mg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	TCVN 8471:2010 (EN 12856: 1999)
107.		Xác định hàm lượng Cyclamate Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of Cyclamate content. HPLC-UV method</i>	112 mg/kg	TCVN 8472: 2010
108.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Rhodamine B Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Rhodamine B content. HPLC- DAD method</i>	0.9 mg/kg	TCVN 8670: 2011
109.		Xác định hàm lượng Vitamin C. Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Vitamin C</i>	15 mg/kg	TCVN 8977: 2011

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/ Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
		<i>content. HPLC-DAD method</i>		
110.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Food, health supplement</i>	Xác định hàm lượng Adenosine, Cordycepin Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Adenosine, Cordycepin content HPLC-UV method</i>	30 mg/kg	MKL-HH306 Ref. USP DSC page 865
111.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi <i>Food, animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng BHA, BHT, TBHQ. Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of BHA, BHT, TBHQ content. HPLC-UV method</i>	15 mg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	MKL-HH309 Ref. TCVN 12609: 2019
112.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Food, animal feeding stuffs, aquatic feed</i>	Xác định hàm lượng Amino Acid Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Amino Acid content. HPLC-FLD method</i>	Phụ lục 12 <i>Appendix 12</i>	MKL-HH349 Ref. TCVN 8764: 2012
113.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplement</i>	Xác định hàm lượng Curcumin Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Curcumin content. HPLC-UV method</i>	15 mg/kg	MKL-HH311 Ref. USP DSC page 1048-1050
114.		Xác định hàm lượng Vitamin C Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Vitamin C content. HPLC-DAD method</i>	15 mg/kg	MKL-HH321 Ref. USP DSC page 1630-1668
115.		Xác định hàm lượng Vitamin A và Vitamin D3 Phương pháp HPLC-UV	0.9 mg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>)	MKL-HH323 Tham khảo. USP DSC page 1460-1461

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 156

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		<i>Determination of Vitamin A và Vitamin D3 content HPLC-UV method</i>		
116.		Xác định hàm lượng Vitamin E Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Vitamin E content. HPLC-FLD method</i>	9 mg/kg	MKL-HH327 Ref. USP DSC page 1462-1468
117.		Xác định hàm lượng Vitamin B1 Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Vitamin B1 content. HPLC-FLD method</i>	15 mg/kg	MKL-HH338 Ref. USP DSC page 1630-1668
118.		Xác định hàm lượng Vitamin B6 Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Vitamin B6 content HPLC-FLD method</i>	15 mg/kg	MKL-HH348 Ref. USP DSC page 1348
119.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplement</i>	Xác định hàm lượng Vitamin B2 Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Vitamin B2 content HPLC-FLD method</i>	15 mg/kg	MKL-HH377 Ref. USP DSC page 1359
120.		Xác định hàm lượng Vitamin B12 Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Vitamin B12 content HPLC-UV method</i>	1.5 mg/kg	MKL-HH382 Ref. USP DSC page 1052

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
121.	Thực phẩm chế biến từ bột, tinh bột <i>Food from Flour, starch</i>	Xác định hàm lượng Tinopal CBS-X Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Tinopal CBS-X content HPLC-FLD method</i>	60 µg/kg	MKL-HH329 Ref. Food additives & contaminants: Part A, 2014 vol. 31, no. 9, 1451-1459
122.	Thủy sản, sản phẩm thủy sản <i>Fishery, fishery products</i>	Xác định hàm lượng Histamin Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Histamin content HPLC-FLD method</i>	Thủy sản/ <i>fish</i> : 3 mg/kg Nước mắm/ <i>fish sauce</i> : 30 mg/L	TCVN 8352: 2010
123.	Nông sản và sản phẩm nông sản <i>Agricultural and agricultural products</i>	Xác định hàm lượng Catechin [(-) Epigallocatechin(EGCG), (-)-Epicatechin, (-)- Epicatechin-3-gallate(EGC), (-)-Epigallocatechin Gallate(EGC), (+)-Catechin, (+)-Gallocatechin, Gallic acid] Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Catechin [(-) Epigallocatechin, (-)- Epicatechin, (-)-Epicatechin- 3-gallate, (-)- Epigallocatechin Gallate, (+)-Catechin, (+)- Gallocatechin, Gallic acid] content HPLC-UV method</i>	Epigallocatechi gallate (EGCG), Epicatechin-3-gallate (EGC), Gallic acid: 0.03%; Catechin, Epicatechin: 0.06%; Epigallocatechin (EGC), Gallocatechin: 0.15%	MKL-HH352 (TCVN 9745-2: 2013)
124.	Mật ong và sản phẩm từ mật ong <i>Honey and honey</i>	Xác định hàm lượng 5-Hydroxymethylfurfural (HMF)	6 mg/kg	MKL-HH1323 (Int J Environ Sci Nat Res. 2021;

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	<i>products</i>	Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of 5-Hydroxymethylfurfural (HMF) content. HPLC-UV method</i>		26(5): 556199)
125.	Cà phê và sản phẩm cà phê, chè <i>Coffee and coffee products, tea</i>	Xác định hàm lượng Cafein Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Caffeine content HPLC-DAD method</i>	0.03 %	MKL-HH341 Ref. TCVN 9723: 2013
126.	Rượu <i>Alcohol</i>	Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Ochratoxin A content. HPLC-FLD method</i>	1.5 µg/L	TCVN 9524:2012 (EN 14133:2009)
127.		Xác định Bis-phenol A Phương pháp thử vật liệu <i>Determination of Bis-phenol A. Materials testing method</i>	30 µg/g	QCVN 12-1: 2011/ BYT
128.	Bao bì, dụng cụ nhựa tiếp xúc với thực phẩm <i>Synthetic plastic packaging, synthetic plastic utensils in contact with food</i>	Thử thôi nhiễm Bis-phenol A (điều kiện và dung dịch ngâm thôi): 1. Ngâm trong Heptane ở 25°C trong 1 giờ 2. Ngâm trong Ethanol 20% ở 60°C trong 30 phút 3. Ngâm trong Nước ở 60°C trong 30 phút 4. Ngâm trong Acid acetic 4% ở 60°C trong 30 phút) <i>Determination of contamination Bis-phenol A</i>	1.5 µg/ml	QCVN 12-1: 2011/ BYT

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		<p><i>(Condition and soaking solution:</i></p> <ol style="list-style-type: none"> <i>1. Soak in Heptane at 25°C for 1 hour</i> <i>2. Soak in 20% Ethanol at 60°C for 30 minutes</i> <i>3. Soak in Water at 60°C for 30 minutes</i> <i>4. Soak in 4% acetic acid at 60°C for 30 minutes</i> 		
129.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuffs, aquatic feed</i>	Xác định hàm lượng Ethoxyquin Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Ethoxyquin content HPLC-FLD method</i>	3 mg/kg	TCVN 11283:2016
130.		Xác định hàm lượng Vitamin A Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Vitamin A content. HPLC-DAD method</i>	0.90 mg/kg	TCVN 8674:2011
131.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuffs, aquatic feed</i>	Xác định hàm lượng Vitamin E Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Vitamin E content HPLC-FLD method</i>	9 mg/kg	TCVN 9124:2011
132.		Xác định hàm lượng Vitamin B1 Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Vitamin B1</i>	15 mg/kg	MKL-HH333 Ref. TCVN 5164: 2018, (EN 14122:2014)

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		<i>content HPLC-FLD method</i>		
133.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuffs, aquatic feed</i>	Xác định hàm lượng Vitamin B2 Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Vitamin B2 content HPLC-FLD method</i>	15 mg/kg	MKL-HH334 Ref. TCVN 8975: 2018, (EN 14152: 2014)
134.		Xác định hàm lượng Vitamin B6 Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Vitamin B6 content. HPLC-FLD method</i>	15 mg/kg	MKL-HH371 Ref. TCVN 9513:2012 (EN 14663:2005))
135.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuffs, aquatic feed</i>	Xác định hàm lượng Vitamin C Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Vitamin C content. HPLC-DAD method</i>	15 mg/kg	MKL-HH375 Ref. AOAC 2012.22
136.		Xác định hàm lượng Vitamin D3 Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Vitamin D3 content. HPLC-DAD method</i>	0.90 mg/kg	MKL-HH491 Ref. TCVN 8973: 2011
137.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuffs, aquatic feed, feed and aquatic</i>	Xác định hàm lượng Aflatoxin B1, B2, G1, G2 và tổng số Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Aflatoxin B1, B2, G1, G2 and total content HPLC-FLD method</i>	1.5 µg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	TCVN 7596: 2007 (ISO 16050:2003)

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	<i>feed ingredients</i>			
138.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai <i>Domestic water, bottled drinking water, bottled natural mineral water</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Formaldehyde content HPLC-UV method</i>	0.3 mg/L	EPA Method 8315A
139.	Phân bón <i>Fertilizers</i>	Xác định hàm lượng Naphthalene axetic acid Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Naphthalene acetic acid content HPLC-DAD method</i>	90 mg/kg	TCVN 13263-5: 2020
140.	Phân bón <i>Fertilizers</i>	Xác định hàm lượng Gibberellin Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Gibberellin content HPLC-DAD method</i>	90 mg/kg	TCVN 13263-6: 2020
141.	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm <i>Food, food additives</i>	Xác định hàm lượng Phosphate (Orthophosphate, Polyphosphate (Diphosphate, Trimetaphosphate, Triphosphate)) và Citrate (tính theo axit citric). Phương pháp IC <i>Determination of Phosphate (Orthophosphate, Polyphosphate (Diphosphate, Trimetaphosphate,</i>	750 mg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	MKL-HH181 Tham khảo. TCVN 8353: 2010, Dionex AN 1007

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		<i>Triphosphate)) and Citrate content (as acid citric). IC method</i>		
142.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Fluoride, Chloride, Bromide, Nitrate, Nitrite (Natri nitrit), Sulfate Phương pháp IC <i>Determination of Fluoride, Chloride, Bromide, Nitrate, Nitrite (sodium nitrit), Sulfate content. IC method</i>	15 mg/kg Mỗi chất/ <i>each substance</i>	MKL-HH182 Tham khảo. TCVN 8160-4:2009, TCVN 7814:2007, Dionex AN 112
143.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai <i>Domestic water, bottled drinking water, bottled natural mineral water</i>	Xác định hàm lượng Anion: Fluorua (F ⁻), Cloride (Cl ⁻), Nitrite (NO ₂ ⁻), Bromua (Br ⁻), Nitrate (NO ₃ ⁻), Phosphate (PO ₄ ³⁻), Sulfate (SO ₄ ²⁻) Phương pháp sắc kí ion <i>Determination of Anion content: Fluorua (F⁻), Cloride (Cl⁻), Nitrite (NO₂⁻), Bromua (Br⁻), Nitrate (NO₃⁻), Phosphate (PO₄³⁻), Sulfate (SO₄²⁻). IC method</i>	Fluoride: 0.1 mg/L; Chloride: 0.3 mg/L; Nitrite: 0.55 mg/L; Bromide, Nitrate: 0.80 mg/L; Phosphate: 1.2 mg/L; Sulfate: 0.5 mg/L	SMEWW 4110B: 2023
144.		Xác định hàm lượng Asen Phương pháp HG-AAS <i>Determination of Arsenic content. HG-AAS method</i>	0.03 mg/kg	AOAC 986.15
145.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Thủy ngân Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Mercury content Cold vapor-AAS method</i>	0.03 mg/kg	AOAC 971.21

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
146.		Xác định hàm lượng Chì (Pb), Cadimi (Cd) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Lead (Pb), Cadmium (Cd) content GF-AAS method</i>	Cd: 6 µg/kg; Pb: 50 µg/kg; Pb trong sữa và thức ăn công thức cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ/ <i>in milk and infant formula food: 20 µg/kg</i>	AOAC 999.11
147.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Natri (Na) Phương pháp F-AES <i>Determination of Sodium (Na) content. F-AES method</i>	15 mg/kg	MKL-HH536 Ref. TCVN 10916: 2015
148.		Xác định hàm lượng Kali (K). Phương pháp F-AES <i>Determination of Potassium (K) content. F-AES method</i>	90 mg/kg	MKL-HH536 Ref. TCVN 10916: 2015
149.		Xác định hàm lượng Mangan (Mn). Phương pháp F-AAS <i>Determination of Manganese (Mn) content. F-AAS method</i>	6 mg/kg	TCVN 10916:2015
150.		Xác định hàm lượng Canxi (Ca). Phương pháp F-AAS <i>Determination of Calcium (Ca) content. F-AAS method</i>	15 mg/kg	TCVN 10916:2015
151.		Xác định hàm lượng Magie (Mg). Phương pháp F-AAS <i>Determination of Magnesium (Mg) content. F-AAS method</i>	15 mg/kg	TCVN 10916:2015
152.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu), Kẽm (Zn), Sắt (Fe) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Copper (Cu), Zinc (Zn), Iron (Fe)</i>	Cu: 6 mg/kg; Fe: 10 mg/kg; Zn: 6 mg/kg	AOAC 999.11

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		<i>content. F-AAS method</i>		
153.		Xác định hàm lượng Asen vô cơ (iAs) Phương pháp HG-AAS <i>Determination of Inorganic arsenic (iAs). HG-AAS method</i>	0.15 mg/kg	MKL-HH526 Ref. EN 16278: 2012
154.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Canxi (Ca), Magie (Mg) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Calcium (Ca), Magnesium (Mg) content. F-AAS method</i>	Ca: 15 mg/kg; Mg: 15 mg/kg	MKL-HH542 (TCVN 10916:2015)
155.		Xác định hàm lượng Mangan (Mn). Phương pháp F-AAS <i>Determination of Manganese (Mn) content. F-AAS method</i>	6 mg/kg	MKL-HH543 (TCVN 10916:2015)
156.		Xác định hàm lượng Na, K, Ca, Mg, Fe, Mn, Zn, Cu, B Sn Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Na, K, Ca, Mg, Fe, Mn, Zn, Cu, B, Sn content ICP-MS method</i>	Na, Ca: 18 mg/kg K, Mg: 20 mg/kg; Fe: 10 mg/kg; Mn; Cu: 0.12 mg/kg; Zn: 15 mg/kg; B: 30 mg/kg Sn: 25 mg/kg	MKL-HH952 Ref. AOAC 2015.06
157.		Xác định hàm lượng Asen (As), Chì (Pb), Cadimi (Cd), Thủy ngân (Hg). Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Arsenic (As); Lead (Pb), Cadmium (Cd); Mercury (Hg) content ICP-MS method</i>	As, Pb, Cd, Hg: 30 µg/kg	MKL-HH960 Ref. AOAC 2013.06

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
158.		Xác định hàm lượng Borate Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Borate content. ICP-MS method</i>	50 mg/kg	MKL-HH284 Ref. Vietnamese Journal of Food Control, Vol. 4, No. 2, 2021
159.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplement</i>	Xác định hàm lượng Canxi (Ca) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Calcium (Ca) content F-AAS Method</i>	240 mg/kg	MKL-HH505 Ref. USP DSC page 119
160.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Copper (Cu) content F-AAS Method</i>	60 mg/kg	MKL-HH506 Ref. USP DSC page 119
161.		Xác định hàm lượng Magie (Mg) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Magnesium (Mg) content F-AAS Method</i>	240 mg/kg	MKL-HH509 Ref. USP DSC page 119
162.		Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Iron (Fe) content. F-AAS Method</i>	100 mg/kg	MKL-HH511 Ref. USP DSC page 206, 591
163.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn). Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zinc (Zn) content. F-AAS Method</i>	50 mg/kg	MKL-HH516 Ref. USP DSC page 206, 591
164.		Xác định hàm lượng Asen (As), Chì (Pb), Cadimi (Cd),	As, Cd: 0.024 mg/kg;	TCVN 10912:2015

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		Thủy ngân (Hg). Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Arsenic (As); Lead (Pb), Cadmium (Cd); Mercury (Hg) content ICP-MS method</i>	Hg: 0.021 mg/kg; Pb: 0.03 mg/kg	
165.	Phụ gia thực phẩm <i>Food additives</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb). Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Lead (Pb) content GF-AAS method</i>	0.1 mg/kg	TCVN 8900-8:2012
166.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd). Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cadmium (Cd) content GF-AAS method</i>	0.01 mg/kg	TCVN 8900-8:2012
167.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp HG-AAS <i>Determination of Arsenic (As) content HG-AAS method</i>	0.05 mg/kg	TCVN 8900-9:2012
168.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Mercury (Hg) content CV-AAS method</i>	0.1 mg/kg	TCVN 8900-10:2012
169.		Muối và sản phẩm muối <i>Salt and salt products</i>	Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp HG-AAS <i>Determination of Arsenic (As) content HG-AAS method</i>	0.12 mg/kg
170.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp F-AAS	1.2 mg/kg	MKL-HH541 Ref. Journal avicenna

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		<i>Determination of Lead (Pb) content F-AAS method</i>		j medbiochem.2014 september, Iran e19836, Ali Heshmati
171.	Muối và sản phẩm muối <i>Salt and salt products</i>	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cadmium (Cd) content F-AAS method</i>	0.3 mg/kg	MKL-HH541 Ref. Journal avicenna j medbiochem. 2014 september, Iran e19836, Ali Heshmati
172.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) bằng quang phổ hấp thụ nguyên tử CV-AAS <i>Determination of Mercury (Hg) content by CV-AAS method</i>	0.024 mg/kg	MKL-HH985 Ref. TCVN 10660:2014
173.	Bao bì, dụng cụ nhựa tổng hợp tiếp xúc với thực phẩm <i>Synthetic plastic packaging, synthetic plastic utensils in contact with food</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb), Cadimi (Cd) Phương pháp thử vật liệu <i>Determination of Lead (Pb), Cadmium (Cd) content Materials testing method</i>	Pb: 0.3 µg/g; Cd: 0.03 µg/g	QCVN 12-1:2011/ BYT
174.	Bao bì, dụng cụ cao su tiếp xúc thực phẩm <i>Rubber implements, container and packaging intended to come into contact with food</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb), Cadimi (Cd) Phương pháp thử vật liệu <i>Determination of Lead (Pb), Cadmium (Cd) content Materials testing method</i>	Pb: 0.3 µg/g; Cd: 0.03 µg/g	QCVN 12-2:2011/ BYT
175.	Bao bì, dụng cụ tráng men thủy tinh, men sứ tiếp xúc thực phẩm <i>Vitreous and porcelain enamels implements container and</i>	Xác định hàm lượng thoi nhiễm Chì (Pb), Cadimi (Cd) trong dịch chiết bằng axit axetic 4% Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Lead, Cadmium content in extract</i>	Pb: 0.009 µg/mL; Cd: 0.0009 µg/mL	TCVN 7542-1:2005

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	<i>packaging intended to come into contact with food</i>	<i>solution acetic acid 4% content GF-AAS method</i>		
176.	Bao bì, dụng cụ bằng gốm, gốm thủy tinh và thủy tinh tiếp xúc thực phẩm <i>Ceramic, glass-ceramic and glass implements, glass container and packaging intended to come into contact with food</i>	Xác định hàm lượng chì (Pb), Cadimi (Cd) trong dịch chiết bằng axit axetic 4%. Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Lead (Pb), Cadmium (Cd) content in extract solution acetic acid 4%. Content GF-AAS method</i>	Pb: 0.009 µg/mL; Cd: 0.0009 µg/mL	TCVN 7146-1:2002
177.	Bao bì giấy và dụng cụ bằng giấy tiếp xúc với thực phẩm <i>Paper packaging and articles intended to come into contact with food</i>	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) trong dịch chiết nước Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Mercury (Hg) in an aqueous extract content CV-AAS method</i>	0.24 mg/kg	TCVN 10092:2013
178.	Bao bì giấy và dụng cụ bằng giấy tiếp xúc với thực phẩm <i>Paper packaging and articles intended to come into contact with food</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb), Cadimi (Cd) trong dịch chiết nước Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Lead (Pb), Cadmium (Cd) in an aqueous extract content GF-AAS method</i>	Pb: 0.6 mg/kg; Cd: 0.09 mg/kg	TCVN 10093:2013
179.	Bao bì, dụng cụ kim loại tiếp xúc thực phẩm <i>Metallic implements, container and packaging intended to come into contact</i>	Xác định hàm lượng chì (Pb), Cadimi (Cd) (Điều kiện và dung dịch ngâm: 1. Ngâm trong Nước ở 60°C (95°C) trong 30 phút; 2. Ngâm trong Axit citric	Pb: 0.009 µg/mL; Cd: 0.0009 µg/mL	QCVN 12-3:2011/ BYT

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/ Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
	<i>with food</i>	0.5% ở 60°C trong 30 phút) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Lead (Pb), Cadmium (Cd) content (Conditions and soaking solutions: 1. Soak in Water at 60°C (95°C) for 30 minutes; 2. Soak in 0.5% citric acid at 60°C for 30 minutes)</i> GF-AAS method		
180.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuffs, aquatic feed</i>	Xác định hàm lượng As, Pb, Cd, Hg. Phương pháp ICP-MS <i>Determination of As, Pb, Cd, Hg. ICP-MS method</i>	As: 0.09 mg/kg; Pb, Cd, Hg: 0.1 mg/kg	MKL-HH905 Ref. TCVN 9588: 2013
181.		Xác định hàm lượng Asen (As). Phương pháp HG-AAS <i>Determination of Arsenic (As) content. HG-AAS method</i>	0.18 mg/kg	AOAC 986.15
182.		Xác định hàm lượng Asen vô cơ (iAs) Phương pháp HG-AAS <i>Determination of Inorganic arsenic (iAs) HG-AAS method</i>	0.6 mg/kg	MKL-HH526 Ref. EN 16278:2012
183.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Mercury (Hg) content. CV-AAS method</i>	0.06 mg/kg	AOAC 971.21
184.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd). Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cadmium</i>	0.012 mg/kg	TCVN 7603:2007

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		(Cd) content GF-AAS method		
185.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feeding stuffs, aquatic feed</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Lead (Pb) content GF-AAS method</i>	0.12 mg/kg	TCVN 7602:2007
186.		Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Maganese (Mn) content. F-AAS method</i>	6 mg/kg	TCVN 10916:2015
187.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cadmium (Cd) content. GF-AAS method</i>	0.012 mg/kg	AOAC 986.15
188.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Lead (Pb) content. GF-AAS method</i>	0.12 mg/kg	AOAC 986.15
189.		Xác định hàm lượng Canxi (Ca), Magiê (Mg), Đồng (Cu), Sắt (Fe), Kẽm (Zn), Mangan (Mn), Kali (K), Natri (Na). Phương pháp F-AAS và F-AES <i>Determination of Calcium (Ca), Magnesium (Mg), Copper (Cu), Iron (Fe), Zinc (Zn), Manganese (Mn), Potassium (K), Sodium (Na) content F-AAS and F-AES method</i>	Cu, Na: 30 mg/kg; Ca, Mg, Fe: 60 mg/kg; Zn, Mn: 27 mg/kg; K: 270 mg/kg	MKL-HH996 Tham khảo. TCVN 1537:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 156

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/ Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
190.	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước sạch, nước đá, nước sản xuất <i>Bottled drinking water, bottled natural mineral water, domestic water, ice water, processing water</i>	Xác định hàm lượng Cr, Mn, Co, Mo, Ni, Cu, Zn, Fe, As, Hg, Se, Cd, Sb, Pb, Ba, B, Na, K, Ca, Mg Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cr, Mn, Co, Mo, Ni, Cu, Zn, Fe, As, Hg, Se, Cd, Sb, Pb, Ba, B, Na, K, Ca, Mg content ICP-MS method</i>	As, Pb, Cd, Hg: 0.001 mg/L; Na, K, Ca, Mg: 1 mg/L Cu, Zn, Cr, Mn, Ni, Mo, Co: 0.025 mg/L; Fe, B, Ba: 0.02 mg/L; Sb, Se: 0.01 mg/L	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023
191.	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước sạch, nước đá, nước sản xuất <i>Bottled drinking water, bottled natural mineral water, domestic water, ice water, processing water</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb), Cadimi (Cd), Crôm (Cr). Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Lead (Pb), Cadmium (Cd), Chromium (Cr) content GF-AAS method</i>	Pb: 6 µg/L; Cd: 0.6 µg/L; Cr: 6 µg/L	SMEWW 3030E, 3113B:2023
192.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp HG-AAS <i>Determination of Arsenic (As) content HG-AAS method</i>	3 µg/L	SMEWW 3030E, 3114B:2023
193.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg). Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Mercury (Hg) content CV-AAS method</i>	0.5 µg/L	SMEWW 3030E, 3112B:2023
194.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu), Kẽm (Zn), Mangan (Mn). Phương pháp F-AAS <i>Determination of Copper (Cu), Zinc (Zn), Manganese (Mn) content. F-AAS method</i>	Cu: 0.06 mg/L; Zn: 0.15 mg/L; Mn: 0.06 mg/L	SMEWW 3030E, 3111B:2023

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/ Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
195.	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước sạch, nước đá, nước sản xuất <i>Bottled drinking water, bottled natural mineral water, domestic water, ice water, processing water</i>	Xác định hàm lượng Canxi (Ca), Magie (Mg). Phương pháp F-AAS <i>Determination of Calcium (Ca), Magnesium (Mg) content F-AAS method</i>	Ca: 1.5 mg/L; Mg: 1.5 mg/L	SMEWW 3030E, 3111B:2023
196.		Xác định hàm lượng Natri (Na), Kali (K) Phương pháp F-AES <i>Determination of Sodium (Na), Potassium (K) content F-AES method</i>	Na: 0.6 mg/L; K: 6 mg/L	SMEWW 3030E, 3111B:2023
197.	Đất, trầm tích <i>Soil, sediment</i>	Xác định hàm lượng Kali dễ tiêu Phương pháp F-AES <i>Determination of Bio- available potassium content F-AES method</i>	450 mg/kg	TCVN 8662:2011
198.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) tổng số. Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Mercury (Hg) content. CV-AAS method</i>	0.12 mg/kg	TCVN 10676:2015
199.	Phân bón <i>Fertilizers</i>	Xác định hàm lượng Sắt (Fe) tổng số. Phương pháp F-AAS <i>Determination of Iron (Fe) content. F-AAS method</i>	15 mg/kg	TCVN 9283:2018
200.		Xác định hàm lượng Canxi (Ca) tổng số. Phương pháp F- AAS <i>Determination of total Calcium (Ca), Magnesium (Mg) content. F-AAS method</i>	30 mg/kg	TCVN 9284:2018
201.	Phân bón	Xác định hàm lượng Magie (Mg) tổng số. Phương pháp	30 mg/kg	TCVN 9285:2018

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	<i>Fertilizers</i>	F-AAS <i>Determination of total Magnesium (Mg) content. F- AAS method</i>		
202.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) tổng số. Phương pháp F- AAS <i>Determination of total Copper (Cu) content. F-AAS method</i>	15 mg/kg	TCVN 9286:2018
203.		Xác định Mangan (Mn) tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of total Manganese (Mn) content. F- AAS method</i>	15 mg/kg	TCVN 9288:2012
204.		Xác định Kẽm (Zn) tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of total Zinc (Zn) content. F-AAS method</i>	15 mg/kg	TCVN 9289:2012
205.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Lead (Pb) content. F-AAS method</i>	15 mg/kg	TCVN 9290:2018
206.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd). Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cadmium (Cd) content. F-AAS method</i>	3 mg/kg	TCVN 9291:2018
207.		Xác định hàm lượng Crom (Cr) tổng số. Phương pháp F-AAS <i>Determination of Chromium (Cr) content. F-AAS method</i>	20 mg/kg	TCVN 10674:2015
208.	Phân bón	Xác định hàm lượng Asen (As) tổng số.	0.6 mg/kg	TCVN 11403:2016

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	<i>Fertilizers</i>	Phương pháp HG-AAS <i>Determination of Arsenic (As) content HG-AAS method</i>		
209.		Xác định hàm lượng Kali (K) hữu hiệu. Phương pháp F-AES <i>Determination of Potassium effective content. F-AES Method</i>	750 mg/kg	MKL-HH963 Ref. TCVN 8560: 2018
210.		Xác định hàm lượng Sulfite (SO ₂) <i>Determination of Sulfite (SO₂) content</i>	10 mg/kg	TCVN 9519-1: 2012
211.		Xác định hàm lượng Phosphor (P) <i>Determination of Phosphorus content</i>	30 mg/kg	TCVN 9516:2012
212.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Natri clorua (NaCl) <i>Determination of Sodium chloride (NaCl) content</i>	0.1 %	AOAC 937.09
213.		Định tính Hàn the (Borate và axit boric) <i>Qualitative of Borate</i>	POD (100 mg/kg): 95 %	AOAC 970.33
214.		Xác định hàm lượng xơ thô <i>Determination of crude fibre content</i>	0.1 %	MKL-HH845 Ref. TCVN 4329:2007, TCVN 5714:2007
215.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Axit Xyanhydric (HCN) <i>Determination of hydrocyanic acid (HCN) content</i>	30 mg/kg	MKL-HH893 Ref. TCVN 8763: 2012

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/ Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
216.		Xác định hàm lượng tro không tan trong HCl <i>Determination of ash insoluble in hydrochloric acid content</i>	0.05 %	MKL-HH1093 Ref. TCVN 6175-1: 2017
217.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 đến 12 2 to 12	TCVN 10035:2013
218.		Xác định hàm lượng đường khử <i>Determination of reducing sugar content</i>	0.9 %	MKL-HH1091 Ref. TCVN 4594: 1988
219.		Xác định hàm lượng đường tổng <i>Determination of total sugar content</i>	1.5 %	MKL-HH1091 Ref. TCVN 4594: 1988
220.		Xác định hàm lượng đường Sacarose <i>Determination of Saccharose content</i>	0.5 %	MKL-HH1091 Ref. TCVN 4594: 1988
221.		Xác định hàm lượng Tinh bột <i>Determination of Starch content</i>	1.5 %	MKL-HH1091 Ref. TCVN 4594: 1988
222.		Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng chất xơ tổng số, xơ hòa tan và xơ không hòa tan <i>Determination of total dietary fiber, soluble dietary fiber, and insoluble dietary fiber content</i>	0.6 %
223.	Xác định hàm lượng Hydrogen peroxide (H ₂ O ₂)		1.5 %	MKL-HH 1202 Ref. American

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/ Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
		<i>Determination of Hydrogen peroxide (H₂O₂) content</i>		Chemical Society, 1943, 15 (5), 327- 328
224.	Thực phẩm (trừ nền thủy sản và sản phẩm thủy sản, ngũ cốc, mật ong) <i>Food (subtract fishery and fishery products, grain, honey)</i>	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số và protein <i>Determination of total nitrogen and protein contents</i>	Nitơ tổng số/ <i>Total nitrogen:</i> 0.05 %	MKL-HH866
225.	Thực phẩm (trừ nền thủy sản và sản phẩm thủy sản, ngũ cốc, chè, cà phê) <i>Food (subtract fishery and fishery products, grain, tea, coffee)</i>	Xác định hàm lượng Tro tổng <i>Determination of total ash content</i>	0.1 %	MKL-HH 867
226.	Thực phẩm (trừ nền thủy sản và sản phẩm thủy sản, ngũ cốc, chè, cà phê, kẹo, dầu mỡ động thực vật, muối, đường) <i>Food (subtract fishery and fishery products, grain, tea, coffee, candy, animal and vegetable fats and oils, salt, sugar)</i>	Xác định hàm lượng Ẩm (tính ra Chất khô, Vật chất khô) <i>Determination of moisture content (calculated as dry matter or total solids)</i>	0.1 %	MKL-HH 868

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/ Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
227.	Thực phẩm (trừ nền thủy sản và sản phẩm thủy sản, ngũ cốc, sữa, kẹo) <i>Food (subtract fishery and fishery products, grain, milk, candy)</i>	Xác định hàm lượng Chất béo <i>Determination of fat content</i>	0.1 %	MKL-HH 869
228.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng cacbohydrat (không bao gồm chất xơ) Phương pháp tính toán <i>Determination of carbohydrate content (excluding fiber) Calculation method.</i>	/	MKL-HH 280 (FAO Food Energy 2003)
229.		Xác định năng lượng Phương pháp tính toán <i>Determination of energy (calories) Calculation method</i>	/	MKL-HH 280 (FAO Food Energy 2003)
230.	Thủy sản, sản phẩm thủy sản <i>Fishery, fishery products</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 đến 12 <i>2 to 12</i>	AOAC 981.12
231.		Xác định hàm lượng Ẩm <i>Determination of moisture</i>	0.12 %	TCVN 3700: 1990

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
232.		Xác định hàm lượng Natri clorua (NaCl) <i>Determination of sodium chloride (NaCl) content</i>	0.2 %	TCVN 3701: 2009
233.		Xác định hàm lượng Axit <i>Determination of acid content</i>	0.06 g/100g 0.6 g/L (nước mắm)	TCVN 3702: 2009
234.		Xác định hàm lượng Chất béo <i>Determination of fat content</i>	0.12 %	TCVN 3703: 2009
235.		Xác định hàm lượng Nito tổng số và protein <i>Determination of total nitrogen and protein contents</i>	Nitơ tổng số/ <i>Total nitrogen:</i> 0.15 % 1.5 g/L (Nước mắm)	TCVN 3705: 1990
236.		Xác định hàm lượng Nito amoniac <i>Determination of amonia nitrogen content</i>	15 mg/100g (0.15 g/L đối với nước mắm/ <i>fish saurce</i>)	TCVN 3706: 1990
237.		Xác định hàm lượng Nito amin amoniac <i>Determination of amin- ammonia nitrogen content</i>	1.5 g/L; 1.5 g/kg	TCVN 3707: 1990
238.		Thủy sản, sản phẩm thủy sản <i>Fishery, fishery products</i>	Xác định hàm lượng Nito Axit amin <i>Determination of amino acid nitrogen content</i>	1.5 g/L; 1.5 g/kg
239.	Xác định hàm lượng Tro <i>Determination of ash content</i>		0.06 %	TCVN 5105: 2009
240.	Xác định hàm lượng Tổng nitơ bazơ bay hơi (TVB-N)		5 mg/100g	TCVN 9215: 2012

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/ Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
		<i>Determination of total volatile basic nitrogen (TVB-N) content</i>		
241.	Thủy sản, thủy sản khô <i>Fishery, dried seafood</i>	Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric <i>Determination of hydrochloric acid insoluble ash content</i>	0.1 %	TCVN 6175-1: 2017; TCVN 10734: 2015; TCVN 11880: 2017
242.		Xác định hàm lượng Phosphor tổng (tính theo P ₂ O ₅). Phương pháp UV-Vis <i>Determination of total Phosphorus (as P₂O₅) content. UV-Vis method</i>	0.06 %	AOAC 995.11
243.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng Nitrit <i>Determination of Nitrite content</i>	6 mg/kg (tính theo NaNO ₂)	TCVN 7992: 2009
244.		Xác định pH Phép đo phá hủy mẫu <i>Determination of pH Sample destruction measurement</i>	2 đến 12 2 to 12	TCVN 4835: 2002
245.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Định tính phản ứng Kreiss <i>Qualitative of Kreiss reaction</i>		MKL-HH1103 Ref. KNHTP, page 114
246.		Xác định hàm lượng Amoniac <i>Determination of Ammonia content</i>	30 mg/100g	MKL-HH894 Ref. TCVN 3706: 1990
247.	Sữa đặc có đường <i>Sweetened condensed milk</i>	Xác định hàm lượng chất khô tổng số <i>Determination of total solids content</i>	0.1 %	TCVN 8081: 2013 (ISO 6734:2010)

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
248.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Xác định hàm lượng Nitơ và tính Protein thô <i>Determination of nitrogen content and crude protein calculation</i>	Nitơ: 0.1 %	TCVN 8099-1: 2015
249.		Xác định hàm lượng béo <i>Determination of fat content</i>	0.1 %	TCVN 6688-1: 2007
250.		Xác định hàm lượng Nitơ Protein <i>Determination of protein nitrogen content</i>	Nitơ: 0.1 %	TCVN 8099-5: 2009
251.		Xác định hàm lượng Phosphor <i>Determination of Phosphorus content</i>	30 mg/100g	TCVN 6271: 2007
252.		Xác định hàm lượng Canxi <i>Determination of Calcium content</i>	100 mg/100g	TCVN 6838: 2011
253.		Xác định tỷ trọng <i>Determination of density</i>	0.9 đến 1.3 <i>0.9 to 1.3</i>	TCVN 5860: 2007
254.		Xác định độ axit chuẩn độ <i>Determination of titratable acidity</i>	/	TCVN 6843: 2001
255.	Sản phẩm ong <i>Bee products</i>	Xác định hàm lượng nước <i>Determination of water content</i>	0.1 % (phần ong tự nhiên) 12 đến 27 % (mật ong và sữa chứa tự nhiên)	TCVN 5263: 1990
256.		Xác định hàm lượng chất rắn không tan trong nước <i>Determination of water</i>	0.01 %	TCVN 5264: 1990

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/ Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
		<i>insoluble solid content</i>		
257.		Xác định hàm lượng Nito tổng số và Protein <i>Determination of total nitrogen and protein content</i>	Nitơ tổng số/ <i>total nitrogen: 0.1 %</i>	TCVN 5265: 1990
258.	Sản phẩm ong <i>Bee products</i>	Xác định hàm lượng đường khử tự do <i>Determination of reduction sugar content</i>	Mật ong/honey: 33.3 % Sữa ong chúa tự nhiên/ <i>Natural royal jelly: 0.4 %</i>	TCVN 5266: 1990
259.	Mật ong tự nhiên <i>Natural honey</i>	Xác định hàm lượng đường sacarose <i>Determination of sucrose content</i>	/	TCVN 5269: 1990
260.	Mật ong <i>Honey</i>	Xác định độ pH, độ axit tự do, độ axit lacton và độ axit tổng số <i>Determination of pH, free acidity, lactones acidity and total acidity</i>	pH: 2 đến 12 <i>pH: (2 to 12)</i> Độ axit/ <i>acidity:</i> 4 meq/kg	TCVN 12399: 2018
261.	Mật ong <i>Honey</i>	Xác định độ dẫn điện <i>Determination of electrical conductivity</i>	(0 đến 200) mS/cm <i>(0 to 200) mS/cm</i>	TCVN 12395: 2018
262.	Rau, quả và sản phẩm rau quả <i>Vegetable, fruit and its products</i>	Xác định hàm lượng Nitrit, Nitrat. Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Nitrite, Nitrate content UV-Vis method</i>	Nitrite: 2 mg/kg; Nitrate: 15 mg/kg	TCVN 7767:2007
263.		Xác định hàm lượng chất rắn hòa tan (Độ Brix) <i>Determination of soluble</i>	(0 đến 100) % <i>(0 to 100) %</i>	TCVN 7771:2007

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/ Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
		<i>solids content (Brix)</i>		
264.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 đến 12 <i>2 to 12</i>	TCVN 7806:2007
265.	Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc <i>Grain and cereal products</i>	Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein thô <i>Determination of nitrogen content and crude protein content calculation</i>	Nitơ: 0.1 %	TCVN 8125:2015
266.		Xác định hàm lượng chất béo <i>Determination of fat content</i>	0.1 %	TCVN 6555:2017
267.	Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc <i>Grain and cereal products</i>	Xác định hàm lượng ẩm <i>Determination of moisture</i>	0.1 %	TCVN 9706:2013
268.		Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash content</i>	0.1 %	TCVN 8124:2009
269.	Gạo <i>Rice</i>	Xác định hàm lượng Amylose <i>Determination of amylose content</i>	5 %	TCVN 5716-2: 2017
270.	Gạo <i>Rice</i>	Xác định độ bền Gel <i>Determination of gel consistency</i>	/	TCVN 8369:2010
271.		Xác định nhiệt độ hóa hồ <i>Determination for gelatinization temperature</i>	/	TCVN 5715:1993
272.	Cà phê <i>Coffee</i>	Xác định hàm lượng Tro <i>Determination of ash content</i>	0.1 %	TCVN 5253:1990
273.		Xác định hàm lượng Tro không tan trong HCl <i>Determination of HCl acid- insoluble ash content</i>	0.1 %	TCVN 5253:1990
274.	Cà phê bột	Xác định độ ẩm	0.1 %	TCVN 7035:2002

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/ Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
	Ground coffee	Determination of moisture		
275.		Xác định tỉ lệ chất hòa tan trong nước Determination of water- soluble substances content	1 %	TCVN 5252:1990
276.		Xác định Độ mịn lọt qua rây cỡ lỗ 0,56 mm và giữ lại trên rây cỡ lỗ 0,25 mm Determination of fineness through 0,56 mm sieve and on a 0,25 mm sieve	0.01 %	TCVN 10821:2015
277.	Chè Tea	Xác định hàm lượng chất chiết trong nước Determination of water extract content	0.5 %	TCVN 5610:2007
278.	Chè Tea	Xác định hàm lượng Ẩm Determination of moisture	0.1 %	TCVN 5613:2007
279.		Xác định hàm lượng Tro tổng Determination of total ash content	0.1 %	TCVN 5611:2007
280.		Xác định hàm lượng Tro tan trong nước Determination of water - soluble ash content	0.1 %	TCVN 5084:2007
281.		Xác định hàm lượng Độ kiềm của tro tan trong nước Determination of alkalinity of watersoluble ash	0.1 gKOH/100g	TCVN 5085:1990
282.		Xác định hàm lượng xơ thô	0.1 %	TCVN 5714:2007

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/ Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
		<i>Determination of crude fibre content</i>		
283.		Xác định hàm lượng Tro không tan trong axit <i>Determination of acid-insoluble ash content</i>	0.1 %	TCVN 5612:2007
284.	Đồ hộp <i>Canned foods</i>	Xác định hàm lượng đường tổng số, đường khử <i>Determination of total sugar and reducing sugar content</i>	Đường tổng/ total sugar: 1.5 % Đường khử/ reducing sugar: 1.2 %	TCVN 4594:1988
285.		Xác định hàm lượng axit tổng số <i>Determination of total acid content</i>	0.1 % Mẫu dạng lỏng/ <i>Liquid sample:</i> 0.01 g/100ml	TCVN 4589:1988
286.	Đồ hộp <i>Canned foods</i>	Xác định hàm lượng chất khô hòa tan <i>Determination of soluble solids content</i>	(0.2 đến 64) % (0.2 to 64) %	TCVN 4414:1987
287.	Kẹo <i>Candy</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>	0.1 %	TCVN 4069:2009
288.		Xác định hàm lượng tro tổng <i>Determination of total ash</i>	0.1 %	TCVN 4070:2009
289.		Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric. <i>Determination of hydrochloric acid insoluble ash content</i>	0.1 %	TCVN 4071:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 156

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
290.		Xác định hàm lượng chất béo. <i>Determination of fat content</i>	0.1 %	TCVN 4072:2009
291.		Xác định hàm lượng axit. <i>Determination of acid content</i>	0.1 %	TCVN 4073:2009
292.		Xác định hàm lượng đường tổng số <i>Determination of total sugar content</i>	1.5 %	TCVN 4074:2009
293.		Xác định hàm lượng đường khử. <i>Determination of reducing sugar content</i>	2.4 %	TCVN 4075: 2009
294.		Xác định trị số axit và độ axit <i>Determination of acid value and acidity</i>	0.1 mgKOH/g	TCVN 6127:2010
295.	Dầu mỡ động, thực vật <i>Animal and vegetable fats and oils</i>	Xác định hàm lượng tạp chất không tan <i>Determination of insoluble impurities</i>	0.01 %	TCVN 6125:2020
296.		Xác định Chỉ số xà phòng hóa <i>Determination of saponification index</i>	3 mgKOH/g	TCVN 6126:2015
297.		Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi <i>Determination of moisture and volatile matter content</i>	0.01 %	TCVN 6120:2018
298.		Xác định chỉ số Iốt	3 gI ₂ /100g	TCVN 6122:2015

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		<i>Determination of Iodine value</i>		
299.		Xác định trị số Peroxit <i>Determination of Peroxide value</i>	0.15 meq/kg	TCVN 6121:2018
300.	Phụ gia thực phẩm <i>Food additives</i>	Xác định các thành phần vô cơ: Hao hụt khối lượng khi sấy, hàm lượng tro, chất không tan trong nước và chất không tan trong axit. <i>Determination of inorganic components: Loss on drying, ash, water insoluble matter and acid insoluble matter contents</i>	0.1 %	TCVN 8900-2: 2012
301.	Phụ gia thực phẩm <i>Food additives</i>	Xác định độ tan <i>Determination of solubility</i>	/	TCVN 6469:2010
302.	Bột canh Iốt <i>Iodated seasoning powder</i>	Xác định hàm lượng Iốt <i>Determination of Iodine content</i>	5 mg/kg	TCVN 6487:1999
303.	Muối Iốt <i>Iodated salt</i>	Xác định hàm lượng Iốt <i>Determination of Iodine content</i>	5 mg/kg	TCVN 6341:1998
304.		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>	0.1 %	TCVN 3973:1984
305.	Muối ăn <i>Salt</i>	Xác định hàm lượng tạp chất không tan trong nước <i>Determination of water- insoluble impurities content</i>	0.01 %	TCVN 3973:1984
306.		Xác định hàm lượng clorua (tính theo natri clorua) <i>Determination of chloride content (as sodium chloride)</i>	3 %	TCVN 3973:1984

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/ Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
307.		Xác định hàm lượng ion sulfate (SO ₄ ²⁻) <i>Determination of sulfate ion (SO₄²⁻) content</i>	0.3 %	TCVN 3973:1984
308.		Xác định hàm lượng ion canxi (Ca ²⁺) <i>Determination of Calcium ion (Ca²⁺) content</i>	0.12 %	TCVN 3973:1984
309.		Xác định hàm lượng ion Magie (Mg ²⁺) <i>Determination of magnesium ion (Mg²⁺) content</i>	0.12 %	TCVN 3973:1984
310.		Xác định hàm lượng SO ₂ <i>Determination of SO₂ content</i>	30 mg/L	AOAC 940.20
311.	Rượu Alcohol	Xác định hàm lượng chất khô tổng số <i>Determination of total dry matter content</i>	0.02 g/L	TCVN 12082:2017
312.		Xác định độ axit dễ bay hơi <i>Determination of volatile acidity</i>	0.03 g/100ml	AOAC 964.08
313.	Rượu trắng, rượu chung cất <i>Distilled alcohols</i>	Xác định nồng Độ cồn <i>Determination of alcohol</i>	(5 đến 70) % (5 to 70) %	TCVN 8008:2009
314.	Bia, rượu vang, nước trái cây có cồn, cồn thực phẩm, rượu trắng, rượu chung cất <i>Beer, wines, alcoholic juice, food alcohol, white</i>	Xác định hàm lượng Methanol Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Methanol content UV-Vis method</i>	Rượu trắng, rượu chung cất/ <i>white spirit, distilled liquors: 45 mg/L;</i> <i>Cồn lại/ Other: 240 mg/L</i>	MKL-HH222 Ref. TCVN 9637-7: 2013, TCVN 8008: 2009

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	<i>spirit, distilled liquors</i>			
315.	Bia <i>Beer</i>	Xác định hàm lượng CO ₂ <i>Phương pháp chuẩn độ dùng chỉ thị</i> <i>Determination of carbon dioxide content</i> <i>Indicator titration method</i>	0.1 g/L	TCVN 5563:2009
316.	Bia <i>Beer</i>	Xác định độ axit <i>Phương pháp chuẩn độ dùng chỉ thị</i> <i>Determination of acidity</i> <i>Indicator titration method</i>	0.1 ml NaOH 1M/100ml	TCVN 5564:2009
317.	Bao bì, dụng cụ nhựa tổng hợp tiếp xúc với thực phẩm <i>Synthetic plastic packaging, synthetic plastic utensils intended to come into contact with food</i>	Xác định hàm lượng cặn khô (Điều kiện và dung dịch ngâm thôi: 1. Ngâm trong Nước ở 60°C trong 30 phút; 2. Ngâm trong Ethanol 20% ở 60°C trong 30 phút; 3. Ngâm trong Axit acetic 4% ở 60°C trong 30 phút; 4. Ngâm trong Heptan ở 25°C trong 1 giờ) <i>Determination of Dry residue content</i> <i>(Immersion Condition and solution:</i> <i>1. Soak in Water at 60°C for 30 minutes;</i> <i>2. Soak in 20% Ethanol at 60°C for 30 minutes;</i> <i>3. Soak in 4% acetic acid at 60°C for 30 minutes;</i>	9 µg/mL	QCVN 12-1: 2011/ BYT

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		4. Soak in Heptane at 25°C for 1 hour)		
318.		Xác định formaldehyde (Điều kiện và dung dịch ngâm: Ngâm trong nước ở 60°C trong 30 phút) <i>Determination of formaldehyde (Immersion conditions and solutions: Soak in water at 60°C for 30 minutes)</i>	POD (2 µg/mL): 95%	QCVN 12-1: 2011/ BYT

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
319.		Xác định hàm lượng KMnO ₄ tiêu tốn (Điều kiện và dung dịch ngâm: Ngâm trong nước ở 60°C trong 30 phút) <i>Determination of KMnO₄ consuming content (Immersion conditions and solutions: Soak in water at 60°C for 30 minutes)</i>	2 µg/mL	QCVN 12-1: 2011/ BYT
320.	Bao bì, dụng cụ nhựa tổng hợp tiếp xúc với thực phẩm <i>Synthetic plastic packaging, synthetic plastic utensils intended to come into contact with food</i>	Xác định thời nhiễm kim loại nặng (Pb) (Điều kiện và dung dịch ngâm: Ngâm trong axit acetic 4% ở 60°C trong 30 phút) <i>Determination of contamination heavy metal (Pb) (Immersion conditions and solution: Soak in 4% acetic acid at 60°C for 30 minutes)</i>	POD (1 µg/mL): 95%	QCVN 12-1: 2011/ BYT
321.		Xác định phenol (Điều kiện và dung dịch ngâm: Ngâm trong nước ở 60°C trong 30 phút) <i>Determination of phenol (Immersion conditions and solutions: Soak in water at 60°C for 30 minutes)</i>	POD (5 µg/mL): 95%	QCVN 12-1: 2011/ BYT
322.	Bao bì, dụng cụ cao	Xác định thời nhiễm kim loại	POD (1 µg/mL):	QCVN 12-2: 2011/

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	<p>su tiếp xúc thực phẩm <i>Rubber packaging and utensils using rubber intended to come into contact with food</i></p>	<p>nặng (Pb) (Điều kiện và dung dịch ngâm không dành cho trẻ nhỏ: Ngâm trong Axit acetic 4% ở 60°C trong 30 phút Điều kiện và dung dịch ngâm dành cho trẻ nhỏ: Ngâm trong Axit acetic 4% ở 40°C trong 24 giờ) <i>Determination of contamination heavy metal (Pb)</i> <i>(Immersion Conditions and solutions not for children: Soak in 4% acetic acid at 60°C for 30 minutes</i> <i>Immersion Condition and solution for children: Soak in 4% acetic acid at 40°C for 24 hours)</i></p>	95%	BYT
323.		<p>Xác định hàm lượng cặn khô (Điều kiện và dung dịch ngâm không dành cho trẻ nhỏ: 1. Ngâm trong Nước ở 60°C trong 30 phút; 2. Ngâm trong Ethanol 20% ở 60°C trong 30 phút; 3. Ngâm trong Axit acetic 4% ở 60°C trong 30 phút. Điều kiện và dung dịch ngâm thôi dành cho trẻ nhỏ: Ngâm trong nước ở 40°C trong 24 giờ) <i>Determination of Dry residue</i></p>	9 µg/mL	QCVN 12-2: 2011/ BYT

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		<p><i>content</i></p> <p><i>(Immersion Conditions and solutions not for children:</i></p> <p><i>1. Soak in Water at 60°C for 30 minutes;</i></p> <p><i>2. Soak in 20% Ethanol at 60°C for 30 minutes;</i></p> <p><i>3. Soak in 4% acetic acid at 60°C for 30 minutes.</i></p> <p><i>Immersion Condition and solution for children: Soak in water at 40°C for 24 hours)</i></p>		
324.	<p>Bao bì, dụng cụ cao su tiếp xúc thực phẩm</p> <p><i>Rubber packaging and utensils using rubber intended to come into contact with food</i></p>	<p>Xác định formaldehyde</p> <p>(1. Điều kiện và dung dịch ngâm không dành cho trẻ nhỏ: Ngâm trong nước ở 60°C trong 30 phút</p> <p>2. Điều kiện và dung dịch ngâm dành cho trẻ nhỏ: Ngâm trong nước ở 40°C trong 24 giờ)</p> <p><i>Determination of formaldehyde</i></p> <p><i>(1. Immersion Conditions and solutions not for children: Soak in water at 60°C for 30 minutes</i></p> <p><i>2. Immersion Condition and solution for children: Soak in water at 40°C for 24 hours)</i></p>	<p>POD (2 µg/mL): 95%</p>	<p>QCVN 12-2: 2011/ BYT</p>

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/ Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
325.	Bao bì, dụng cụ cao su tiếp xúc thực phẩm <i>Rubber packaging and utensils using rubber intended to come into contact with food</i>	Xác định phenol (1. Điều kiện và dung dịch ngâm không dành cho trẻ nhỏ: Ngâm trong nước ở 60°C trong 30 phút 2. Điều kiện và dung dịch ngâm dành cho trẻ nhỏ: Ngâm trong nước ở 40°C trong 24 giờ) <i>Determination of phenol (1. Immersion Conditions and solutions not for children: Soak in water at 60°C for 30 minutes 2. Immersion Condition and solution for children: Soak in water at 40°C for 24 hours)</i>	POD (5 µg/mL): 95%	QCVN 12-2: 2011/ BYT
326.	Bao bì, dụng cụ kim loại tiếp xúc thực phẩm <i>Metallic packaging and metallic utensils intended to come into contact with food</i>	Xác định formaldehyde (Điều kiện và dung dịch ngâm: Ngâm trong nước ở 60°C trong 30 phút) <i>Determination of Formaldehyde (Immersion conditions and solutions: Soak in water at 60°C for 30 minutes)</i>	POD (2 µg/mL): 95%	QCVN 12-3: 2011/ BYT
327.		Xác định phenol (Điều kiện và dung dịch ngâm: Ngâm trong nước ở 60°C trong 30 phút) <i>Determination of phenol (Immersion conditions and solutions: Soak in water at 60°C for 30 minutes)</i>	POD (5 µg/mL): 95%	QCVN 12-3: 2011/ BYT

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
328.	Bao bì, dụng cụ kim loại tiếp xúc thực phẩm <i>Metallic packaging and metallic utensils intended to come into contact with food</i>	Xác định hàm lượng cặn khô (Điều kiện và dung dịch ngâm thôi: 1. Ngâm trong Nước ở 60°C trong 30 phút; 2. Ngâm trong Ethanol 20% ở 60°C trong 30 phút; 3. Ngâm trong Axit acetic 4% ở 60°C trong 30 phút; 4. Ngâm trong Heptan ở 25°C trong 1 giờ) <i>Determination of Dry residue content (Immersion Conditions and solutions: 1. Soak in Water at 60°C for 30 minutes; 2. Soak in 20% Ethanol at 60°C for 30 minutes; 3. Soak in 4% acetic acid at 60°C for 30 minutes; 4. Soak in Heptane at 25°C for 1 hour)</i>	9 µg/mL	QCVN 12-3: 2011/ BYT
329.	Bao bì giấy và dụng cụ bằng giấy tiếp xúc với thực phẩm <i>Paper packaging and paper utensils intended to come into contact with food</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>	/	TCVN 1867:2010 (ISO 287:2009)
330.		Xác định pH nước chiết <i>Determination of pH of aqueous extract</i>	2 đến 12 2 to 12	TCVN 7066-1: 2008 (ISO 6588-1:2005)
331.		Xác định hàm lượng Formaldehyde trong dịch chiết	1 mg/kg	TCVN 8308:2010 (EN 1541:2001)

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		Phương pháp thử thôi nhiễm <i>Determination of formaldehyde content in an aqueous extract</i> <i>Diagnosis of contamination</i>		
332.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản	Xác định hàm lượng Phosphor Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Phosphorus content. UV-Vis method</i>	0.2 %	TCVN 1525:2001
333.	<i>Animal feeding stuffs, Aquatic feed, ingredients of feed and aquatic feed</i>	Xác định hàm lượng chất béo <i>Determination of fat content</i>	0.1 %	TCVN 4331:2001
334.		Xác định hàm lượng đạm tiêu hóa (Đạm thủy phân) <i>Determination of digestible protein content</i>	1 %	AOAC 971.09
335.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản	Xác định hàm lượng Canxi (Ca) <i>Determination of Calcium (Ca) content</i>	0.6 %	TCVN 1526-1: 2007
336.		Xác định hàm lượng Nito ammoniac (N-NH ₃) <i>Determination of ammonia nitrogen (N-NH₃) content</i>	5 mg/100g	TCVN 10494:2014
337.		Xác định hàm lượng Tổng nitơ bazơ bay hơi (TVB-N) <i>Determination of total volatile basic nitrogen (TVB- N) content</i>	15 mg/100g	TCVN 10326:2014
338.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản và	Xác định tro không tan trong axit clohydric	0.1 %	TCVN 9474:2012

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/ Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
	nguyên liệu thức ăn có nguồn gốc động vật	<i>Determination of hydrochloric acid insoluble ash .</i>		
339.	<i>Animal feeding stuffs, Aquatic feed and Feed</i>	Xác định hàm lượng ẩm <i>Determination of moisture</i>	0.1 %	TCVN 4326:2001
340.	<i>ingredients of animal origin</i>	Xác định hàm lượng tro tổng <i>Determination of total ash content</i>	0.1 %	TCVN 4327:2007
341.		Xác định hàm lượng Nito tổng và protein thô <i>Determination of total nitrogen and crude protein content</i>	Nitơ tổng số/ <i>Total nitrogen: 0.1 %</i>	TCVN 4328-1: 2007
342.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản và nguyên liệu thức ăn có nguồn gốc động vật	Xác định hàm lượng xơ thô <i>Determination of crude fibre content</i>	1 %	TCVN 4329:2007
343.	<i>Animal feeding stuffs, Aquatic feed and Feed ingredients of animal origin</i>	Xác định hàm lượng Clorua hòa tan (tính theo NaCl) <i>Determination of dissolved chloride content (calculated as NaCl)</i>	0.5 %	TCVN 4806-1: 2018
344.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản và nguyên liệu thức ăn có nguồn gốc thực vật	Xác định hàm lượng đường tổng <i>Determination of total sugar content</i>	0.5 %	AOAC 974.06
345.	<i>Animal feeding stuffs, Aquatic feed and Feed ingredients of plant origin</i>	Xác định hàm lượng axit cyanhydric <i>Determination of hydrocyanic acid content</i>	75 mg/kg	TCVN 8763:2012
346.	Thức ăn chăn nuôi,	Xác định hàm lượng Florua	4.5 mg/kg	MKL-HH 892

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn có nguồn gốc thực vật, nguyên liệu thức ăn có nguồn gốc động vật và nguyên liệu đơn <i>Animal feeding stuffs, Aquatic feed , Feed ingredients of plant origin, feed ingredients of animal origin and Single materials</i>	<i>Determination of Floride content</i>		(AOAC 975.08)
347.	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước sạch, nước dưới đất <i>Bottled drinking water, bottled natural mineral water, domestic water, ground water</i>	Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) <i>Determination of total dissolved solids</i>	30 mg/L	SMEWW 2540C: 2023
348.		Xác định độ đục <i>Determination of turbidity</i>	0.2 NTU	SMEWW 2130B: 2023
349.		Xác định Màu sắc (Độ màu) <i>Determination of color</i>	10 Pt-Co	SMEWW 2120C: 2023
350.		Xác định hàm lượng Cyanua(CN-) <i>Determination of cyanide (CN) content</i>	10 µg/L	SMEWW 4500 CN- C&E:2023
351.		Xác định hàm lượng Florua <i>Determination of Floride content</i>	0.15 mg/L	TCVN 6195:1996
352.		Xác định độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃) <i>Determination of total hardness (Calculated as CaCO₃)</i>	15 mg/L	SMEWW 2340C: 2023
353.		Nước uống đóng	Xác định hàm lượng Nhôm	30 µg/L

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước sạch <i>Bottled drinking water, bottled natural mineral water, domestic water</i>	(Al) <i>Determination of Aluminium (Al) content</i>		B: 2023
354.	Nước sạch, nước mưa, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước dưới đất <i>Domestic water, rainwater, bottled drinking water, bottled natural mineral water, ground water</i>	Xác định chỉ số Permanganat (KMnO ₄) <i>Determination of Permanganate (KMnO₄) index</i>	1.5 mg/L	TCVN 6186:1996
355.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) <i>Determination of Ammonium content (NH₃ and NH₄⁺ calculated as N)</i>	1.5 mg/L	TCVN 5988:1995
356.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước dưới đất, nước mặt <i>Domestic water, bottled drinking water, bottled natural mineral water, ground</i>	Xác định hàm lượng Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) <i>Determination of Ammonium content (NH₃ and NH₄⁺ calculated as N)</i>	0.1 mg/L	TCVN 6179-1: 1996

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/ Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
	<i>water, surface water</i>			
357.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước dưới đất, nước mặt	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Nitrate content UV-Vis method</i>	0.1 mg/L(tính theo N) 0.39 mg/L(tính theo NO ₃ ⁻)	TCVN 6180:1996
358.	<i>Domestic water, bottled drinking water, bottled natural mineral water, ground water, surface water</i>	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Nitrite content UV-Vis method</i>	0.01 mg/L(tính theo N) 0.03 mg/L(tính theo NO ₂ ⁻)	TCVN 6178:1996
359.	Nước mặt, nước thải, nước biển <i>Surface water, wastewater, marine water</i>	Xác định hàm lượng Oxy hòa tan (DO) <i>Determination of Dissolved oxygen (DO) content</i>	(0 đến 20) mgO ₂ /L <i>(0 to 20) mgO₂/L</i>	SMEWW 4500-O G: 2023
360.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định Độ kiềm <i>Determination of alkalinity</i>	20 mg/L	SMEWW 2320B: 2023
361.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai,	Xác định hàm lượng Clorua <i>Determination of Chloride content</i>	6 mg/L	SMEWW 4500-Cl- B: 2023
362.	nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Domestic water, bottled drinking water, bottled natural mineral water, surface water, ground</i>	Xác định hàm lượng Sắt tổng. Phương pháp UV-Vis <i>Determination of total Iron content UV-Vis method</i>	0.06mg/L	SMEWW 3500-Fe B: 2023
363.		Xác định hàm lượng Sulfua (S ₂ ⁻), Hydrosulfua (H ₂ S, tính từ Sulfua)	40 µg/L	SMEWW 4500S ²⁻ B&D: 2023

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
	<i>water, wastewater</i>	<i>Determination of sulfide (S²⁻) and hydrogen sulfide (H₂S, calculated from sulfide) content</i>		
364.	Nước mặt, nước thải, nước biển <i>Surface water, wastewater, marine water</i>	Xác định hàm lượng chất rắn lơ lửng (TSS) <i>Determination of Total Suspended solids</i>	12 mg/L	SMEWW 2540 D: 2023
365.	Nước mặt, nước thải, nước ngầm <i>Surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) <i>Determination of chemical oxygen demand</i>	40 mg O ₂ /L	SMEWW 5220 D: 2023
366.	Nước mặt, nước thải, nước ngầm <i>Surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅) <i>Determination of biochemical oxygen demand (BOD₅)</i>	4 mgO ₂ /L	SMEWW 5210 D: 2023
367.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước biển <i>Domestic water, bottled drinking water, bottled natural mineral water, surface water, groundwater, wastewater, marine water</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 đến 12 2 to 12	SMEWW 4500-H ⁺ B: 2023

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/ Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
368.	Nước mặt, nước biển <i>Surface water, marine water</i>	Xác định Độ mặn (độ muối) <i>Determination of Salinity</i>	0.60 ‰	MKL-HH 31 Ref. SMEWW 2520 B: 2023
369.	Nước sạch, nước đá, nước uống đóng chai, nước thải <i>Domestic water, ice water, bottled drinking water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Clorine (Clo dư, Clo dư tự do), monochloramine Phương pháp UV-Vis <i>Determination of chlorine (Total chlorine, Free chlorine), monochloramine content UV-Vis method</i>	Clo dư tự do, Clo dư: 0.09 mg/L; Monochloramine: 0.15 mg/L	SMEWW 4500-Cl G: 2023
370.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước mặt, nước dưới đất <i>Domestic water, bottled drinking water, surface water, groundwater</i>	Xác định hàm lượng Sulfate(SO ₄ ²⁻) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Sulfate (SO₄²⁻) content UV-Vis method</i>	10 mg/L	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E:2023
371.	Nước sạch, nước mặt, nước dưới đất, nước biển <i>Domestic water, surface water, groundwater, marine water</i>	Xác định độ dẫn điện (EC) <i>Determination of Conductivity</i>	(0.01 đến 200) mS/cm (0.01 to 200) mS/cm	SMEWW 2510B: 2023
372.	Phân bón <i>Fertilizers</i>	Xác định hàm lượng clorua hòa tan trong nước <i>Determination of chloride dissolved in water content</i>	60 mg/100g	TCVN 8558:2010
373.		Xác định hàm lượng	Phức xanh/ <i>Blue</i>	TCVN 8559:2010

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		Phosphor hữu hiệu. Phương pháp UV-Vis <i>Determination of available Phosphorus content. UV-Vis method</i>	<i>Complex: 0.03 % Phức vàng/ Yellow Complex: 0.3 %</i>	
374.		Xác định hàm lượng axit Humic và axit Fulvic <i>Determination of humic acid and fulvic acid content</i>	Axit Humic+ Axit Fulvic: 3% Axit Humic: 1.8 % Axit Fulvic: 1.2 %	TCVN 8561:2010
375.		Xác định hàm lượng Phospho tổng. Phương pháp quang phổ UV- vis <i>Determination of total Phosphorus content. UV-vis method</i>	Phức xanh/ <i>Blue Complex: 0.01 %</i> Phức vàng/ <i>Yellow Complex: 0.1 %</i>	TCVN 8563:2010
376.		Xác định hàm lượng axit tự do <i>Determination of free acid content</i>	0.1 %	TCVN 9292:2019
377.		Xác định hàm lượng cacbon hữu cơ tổng số (OC) và tính hàm lượng lượng chất hữu cơ (OM) Phương pháp Walkley-Black <i>Determination of total organic carbon (OC) and organic matter (OM) content Walkley-Black method</i>	OC: 3.4 % OM: 7.5 %	TCVN 9294:2012

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/ Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
378.	Phân bón <i>Fertilizers</i>	Xác định hàm lượng Nitơ hữu hiệu <i>Determination of available nitrogen content</i>	0.1 %	TCVN 9295:2012
379.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng số <i>Determination of total sulfur content</i>	0.75 %	TCVN 9296:2012
380.		Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hòa tan trong nước <i>Determination of P₂O₅ dissolved in water content</i>	Phức xanh/ <i>Blue Complex: 0.02 %</i> ; Phức vàng/ <i>Yellow Complex: 0.2 %</i>	TCVN 10678: 2015
381.		Xác định hàm lượng Bo hòa tan trong nước <i>Determination of Bo dissolved in water content</i>	100 mg/kg	TCVN 13263-7: 2020
382.		Xác định hàm lượng Bo hòa tan trong axit <i>Determination of Bo dissolved in acid content</i>	100 mg/kg	TCVN 13263-8: 2020
383.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 đến 12 <i>2 to 12</i>	TCVN 13263-9: 2020
384.		Phân bón dạng lỏng <i>Liquid fertilizer</i>	Xác định tỷ trọng <i>Determination of density</i>	
385.	Phân bón hữu cơ không có nitrat <i>Organic fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số <i>Determination of total nitrogen content.</i>	0.1 %	TCVN 8557:2010

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/ Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
386.	<i>without nitrate</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>	0.1 %	TCVN 9297:2012
387.	Phân bón chứa nito dạng nitrat <i>Fertilizers containing nitrate form nitrogen</i>	Xác định hàm lượng Nito tổng số (khử nitrat) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total nitrogen content (with nitrate reduction). Titration method</i>	0.1 %	TCVN 10682:2015
388.	Phân bón hỗn hợp NPK <i>NPK mixed fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Ẩm <i>Determination of moisture</i>	0.1 %	TCVN 5815:2018
389.		Xác định hàm lượng Nito tổng số <i>Determination of total nitrogen content</i>	0.1 %	TCVN 5815:2018
390.	Phân bón hỗn hợp NPK <i>NPK mixed fertilizer</i>	Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu <i>Determination of available P₂O₅ content</i>	1.5 %	TCVN 5815:2018
391.	Phân Urê hạt trong <i>Urea fertilizer transparent granular</i>	Xác định hàm lượng ẩm (sấy 70°C trong 2 giờ) <i>Determination of moisture (dried at 70°C for 2 hours)</i>	0.1 %	TCVN 2620:2014
392.	Phân Urê <i>Urea fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Biuret <i>Determination of Biuret content</i>	0.1 %	TCVN 2620:2014
393.		Xác định hàm lượng Nito <i>Determination of nitrogen content</i>	0.9 %	TCVN 2620:2014
394.	Nước uống đóng chai, nước khoáng	Xác định mùi/ <i>Odors identification</i>	-	SMEWW 2150B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 156

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/ Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
395.	thiên nhiên đóng chai, nước sạch/ <i>Bottled drinking water, bottled natural mineral water, clean water</i>	Xác định vị/ <i>Taste identification</i>	-	SMEWW 2160B:2023
396.		Xác định tổng hoạt độ phóng xạ α / <i>Determination of total alpha radioactivity</i>	0.03 Bq/L	TCVN 8879:2011
397.		Xác định tổng hoạt độ phóng xạ β / <i>Determination of total beta radioactivity</i>	0.45 Bq/L	TCVN 8879:2011
398.	Nước sạch/ <i>Clean water</i>	Xác định hàm lượng Clo dư tự do/ <i>Determination of free residual chlorine content</i>	0.06 mg/L	MKL-HH1124 (tham khảo TCVN 6225- 2:2021) ^(x)
399.		Xác định pH/ <i>Determination of pH</i>	2 đến 12 <i>2 to 12</i>	TCVN 6492:2011 ^(x)
400.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản (thức ăn truyền thống)/ <i>Animal feed, aquatic feed (traditional feed)</i>	Xác định chỉ số peroxit/ <i>Determination of peroxide value</i>	0.3 meq/kg	MKL-HH 1150 (tham khảo TCVN 6121:2018)
401.		Xác định hàm lượng tạp chất không tan/ <i>Determination of insoluble impurities content</i>	0.015 %	MKL-HH 1151 (tham khảo TCVN 6125:2020)

Phụ lục 1: Nhóm sulfonamide trong thực phẩm, thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản.

Phương pháp LC-MS/MS

Appendix 1: Sulfonamide group in animal food, feeding stuffs and aquatic feed.

LC-MS/MS method

TT/ No	Chất phân tích/ Name of compound	Thực phẩm/ Food LOQ (µg/kg)	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ Animal feeding stuffs, Aquatic feed LOQ (µg/kg)
1	Sulfabenzamide	0.200	30
2	Sulfacetamide	0.200	30
3	Sulfachinoxaline/ Sulfaquinoxaline	0.200	30
4	Sulfachloropyridazine	0.200	30
5	Sulfaclozine	0.200	30
6	Sulfadiazine	0.200	30
7	Sulfadimethoxine	0.200	30
8	Sulfadoxine	0.200	30
9	Sulfaguanidine	0.200	30
10	Sulfamerazine	0.200	30
11	Sulfameter	0.200	30
13	Sulfamethazine/ Sulfadimidine	0.200	30
14	Sulfamethizole	0.200	30
15	Sulfamethoxazole	0.200	30
16	Sulfamethoxypyridazine	0.200	30
17	Sulfamonomethoxine	0.200	30
18	Sulfamoxole	0.200	30
19	Sulfanilamide	2.00	300
20	Sulfanitran	2.00	300
21	Sulfaphenazole	0.200	30
22	Sulfapyridine	0.200	30
24	Sulfathiazole	0.200	30
25	Sulfatroxazole	0.200	30
26	Sulfisomidine	0.200	30
27	Sulfisoxazole	0.200	30

Phụ lục 2: Thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm Phương pháp LC-MS/MS

Appendix 2: Pesticide in food. LC-MS/MS method

TT/ No	Chất phân tích/ Name of compound	LOQ µg/kg	TT/ No	Chất phân tích/ Name of compound	LOQ µg/kg
1.	1-Naphthylacetic acid	2.00	2.	Hexaconazole	2.00
3.	2,4,5-TP (Fenoprop)	2.00	4.	Hexaflumuron	2.00
5.	2,4-DB	2.00	6.	Hexythiazox	2.00
7.	2,4-DP (Dichlorprop)	2.00	8.	Hydramethylnon	2.00
9.	2,6-Dichlorobenzamide	2.00	10.	Imazalil	2.00
11.	2,4-D	2.00	12.	Imazamox	2.00
13.	2,4,5-T	2.00	14.	Imazapic	2.00
15.	Benzyl adenine (BAP, 6-BA)/ Benzylaminopurine	2.00	16.	Imazapyr	2.00
17.	3,4,5-Trimethacarb	2.00	18.	Imazaquin	2.00
19.	3-Hydroxycarbofuran	2.00	20.	Imibeconazole	2.00
21.	3-Indoleacetic acid	2.00	22.	Imidacloprid	2.00
23.	4-Chlorophenoxyacetic Acid	2.00	24.	Indoxacarb	2.00
25.	Abamectin	2.00	26.	Ipconazole	2.00
27.	Acephate	2.00	28.	Iprovalicarb	2.00
29.	Acetamiprid	2.00	30.	Isocarbophos	2.00
31.	Acibenzolar-S-methyl	2.00	32.	Isofenfos	2.00
33.	Acrinathrin	2.00	34.	Isoprocarb	2.00
35.	Alanycarb	2.00	36.	Isoprothiolane	2.00
37.	Albendazole	2.00	38.	Isoproturon	2.00
39.	Albendazole sulfoxide	2.00	40.	Isopyrazam	2.00
41.	Albendazole sulfone	2.00	42.	Isoxaflutole	2.00
43.	Aldicarb	2.00	44.	Isoxathion	2.00
45.	Aldicarb sulfone	2.00	46.	Ivermectin	2.00
47.	Aldicarb sulfoxide	2.00	48.	Jasmolin	2.00
49.	Aldoxycarb	2.00	50.	Kresoxim-methyl	2.00
51.	Ametoctradin	2.00	52.	Leptofos	2.00
53.	Ametryn	2.00	54.	Levamisole	2.00
55.	Aminocarb	2.00	56.	Linuron	2.00
57.	Amitraz	2.00	58.	Lufenuron	2.00

DANH MỤC PHEP THU ĐUOC CONG NHAN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 156

TT/ No	Chất phân tích/ Name of compound	LOQ µg/kg	TT/ No	Chất phân tích/ Name of compound	LOQ µg/kg
59.	Asulam	2.00	60.	Malathion	2.00
61.	Atrazin Desethyl	2.00	62.	Mandipropamid	2.00
63.	Atrazine	2.00	64.	MCPA	2.00
65.	Atrazine 2-hydroxy	2.00	66.	MCPB	2.00
67.	Atrazine desisopropyl	2.00	68.	Mecarbam	2.00
69.	Azadirachtin	2.00	70.	Mecoprop	2.00
71.	Azimsulfuron	2.00	72.	Mefenacet	2.00
73.	Azinphos Methyl	2.00	74.	Mepanipyrim	2.00
75.	Azoxystrobin	2.00	76.	Mephospholan	2.00
77.	Benalaxyl	2.00	78.	Mepronil	2.00
79.	Bendiocarb	2.00	80.	Mesotrione	2.00
81.	Benomyl expressed as Carbendazim	2.00	82.	Metaflumizone	2.00
83.	Bentazone	2.00	84.	Metalaxyl	2.00
85.	Benthiavalicarb isopropyl	2.00	86.	Metaldehyde	2.00
87.	Benzovindiflupyr	2.00	88.	Metconazole	2.00
89.	Benzoximate	2.00	90.	Methabenzthiazuron	2.00
91.	Bifenazate	2.00	92.	Methamidophos	2.00
93.	Bifenox	2.00	94.	Methidathion	2.00
95.	Bitertanol	2.00	96.	Methiocarb	2.00
97.	Boscalid	2.00	98.	Methomyl	2.00
99.	Bromuconazole	2.00	100.	Methoprene	2.00
101.	Bupirimate	2.00	102.	Methoprotryne	2.00
103.	Buprofezin	2.00	104.	Methoxyfenozide	2.00
105.	Butachlor	2.00	106.	Metobromuron	2.00
107.	Butafenacil	2.00	108.	Metolachlor	2.00
109.	Butocarboxim	2.00	110.	Metrafenone	2.00
111.	Butoxycarboxim	2.00	112.	Metribuzin	2.00
113.	Cadusafos	2.00	114.	Mevinphos	2.00
115.	Carbaryl	2.00	116.	Mexacarbate	2.00
117.	Carbendazim	2.00	118.	Molinate	2.00
119.	Carbetamide	2.00	120.	Monocrotophos	2.00



DANH MỤC PHEP THU ĐUOC CONG NHAN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 156

TT/ No	Chât phân tích/ Name of compound	LOQ µg/kg	TT/ No	Chât phân tích/ Name of compound	LOQ µg/kg
121.	Carbofuran	2.00	122.	Monolinuron	2.00
123.	Carbosulfan expressed as Carbofuran	2.00	124.	Moxidectin	2.00
125.	Carboxin	2.00	126.	Myclobutanil	2.00
127.	Carfentrazone-ethyl	2.00	128.	N-2,4-dimethylphenyl-N-methylformamidine	2.00
129.	Cartap	2.00	130.	Neburon	2.00
131.	Chlorantraniliprole	2.00	132.	Nitenpyram	2.00
133.	Chlordimeform	2.00	134.	Norfluazuron	2.00
135.	Chlorfluazuron	2.00	136.	Novaluron	2.00
137.	Chloroxuron	2.00	138.	Nuarimol	2.00
139.	Chlorpropham	2.00	140.	Omethoate	2.00
141.	Chlortoluron	2.00	142.	Oxadixyl	2.00
143.	Cinerin	2.00	144.	Oxamyl	0.90
145.	Clethodim	2.00	146.	Oxfendazole	2.00
147.	Clethodim I	2.00	148.	Oxfendazole sulfone/ Fenbendazole sulfone	2.00
149.	Clethodim II	2.00	150.	Oxycarboxin	2.00
151.	Clofentezine	2.00	152.	Paclbutrazol	2.00
153.	Clothianidin	2.00	154.	Penconazole	2.00
155.	Cyanazine	2.00	156.	Pencycuron	2.00
157.	Cyanophos	2.00	158.	Pendimethalin	2.00
159.	Cyantraniliprole	2.00	160.	Penthiopyrad	2.00
161.	Cyazofamid	2.00	162.	Phenmedipham	2.00
163.	Cycloxydim	2.00	164.	Phenthoate	2.00
165.	Cycluron	2.00	166.	Phosalone	2.00
167.	Cyflumetofen	2.00	168.	Phosmet	2.00
169.	Cyhalofop	2.00	170.	Phosphamidon	2.00
171.	Cymoxanil	2.00	172.	Phoxim	2.00
173.	Cyproconazole	2.00	174.	Picoxystrobin	2.00
175.	Cyprodinil	2.00	176.	Piperonyl butoxide	2.00
177.	Cyromazine	2.00	178.	Pirimicarb	2.00
179.	Demeton O	2.00	180.	Praziquatel	2.00

TT/ No	Chất phân tích/ Name of compound	LOQ µg/kg	TT/ No	Chất phân tích/ Name of compound	LOQ µg/kg
181.	Demeton S	2.00	182.	Pretilachlor	2.00
183.	Demeton S Methyl Sulfone	2.00	184.	Prochloraz	2.00
185.	Demeton-O-sulfoxide	2.00	186.	Profenofos	2.00
187.	Demeton-S-methyl sulfoxide	2.00	188.	Promecarb	2.00
189.	Desmedipham	2.00	190.	Prometon	2.00
191.	Diafenthuron	2.00	192.	Prometryn	2.00
193.	Diazinon	2.00	194.	Propaclor	2.00
195.	Dicamba	2.00	196.	Propamocarb	2.00
197.	Dichlofenthion	2.00	198.	Propanil	2.00
199.	Dichlorvos	2.00	200.	Propargite	2.00
201.	Diclobutrazol	2.00	202.	Propetamphos	2.00
203.	Dicrotophos	2.00	204.	Propham	2.00
205.	Diethofencarb	2.00	206.	Propiconazole	2.00
207.	Difenoconazole	2.00	208.	Propoxur	2.00
209.	Diflubenzuron	2.00	210.	Prothioconazole	2.00
211.	Dimethenamid	2.00	212.	Pymetrozine	2.00
213.	Dimethoate	2.00	214.	Pyracarbolid	2.00
215.	Dimethomorph	2.00	216.	Pyraclostrobin	2.00
217.	Dimoxystrobin	2.00	218.	Pyrazosulforon Ethyl	2.00
219.	Diniconazole	2.00	220.	Pyrethrins	2.00
221.	Dinotefuran	2.00	222.	Pyrethrins 1	2.00
223.	Dioxacarb	2.00	224.	Pyrethrins 2	2.00
225.	Diphenamid	2.00	226.	Pyribenzoxim	2.00
227.	Diphenylamine	2.00	228.	Pyridaben	2.00
229.	Dithianon	2.00	230.	Pyridalyl	2.00
231.	Diuron	2.00	232.	Pyrimethanil	2.00
233.	Doramectin	2.00	234.	Pyriphenox	2.00
235.	Emamectin benzoate	2.00	236.	Pyriproxyfen	2.00
237.	Epoxiconazole	2.00	238.	Quinalphos	2.00
239.	Eprinomectin	2.00	240.	Quinclorac	2.00

DANH MỤC PHEP THU ĐUOC CONG NHAN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 156

TT/ No	Chât phân tích/ Name of compound	LOQ µg/kg	TT/ No	Chât phân tích/ Name of compound	LOQ µg/kg
241.	Etaconazole	2.00	242.	Quinoxifen	2.00
243.	Ethiofencarb	2.00	244.	Rotenone	2.00
245.	Ethion	2.00	246.	Secbumeton	2.00
247.	Ethiprole	2.00	248.	Sedaxane	2.00
249.	Ethirimol	2.00	250.	Siduron	2.00
251.	Ethofenprox (Etofenprox)	2.00	252.	Silafluofen	2.00
253.	Ethofumesate	2.00	254.	Simazine	2.00
255.	Ethoprophos	2.00	256.	Simetryn	2.00
257.	Etoazole	2.00	258.	S-metolachlor	2.00
259.	Etrimphos	2.00	260.	Spinetoram	2.00
261.	Famoxadone	2.00	262.	Spinosad	2.00
263.	Febantel	2.00	264.	Spinosyn A (Spinosad A)	2.00
265.	Fenamidone	2.00	266.	Spinosyn D (Spinosad D)	2.00
267.	Fenarimol	2.00	268.	Spirodiclofen	2.00
269.	Fenazaquin	2.00	270.	Spiromesifen	2.00
271.	Fenbendazole	2.00	272.	Spirotetramat	2.00
273.	Fenbuconazole	2.00	274.	Spiroxamine	2.00
275.	Fenchlorphos	2.00	276.	Sulfentrazone	2.00
277.	Fenhexamid	2.00	278.	Sulfoxaflor	2.00
279.	Fenobucarb	2.00	280.	Sulprofos	2.00
281.	Fenoxanil	2.00	282.	Tebuconazole	2.00
283.	Fenoxaprop p ethyl	2.00	284.	Tebufenozide	2.00
285.	Fenoxycarb	2.00	286.	Tebufenpyrad	2.00
287.	Fenpropimorph	2.00	288.	Tebuthiuron	2.00
289.	Fenpyroximate	2.00	290.	Teflubenzuron	2.00
291.	Fenthion	2.00	292.	Temephos	2.00
293.	Fenuron	2.00	294.	Terbumeton	2.00
295.	Fipronil	2.00	296.	Terbutryn	2.00
297.	Fipronil Dessulfinyl	2.00	298.	Tetraconazole	2.00
299.	Fipronil Sulfide	2.00	300.	Tetradifon	2.00

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 156

TT/ No	Chất phân tích/ Name of compound	LOQ µg/kg	TT/ No	Chất phân tích/ Name of compound	LOQ µg/kg
301.	Fipronil sulfone	2.00	302.	Thiabendazole	2.00
303.	Flonicamid	2.00	304.	Thiabendazole-5-hydroxy	2.00
305.	Fluazinam	2.00	306.	Thiacloprid	2.00
307.	Fluazuron	2.00	308.	Thiamethoxam	2.00
309.	Flubendazole	2.00	310.	Thidiazuron	2.00
311.	Flubendiamide	2.00	312.	Thiobencarb	2.00
313.	Fludioxonil	2.00	314.	Thiodicarb	2.00
315.	Flufenacet	2.00	316.	Thiofanox	2.00
317.	Flufenoxuron	2.00	318.	Thiophanate-methyl	2.00
319.	Flumorph	2.00	320.	Tolchlorfos Methyl	2.00
321.	Fluometuron	2.00	322.	Tolfenpyrad	2.00
323.	Fluopicolide	2.00	324.	Tralkoxydim	2.00
325.	Fluopyram	2.00	326.	Triadimefon	2.00
327.	Fluquinconazole	2.00	328.	Triadimenol	2.00
329.	Fluridon	2.00	330.	Trichlorfon	2.00
331.	Fluroxypyr Meptyl	2.00	332.	Triclabendazole	2.00
333.	Flusilazole	2.00	334.	Triclabendazole-keto	2.00
335.	Flutolanil	2.00	336.	Tricyclazole	2.00
337.	Flutriafol	2.00	338.	Tridemorph	2.00
339.	Fluxapyroxad	2.00	340.	Trifloxystrobin	2.00
341.	Fluoxastrobin	2.00	342.	Triflumizole	2.00
343.	Fonofos	2.00	344.	Triflumuron	2.00
345.	Forchlorfenuron	2.00	346.	Triforine	2.00
347.	Formetanate HCl	2.00	348.	Trinexapac ethyl	2.00
349.	Fuberidazole	2.00	350.	Trinexapac free acid	2.00
351.	Furalaxyl	2.00	352.	Triticonazole	2.00
353.	Furathiocarb	2.00	354.	Uniconazole	2.00
355.	Gibberillic acid	2.00	356.	Vamidotion	2.00
357.	Halofenzoide	2.00	358.	Vinclozolin	2.00
359.	Haloxyfop	2.00	360.	Zoxamide	2.00

Phụ lục 3: Thuốc thú y và kháng sinh trong thực phẩm có nguồn gốc thủy sản và động vật
Appendix 3: Veterinary drugs and antibiotics in food from fishery and meat

TT/ No	Chất phân tích/ Name of compound	Nhóm/Group	LOQ µg/kg
1.	Enrofloxacin	Fluoroquinolone	0.600
2.	Ciprofloxacin	Fluoroquinolone	0.600
3.	Flumequine	Fluoroquinolone	0.600
4.	Nalidixic acid	Fluoroquinolone	0.600
5.	Ofloxacin	Fluoroquinolone	0.600
6.	Oxolinic acid	Fluoroquinolone	0.600
7.	Norfloxacin	Fluoroquinolone	0.600
8.	Marbofloxacin	Fluoroquinolone	0.600
9.	Lomefloxacin	Fluoroquinolone	0.600
10.	Sparfloxacin	Fluoroquinolone	0.600
11.	Gatifloxacin	Fluoroquinolone	0.600
12.	Pefloxacin	Fluoroquinolone	0.600
13.	Levoxacin	Fluoroquinolone	0.600
14.	Sarafloxacin	Fluoroquinolone	0.600
15.	Danofloxacin	Fluoroquinolone	0.600
16.	Difloxacin	Fluoroquinolone	0.600
17.	Moxifloxacin	Fluoroquinolone	0.600
18.	Sulfadiazine	Sulfonamide	0.600
19.	Sulfamethoxazole	Sulfonamide	0.600
20.	Sulfamethazine/Sulfadimidine	Sulfonamide	0.600
21.	Sulfadimethoxine	Sulfonamide	0.600
22.	Sulfadoxine	Sulfonamide	0.600
23.	Sulfamerazine	Sulfonamide	0.600
24.	Sulfathiazole	Sulfonamide	0.600
25.	Sulfamoxole	Sulfonamide	0.600
26.	Sulfisoxazole	Sulfonamide	0.600
27.	Sulfamethizole	Sulfonamide	0.600
28.	Sulfapyridine	Sulfonamide	0.600

DANH MỤC PHEP THU ĐUOC CONG NHAN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 156

TT/ No	Chât phân tích/ <i>Name of compound</i>	Nhóm/Group	LOQ µg/kg
29.	Sulfabenzamide	Sulfonamide	0.600
30.	Sulfamonomethoxine	Sulfonamide	0.600
31.	Sulfamethoxy pyridazine	Sulfonamide	0.600
32.	Sulfameter	Sulfonamide	0.600
33.	Sulfachloropyridazine	Sulfonamide	0.600
34.	Sulfaphenazole	Sulfonamide	0.600
35.	Sulfachinoxaline/Sulfaquinoxaline	Sulfonamide	0.600
36.	Sulfanilamide	Sulfonamide	6.00
37.	Trimethoprim	N/A	0.600
38.	Clenbuterol	β-Agonist	0.300
39.	Salbutamol	β-Agonist	0.300
40.	Ractopamine	β-Agonist	0.300
41.	Erythromycin	Macrolide	6.000
42.	Spiramycin	Macrolide	6.000
43.	Lincomycin	Macrolide	6.000
44.	Tylosin	Macrolide	6.000
45.	Tilmicosin	Macrolide	6.000
46.	Acepromazine	Thuốc an thần	0.600
47.	Atropin	Thuốc an thần	0.600
48.	Chlopromazine	Thuốc an thần	0.600
49.	Dexamethason	N/A	0.600
50.	Colchicine	N/A	0.600
51.	RNZ (Ronidazole)	Nitroimidazole	0.300
52.	MNZ-OH (Metronidazole-OH)	Nitroimidazole	0.300
53.	IPZ-OH (Iprnidazole-OH)	Nitroimidazole	0.300
54.	MNZ (Metronidazole)	Nitroimidazole	0.300
55.	IPZ (Iprnidazole)	Nitroimidazole	0.300
56.	HMMNI (2-Hydroxymethyl-Methyl-5-Nitroimidazole)	Nitroimidazole	0.300
57.	DMZ (Dimetridazole)	Nitroimidazole	0.300

Phụ lục 4: Thuốc bảo vệ thực vật trong nước. Phương pháp LC-MS/MS

Appendix 4: Pesticide in water product. LC-MS/MS method

TT/ No	Chất phân tích/ Name of compound	LOQ µg/L	TT/ No	Chất phân tích/ Name of compound	LOQ µg/L
1.	2,4-D	0.600	2.	Formetanate HCl	0.600
3.	2,4-DB	0.600	4.	Furathiocarb	0.600
5.	Dichlorprop (2,4-DP)	0.600	6.	Indoxacarb	0.600
7.	2,4,5-T	0.600	8.	Iprovalicarb	0.600
9.	Fenoprop (2,4,5-TP)	0.600	10.	Isoprocab	0.600
11.	3-Hydroxycarbofuran	0.600	12.	Isoproturon	0.600
13.	4-Chlorophenoxyacetic Acid	0.600	14.	Isoxathion	0.600
15.	Acetamiprid	0.600	16.	MCPA (2-methyl-4-chlorophenoxyacetic acid)	0.600
17.	Aldicarb	0.600	18.	Mecoprop (MCP)	0.600
19.	Aldicarb Sulfone	0.600	20.	Mephosfolan	0.600
21.	Aldicarb Sulfoxide	0.600	22.	Methidathion	0.600
23.	Aminocarb	0.600	24.	Methiocarb	0.600
25.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	0.600	26.	Methomyl	0.600
27.	Atrazine desethyl	0.600	28.	Methoprene	0.600
29.	Atrazine desisopropyl	0.600	30.	Methoprotryne	0.600
31.	Hydroxyatrazine (Atrazine 2-hydroxy)	0.600	32.	Mevinphos	0.600
33.	Bendiocarb	0.600	34.	Molinate	0.600
35.	Bentazone	0.600	36.	Monocrotophos	0.600
37.	Butoxycarboxim	0.600	38.	Monolinuron	0.600
39.	Carbaryl	0.600	40.	Omethoate	0.600
41.	Carbendazim	0.600	42.	Oxamyl	0.600
43.	Carbetamide	0.600	44.	Pendimethalin	0.600
45.	Carbofuran	0.600	46.	Pirimicarb	0.600
47.	Carfentrazone-ethyl	0.600	48.	Promecarb	0.600
49.	Chloroxuron	0.600	50.	Prometon	0.600
51.	Chlorotoluron	0.600	52.	Prometryn	0.600
53.	Clothianidin	0.600	54.	Propanil	0.600

TT/ No	Chất phân tích/ Name of compound	LOQ µg/L	TT/ No	Chất phân tích/ Name of compound	LOQ µg/L
55.	Cyanazine	0.600	56.	Propoxur	0.600
57.	Cycluron	0.600	58.	Pyracarbolid	0.600
59.	Dicrotophos	0.600	60.	Pyridaben	0.600
61.	Diethofencarb	0.600	62.	Pyrimethanil	0.600
63.	Dimethoate	0.600	64.	Siduron	0.600
65.	Dinotefuran	0.600	66.	Simazine	0.600
67.	Dioxacarb	0.600	68.	Simetryn	0.600
69.	Ethiofencarb	0.600	70.	Temephos	0.600
71.	Etrimfos	0.600	72.	Terbutryn	0.600
73.	Fenobucarb	0.600	74.	Thiamethoxam	0.600
75.	Fenoxycarb	0.600	76.	Thiobencarb	0.600
77.	Fenuron	0.600	78.	Trichlorfon	0.600
79.	Fluometuron	0.600	80.	Trifloxystrobin	0.600
81.	Vamidotion	0.600			

Phụ lục 5 Các hợp chất PFAS, PFOA and PFOS. Phương pháp LC-MS/MS

Appendix 5: PFAS, PFOA, and PFOS compounds. LC/MS/MS method

TT No	Chất phân tích/ Name of compound	Tên viết tắt/ Abbreviation	CAS Number	LOQ µg/L
	Perfluoroalkyl carboxylic acids	PFOA		
1.	Perfluorobutanoic acid	PFBA	375-22-4	0.015
2.	Perfluoropentanoic acid	PFPeA	2706-90-3	0.015
3.	Perfluorohexanoic acid	PFHxA	307-24-4	0.015
4.	Perfluoroheptanoic acid	PFHpA	375-85-9	0.015
5.	Perfluorooctanoic acid	PFOA	335-67-1	0.015
6.	Perfluorononanoic acid	PFNA	375-95-1	0.015
7.	Perfluorodecanoic acid	PFDA	335-76-2	0.015
8.	Perfluoroundecanoic acid	PFUnA	2058-94-8	0.015
9.	Perfluorododecanoic acid	PFDoA	307-55-1	0.015
10.	Perfluorotridecanoic acid	PFTTrDA	72629-94-8	0.015
11.	Perfluorotetradecanoic acid	PFTeDA	376-06-7	0.015

TT No	Chất phân tích/ Name of compound	Tên viết tắt/ Abbreviation	CAS Number	LOQ µg/L
	Perfluoroalkyl sulfonic acids	PFSA		
12.	Perfluorobutanesulfonic acid	PFBS	375-73-5	0.015
13.	Perfluoropentanesulfonic acid	PFPeS	2706-91-4	0.015
14.	Perfluorohexanesulfonic acid	PFHxS	355-46-4	0.015
15.	Perfluoroheptanesulfonic acid	PFHpS	375-92-8	0.015
16.	Perfluorooctanesulfonic acid	PFOS	1763-23-1	0.015
17.	Perfluorononanesulfonic acid	PFNS	68259-12-1	0.015
18.	Perfluorodecanesulfonic acid	PFDS	335-77-3	0.015
19.	Perfluorododecanesulfonic acid	PFDoS	79780-39-5	0.015
	Perfluorooctane sulfonamides	PFOS		
20.	Perfluorooctanesulfonamide	PFOSA	754-91-6	0.015
21.	N-methyl perfluorooctanesulfonamide	NMeFOSA	31506-32-8	0.015
22.	N-ethyl perfluorooctanesulfonamide	NEtFOSA	4151-50-2	0.015
	Fluorotelomer sulfonic acids			
23.	1H,1H, 2H, 2H-Perfluorohexane sulfonic acid	4:2FTS	757124-72-4	0.015
24.	1H,1H, 2H, 2H-Perfluorooctane sulfonic acid	6:2FTS	27619-97-2	0.015
25.	1H,1H, 2H, 2H-Perfluorodecane sulfonic acid	8:2FTS	39108-34-4	0.015
	Perfluorooctane sulfonamidoacetic acids			
26.	N-methyl perfluorooctanesulfonamidoacetic acid	NMeFOSAA	2355-31-9	0.015
27.	N-ethyl perfluorooctanesulfonamidoacetic acid	NEtFOSAA	2991-50-6	0.015
	Perfluorooctane sulfonamide ethanols			
28.	N-methyl perfluorooctanesulfonamidoethanol	NMeFOSE	24448-09-7	0.015
29.	N-ethyl perfluorooctanesulfonamidoethanol	NEtFOSE	1691-99-2	0.015
	Per- and Polyfluoroether carboxylic acids			
30.	Hexafluoropropylene oxide dimer acid	HFPO-DA	13252-13-6	0.015
31.	4,8-Dioxa-3H-perfluorononanoic acid	ADONA	919005-14-4	0.015
	Ether sulfonic acids			
32.	9-Chlorohexadecafluoro-3-oxanonane-1-sulfonic acid	9Cl-PF3ONS	756426-58-1	0.015
33.	11-Chloroeicosafluoro-3-oxaundecane-1-sulfonic acid	11Cl-PF3OUdS	763051-92-9	0.015
34.	PFAS Total (sum of all tested items)			

TT No	Chất phân tích/ Name of compound	Tên viết tắt/ Abbreviation	CAS Number	LOQ µg/L
35.	Sum of PFAS (Sum No1 to No19)			
36.	Sum of PFOA and PFOS			
37.	Sum of PFOS, PFOA, PFNA and PFHxS			

Phụ lục 6: Thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm. Phương pháp GC-MS

Appendix 6: Pesticide in food. GC-MS method

TT/ No	Chất phân tích/ Name of compound	Nhóm/Group	LOQ µg/kg
1.	Butachlor	N/A	30.0
2.	Chlorfenapyr	N/A	30.0
3.	Fipronil	N/A	30.0
4.	Isoprothiolane	N/A	30.0
5.	Chlorpyrifos (Chlorpyrifos ethyl)	Organic phosphorus	30.0
6.	Chlorpyrifos methyl	Organic phosphorus	30.0
7.	Diazinon	Organic phosphorus	30.0
8.	Disulfoton	Organic phosphorus	30.0
9.	Ethoprofos	Organic phosphorus	30.0
10.	Famfur	Organic phosphorus	30.0
11.	Fenamiphos	Organic phosphorus	30.0
12.	Fenitrothion	Organic phosphorus	30.0
13.	Malathion	Organic phosphorus	30.0
14.	Parathion ethyl	Organic phosphorus	30.0
15.	Parathion methyl	Organic phosphorus	30.0
16.	Phorate	Organic phosphorus	30.0
17.	Pirimiphos methyl	Organic phosphorus	30.0
18.	Profenofos	Organic phosphorus	30.0
19.	Quinalphos	Organic phosphorus	30.0
20.	Sulfotep	Organic phosphorus	30.0
21.	Thionazin	Organic phosphorus	30.0
22.	Aldrin	Organochlorine	30.0
23.	Chlordane	Organochlorine	30.0

TT/ No	Chất phân tích/ Name of compound	Nhóm/Group	LOQ µg/kg
24.	<i>Cis</i> -Chlordane (Chlordane- <i>cis</i> , alpha-Chlordane)	Organochlorine	30.0
25.	<i>Trans</i> -Chlordane (Chlordane- <i>Trans</i> , gamma-Chlordane)	Organochlorine	30.0
26.	DDD- <i>o,p'</i> (2,4'- DDD; <i>o,p'</i> -DDD)	Organochlorine	30.0
27.	DDD- <i>p,p'</i> (4,4'- DDD; <i>p,p'</i> -DDD)	Organochlorine	30.0
28.	DDE- <i>o,p'</i> (2,4'- DDE; <i>o,p'</i> -DDE)	Organochlorine	60.0
29.	DDE- <i>p,p'</i> (4,4'-DDE; <i>p,p'</i> -DDE)	Organochlorine	60.0
30.	DDT- <i>o,p'</i> (2,4'- DDT; <i>o,p'</i> -DDT)	Organochlorine	60.0
31.	DDT- <i>p,p'</i> (4,4'- DDT; <i>p,p'</i> -DDT)	Organochlorine	60.0
32.	DDT và các dẫn xuất	Organochlorine	60.0
33.	Dicofol	Organochlorine	60.0
34.	Dieldrin	Organochlorine	30.0
35.	Endosulfan	Organochlorine	30.0
36.	Endosulfan sulfate	Organochlorine	30.0
37.	Endosulfan I (Alpha Endosulfan)	Organochlorine	30.0
38.	Endosulfan II (Beta Endosulfan)	Organochlorine	30.0
39.	Endrin	Organochlorine	60.0
40.	Endrin Aldehyde	Organochlorine	60.0
41.	Endrin Ketone	Organochlorine	60.0
42.	Heptachlor	Organochlorine	30.0
43.	Heptachlor epoxide (Heptachlor exo-epoxide)	Organochlorine	30.0
44.	Methoxychlor	Organochlorine	30.0
45.	Hexachlorobenzene (HCB)	Organochlorine	30.0
46.	Hexachlorocyclohexane (HCH)	Organochlorine	30.0
47.	α -HCH (α -BHC, BHC-Alpha)	Organochlorine	30.0
48.	β -HCH (β -BHC, BHC-Beta)	Organochlorine	60.0
49.	γ -HCH (γ -BHC, BHC-Gamma, Lindane)	Organochlorine	60.0
50.	δ -HCH (δ -BHC, BHC- Delta)	Organochlorine	30.0
51.	Bifenthrin	Pyrethroids	30.0
52.	Cyfluthrin	Pyrethroids	30.0
53.	Cypermethrin	Pyrethroids	30.0

TT/ No	Chất phân tích/ <i>Name of compound</i>	Nhóm/Group	LOQ µg/kg
54.	Deltamethrin	Pyrethroids	30.0
55.	Etofenprox	Pyrethroids	30.0
56.	Fenpropathrin	Pyrethroids	30.0
57.	Fenvalerate	Pyrethroids	30.0
58.	Cyhalothrin (Lambda + Gamma)	Pyrethroids	30.0
59.	Permethrin	Pyrethroids	30.0
60.	Phenothrin	Pyrethroids	30.0

Phụ lục 7: Các chất hữu cơ dễ bay hơi. Phương pháp GC-MS/MS
Appendix 7: Volatile organic compounds (VOCs). GC-MS/MS Method

TT/ No	Chất phân tích/ <i>Name of compound</i>	LOQ (µg/L) Nước sạch/ <i>Domestic water</i>	LOQ (µg/kg, (µg/L)) Thực phẩm/ <i>Food</i>	LOQ (µg/kg) Đất/ <i>Soil</i>
1.	1,1,1,2-tetrachloroethane	3.00	3.00	15.0
2.	1,1,1-trichloroethane	3.00	3.00	15.0
3.	1,1,2,2-tetrachloroethane	3.00	3.00	15.0
4.	1,1,2-trichloroethane	3.00	3.00	15.0
5.	1,1-dichloroethane	3.00	3.00	15.0
6.	1,1-dichloroethene	3.00	3.00	15.0
7.	1,1-dichloropropylene	3.00	3.00	15.0
8.	Tổng trichlorobenzene	3.00	3.00	15.0
9.	1,2,3-trichlorobenzene	3.00	3.00	15.0
10.	1,2,3-trichloropropane	3.00	3.00	15.0
11.	1,2,4-trichlorobenzene	3.00	3.00	15.0
12.	1,2,4-trimethylbenzene	3.00	3.00	15.0
13.	1,3,5-trichlorobenzene	3.00	3.00	15.0
14.	1,2-dibromo-3-chloropropane	1.00	1.00	15.0
15.	1,2-dibromoethane	3.00	3.00	15.0
16.	1,2-dichlorobenzene	3.00	3.00	15.0
17.	1,2-dichloroethane	3.00	3.00	15.0
18.	1,2-dichloropropane	3.00	3.00	15.0



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 156

TT/ No	Chất phân tích/ Name of compound	LOQ (µg/L) Nước sạch/ Domestic water	LOQ (µg/kg, (µg/L)) Thực phẩm/ Food	LOQ (µg/kg) Đất/ Soil
19.	1,3,5-trimethylbenzene	3.00	3.00	15.0
20.	1,3-dichlorobenzene	3.00	3.00	15.0
21.	1,3-dichloropropane	3.00	3.00	15.0
22.	1,3-dichloropropene (1,3-dichloropropylene)	3.00	3.00	15.0
23.	1,4-dichlorobenzene	3.00	3.00	15.0
24.	2,2-dichloropropane	3.00	3.00	15.0
25.	2-chlorotoluene	3.00	3.00	15.0
26.	4-chlorotoluene	3.00	3.00	15.0
27.	4-isopropyltoluene	3.00	3.00	15.0
28.	Benzene	3.00	3.00	15.0
29.	Bromobenzene	3.00	3.00	15.0
30.	Bromochloromethane	3.00	3.00	15.0
31.	Bromodichloromethane	3.00	3.00	15.0
32.	Bromoform	3.00	3.00	15.0
33.	Bromomethane (Methyl Bromide)	3.00	3.00	15.0
34.	Epichlorohydrin	0.30	0.30	15.0
35.	Carbon tetrachloride	1.00	1.00	15.0
36.	Chlorobenzene (Monochlorobenzene)	3.00	3.00	15.0
37.	Chloroform	3.00	3.00	15.0
38.	Chloromethane	3.00	3.00	15.0
39.	1,2 – Dichloroethene (1,2-Dichloroethylene)	3.00	3.00	15.0
40.	Cis-1,3-dichloropropylene	3.00	3.00	15.0
41.	Dibromochloromethane	3.00	3.00	15.0
42.	Dibromomethane	3.00	3.00	15.0
43.	Dichlorodifluoromethane	3.00	3.00	15.0
44.	Ethylbenzene	3.00	3.00	15.0
45.	Hexachlorobutadiene	0.30	0.30	15.0
46.	Isopropylbenzene	3.00	3.00	15.0

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 156

TT/ No	Chất phân tích/ <i>Name of compound</i>	LOQ (µg/L) Nước sạch/ <i>Domestic water</i>	LOQ (µg/kg, µg/L) Thực phẩm/ <i>Food</i>	LOQ (µg/kg) Đất/ <i>Soil</i>
47.	Dichloromethane (Methylene Chloride)	3.00	3.00	15.0
48.	Xylene (o-Xylene, m-Xylene & p-Xylene)	3.00	3.00	15.0
49.	Naphthalene	3.00	3.00	15.0
50.	N-butylbenzene	3.00	3.00	15.0
51.	N-propylbenzene	3.00	3.00	15.0
52.	Sec-butylbenzene	3.00	3.00	15.0
53.	Styrene	3.00	3.00	15.0
54.	Tert-butylbenzene	3.00	3.00	15.0
55.	Tetrachloroethene	3.00	3.00	15.0
56.	Toluene	3.00	3.00	15.0
57.	Trans-1,3-dichloropropylene	3.00	3.00	15.0
58.	Trichloroethene	3.00	3.00	15.0
59.	Trichlorofluoromethane	3.00	3.00	15.0
60.	Vinyl Chloride	0.30	0.30	15.0
61.	Formaldehyde	3.00	3.00	15.0
62.	Acid trichloroacetic	3.00	3.00	15.0

Phụ lục 8: Các acid béo có trong thực phẩm. Phương pháp GC-FID

Appendix 8: Fatty acids in food. GC-FID method

TT	TÊN FFA	ID	CAS	CLASS-1	CLASS-2	LOQ
						<i>g/100g</i>
1	Butyric acid	C4:0	623-42-7	SFA		0.025
2	Caproic acid	C6:0	106-70-7	SFA		0.025
3	Caprylic acid	C8:0	111-11-5	SFA		0.025
4	Capric acid	C10:0	110-42-9	SFA		0.025
5	Undecanoic acid	C11:0	1731-86-8	SFA		0.025
6	Lauric acid	C12:0	111-82-0	SFA		0.025
7	Tridecanoic acid	C13:0	1731-88-0	SFA		0.025
8	Myristic acid	C14:0	124-10-7	SFA		0.025
9	Myristoleic acid	C14:1	56219-06-8	MUFA	ω - 5	0.025



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 156

TT	TÊN FFA	ID	CAS	CLASS-1	CLASS-2	LOQ
						g/100g
10	Pentadecanoic acid	C15:0	7132-64-1	SFA		0.025
11	<i>Cis</i> -10-pentadecenoic acid	C15:1	90176-52-6	MUFA	ω - 5	0.025
12	Palmitic acid	C16:0	112-39-0	SFA		0.025
13	Palmitoleic acid	C16:1	1120-25-8	MUFA	ω - 7	0.025
14	Heptadecanoic acid	C17:0	1731-92-6	SFA		0.025
15	<i>Cis</i> -10-heptadecenoic acid	C17:1	75190-82-8	MUFA	ω - 7	0.025
16	Stearic acid	C18:0	112-61-8	SFA		0.025
17	Elaidic acid	C18:1	1937-62-8	TFA		0.025
18	Oleic acid	C18:1	112-62-9	MUFA	ω - 9	0.025
19	Linolelaidic acid	C18:2	2566-97-4	TFA		0.025
20	Linoleic acid	C18:2	112-63-0	PUFA	ω - 6	0.025
21	Arachidic acid	C20:0	1120-28-1	SFA		0.025
22	γ -linolenic acid	C18:3	16326-32-2	PUFA	ω - 6	0.025
23	<i>Cis</i> -11-eicosenoic acid	C20:1	2390-09-2	MUFA	ω - 9	0.025
24	Linolenic acid	C18:3	301-00-8	PUFA	ω - 3	0.025
25	Heneicosanoic acid	C21:0	6064-90-0	SFA		0.025
26	<i>Cis</i> -11,14-eicosadienoic acid	C20:2	2463-02-7	PUFA	ω - 6	0.025
27	Behenic acid	C22:0	929-77-1	SFA		0.025
28	<i>Cis</i> -8,11,14-eicosatrienoic acid	C20:3	21061-10-9	PUFA	ω - 6	0.025
29	Erucic acid	C22:1	1120-34-9	MUFA	ω - 9	0.025
30	<i>Cis</i> -11,14,17-eicosatrienoic acid	C20:3	55682-88-7	PUFA	ω - 3	0.025
31	Tricosanoic acid	C23:0	2433-97-8	SFA		0.025
32	Arachidonic acid	C20:4	2566-89-4	PUFA	ω - 6	0.025
33	<i>Cis</i> -13,16-docosadienoic acid	C22:2	61012-47-3	PUFA	ω - 6	0.025
34	Lignoceric acid	C24:0	2442-49-1	SFA		0.025
35	<i>Cis</i> -5,8,11,14,17-eicosapentanoic acid	C20:5	2734-47-6	PUFA	ω - 3	0.025

TT	TÊN FFA	ID	CAS	CLASS-1	CLASS-2	LOQ
						g/100g
36	Nervonic acid	C24:1	2733-88-2	MUFA	ω - 9	0.025
37	Cis-4,7,10,13,16,19-docosaheptaenoic acid	C22:6	2566-90-7	PUFA	ω - 3	0.025
38	Saturated fatty acid (Acid béo bão hòa)	SFA	/	/	/	0.025
39	Monounsaturated fatty acid (Acid béo không bão hòa đơn)	MUFA	/	/	/	0.025
40	Polyunsaturated fatty acid (Acid béo không bão hòa đa)	PUFA	/	/	/	0.025
41	Trans fatty acid (Acid béo Trans)	TFA	/	/	/	0.025
42	Omega-3 fatty acid	ω - 3	/	/	/	0.025
43	Omega-5 fatty acid	ω - 5	/	/	/	0.025
44	Omega-6 fatty acid	ω - 6	/	/	/	0.025
45	Omega-7 fatty acid	ω - 7	/	/	/	0.025
46	Omega-9 fatty acid	ω - 9	/	/	/	0.025
47	Docosaheptaenoic acid	DHA	/	/	/	0.025
48	Eicosapentaenoic acid	EPA	/	/	/	0.025
49	C18:1 fatty acid	C18:1	/	/	/	0.025
50	C18:2 fatty acid	C18:2	/	/	/	0.025
51	C18:3 fatty acid	C18:3	/	/	/	0.025
52	C20:3 fatty acid	C20:3	/	/	/	0.025

Phụ lục 9: Thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm. Phương pháp GC-MS/MS

Appendix 9: Pesticide in food. GC-MS/MS method

TT/ No	Chất phân tích/ Name of compound	Nhóm/ Group	LOQ (μ g/kg)
1.	Bifenthrin	Pyrethroids	10.0
2.	Cyfluthrin	Pyrethroids	10.0
3.	Cyhalothrin Lambda	Pyrethroids	10.0
4.	Cyhalothrin (Sum Lambda+Gamma)	Pyrethroids	10.0
5.	Cypermethrin	Pyrethroids	10.0

TT/ No	Chất phân tích/ <i>Name of compound</i>	Nhóm/ <i>Group</i>	LOQ ($\mu\text{g}/\text{kg}$)
6.	Deltamethrin	Pyrethroids	10.0
7.	Etofenprox	Pyrethroids	10.0
8.	Fenpropathrin	Pyrethroids	10.0
9.	Fenvalerate	Pyrethroids	10.0
10.	Permethrin	Pyrethroids	10.0
11.	Permethrin, (1R)- <i>cis</i> -	Pyrethroids	10.0
12.	Permethrin, (1R)- <i>trans</i> -	Pyrethroids	10.0
13.	Phenothrin	Pyrethroids	10.0
14.	Fluvalinate-tau	Pyrethroids	10.0
15.	Allethrin	Pyrethroids	10.0
16.	Tefluthrin	Pyrethroids	10.0
17.	Flucythrinate	Pyrethroids	10.0
18.	Tetramethrin	Pyrethroids	10.0
19.	Transfluthrin	Pyrethroids	10.0
20.	Bioallethrin	Pyrethroids	10.0
21.	Resmethrin	Pyrethroids	10.0
22.	Aldrin	Organochlorine	10.0
23.	Chlordane	Organochlorine	10.0
24.	Chlordane- <i>cis</i>	Organochlorine	10.0
25.	Chlordane- <i>trans</i>	Organochlorine	10.0
26.	DDD- <i>o,p'</i> (2,4'- DDD; <i>o,p'</i> -DDD)	Organochlorine	10.0
27.	DDD- <i>p,p'</i> (4,4'- DDD; <i>p,p'</i> -DDD)	Organochlorine	10.0
28.	DDE- <i>o,p'</i> (2,4'- DDE; <i>o,p'</i> -DDE)	Organochlorine	10.0
29.	DDE- <i>p,p'</i> (4,4'-DDE; <i>p,p'</i> -DDE)	Organochlorine	10.0
30.	DDT- <i>o,p'</i> (2,4'- DDT; <i>o,p'</i> -DDT)	Organochlorine	10.0
31.	DDT- <i>p,p'</i> (4,4'- DDT; <i>p,p'</i> -DDT)	Organochlorine	10.0
32.	DDT và các dẫn xuất	Organochlorine	10.0
33.	Dicofol (Dicofol- <i>o,p'</i> + Dicofol- <i>p,p'</i>)	Organochlorine	10.0
34.	Dieldrin	Organochlorine	10.0
35.	Endosulfan	Organochlorine	10.0

TT/ No	Chất phân tích/ Name of compound	Nhóm/ Group	LOQ (µg/kg)
36.	Endosulfan ether	Organochlorine	10.0
37.	Endosulfan I (alpha Endosulfan)	Organochlorine	10.0
38.	Endosulfan II (beta Endosulfan)	Organochlorine	10.0
39.	Endosulfan sulfate	Organochlorine	10.0
40.	Endrin	Organochlorine	10.0
41.	Endrin aldehyde	Organochlorine	10.0
42.	Endrin ketone	Organochlorine	10.0
43.	Heptachlor	Organochlorine	10.0
44.	Heptachlor exo-epoxide (Heptachlor epoxide)	Organochlorine	10.0
45.	Hexachlorobenzene (HCB)	Organochlorine	10.0
46.	Isodrin	Organochlorine	10.0
47.	Methoxychlor	Organochlorine	10.0
48.	Methoxychlor olefin	Organochlorine	10.0
49.	Methoxychlor, p,p'- (p,p'- Methoxychlor)	Organochlorine	10.0
50.	Mirex	Organochlorine	10.0
51.	Nonachlor, cis- (cis- Nonachlor)	Organochlorine	10.0
52.	Nonachlor, trans-(trans- Nonachlor)	Organochlorine	10.0
53.	Nonachlor (cis- Nonachlor + trans- Nonachlor)	Organochlorine	10.0
54.	Quintozone (Pentachloronitrobenzene)	Organochlorine	10.0
55.	Hexachlorocyclohexane (HCH)	Organochlorine	10.0
56.	α-HCH (α-BHC, BHC-Alpha)	Organochlorine	10.0
57.	β-HCH (β-BHC, BHC-Beta)	Organochlorine	10.0
58.	γ-HCH (γ-BHC, BHC-Gamma, Lindane)	Organochlorine	10.0
59.	δ-HCH (δ-BHC, BHC-Delta)	Organochlorine	10.0
60.	Azinphos-ethyl	Organic phosphorus	10.0
61.	Azinphos-methyl	Organic phosphorus	10.0
62.	Bromfenvinfos	Organic phosphorus	10.0
63.	Bromfenvinfos-methyl	Organic phosphorus	10.0
64.	Bromophos	Organic phosphorus	10.0
65.	Bromophos-ethyl	Organic phosphorus	10.0



DANH MỤC PHEP THU ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 156

TT/ No	Chất phân tích/ <i>Name of compound</i>	Nhóm/ <i>Group</i>	LOQ ($\mu\text{g/kg}$)
66.	Carbophenothion	Organic phosphorus	10.0
67.	Chlorfenvinphos	Organic phosphorus	10.0
68.	Chlorpyrifos (Chlorpyrifos ethyl)	Organic phosphorus	10.0
69.	Chlorpyrifos-methyl	Organic phosphorus	10.0
70.	Chlorthiophos	Organic phosphorus	10.0
71.	Diazinon	Organic phosphorus	10.0
72.	Dichlorvos	Organic phosphorus	10.0
73.	Dimethoate	Organic phosphorus	10.0
74.	Disulfoton	Organic phosphorus	10.0
75.	Edifenphos	Organic phosphorus	10.0
76.	Ethion	Organic phosphorus	10.0
77.	Ethoprophos	Organic phosphorus	10.0
78.	Fenamiphos	Organic phosphorus	10.0
79.	Fenitrothion	Organic phosphorus	10.0
80.	Fenthion	Organic phosphorus	10.0
81.	Fonofos	Organic phosphorus	10.0
82.	Iodofenphos	Organic phosphorus	10.0
83.	Isazofos	Organic phosphorus	10.0
84.	Leptophos	Organic phosphorus	10.0
85.	Malathion	Organic phosphorus	10.0
86.	Methacrifos	Organic phosphorus	10.0
87.	Mevinphos	Organic phosphorus	10.0
88.	Parathion (Parathion-Ethyl)	Organic phosphorus	10.0
89.	Parathion-methyl	Organic phosphorus	10.0
90.	Phorate	Organic phosphorus	10.0
91.	Phosalone	Organic phosphorus	10.0
92.	Pirimiphos-ethyl	Organic phosphorus	10.0
93.	Pirimiphos-methyl	Organic phosphorus	10.0
94.	Profenofos	Organic phosphorus	10.0
95.	Prothiofos	Organic phosphorus	10.0

TT/ No	Chất phân tích/ <i>Name of compound</i>	Nhóm/ <i>Group</i>	LOQ (µg/kg)
96.	Pyrazophos	Organic phosphorus	10.0
97.	Pyridaphenthion	Organic phosphorus	10.0
98.	Quinalphos	Organic phosphorus	10.0
99.	Ronnel (Fenchlorphos)	Organic phosphorus	10.0
100.	Sulfotep	Organic phosphorus	10.0
101.	Sulprofos	Organic phosphorus	10.0
102.	Terbufos	Organic phosphorus	10.0
103.	Tetrachlorvinphos	Organic phosphorus	10.0
104.	Tolclofos-methyl	Organic phosphorus	10.0
105.	Triazophos	Organic phosphorus	10.0
106.	2,2',3,3',4,4',5,5',6- Nonachlorobiphenyl (BZ #206)	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	10.0
107.	2,2',3,3',4,4',5-Heptachlorobiphenyl (BZ #170)	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	10.0
108.	2,2',3,4,4',5,5'-Heptachlorobiphenyl (BZ #180)	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	10.0
109.	2,2',3,4,4',5',6-Heptachlorobiphenyl (BZ #183)	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	10.0
110.	2,2',3,4,4',5'-Hexachlorobiphenyl (BZ #138)	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	10.0
111.	2,2',3,4',5,5',6-Heptachlorobiphenyl (BZ #187)	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	10.0
112.	2,2',3,4,5,5'-Hexachlorobiphenyl (BZ #141)	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	10.0
113.	2,2',3,4,5'-Pentachlorobiphenyl (BZ #87)	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	10.0
114.	2,2',3,5,5',6-Hexachlorobiphenyl (BZ #151)	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	10.0
115.	2,2',3,5'-Tetrachlorobiphenyl (BZ #44)	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	10.0
116.	2,2',4,4',5,5'-Hexachlorobiphenyl (BZ #153)	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	10.0
117.	2,2',4,5,5'-Pentachlorobiphenyl (BZ #101)	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	10.0
118.	2,2',5,5'-Tetrachlorobiphenyl (BZ #52)	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	10.0
119.	2,2',5-Trichlorobiphenyl (BZ #18)	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	10.0
120.	2,3,3',4',6-Pentachlorobiphenyl (BZ #110)	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	10.0
121.	2,3',4,4'-Tetrachlorobiphenyl (BZ #66)	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	10.0
122.	2,4',5-Trichlorobiphenyl (BZ #31)	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	10.0
123.	Anthracene	Polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs)	10.0
124.	Benzo[a]anthracene	Polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs)	10.0



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 156

TT/ No	Chất phân tích/ <i>Name of compound</i>	Nhóm/ <i>Group</i>	LOQ ($\mu\text{g/kg}$)
125.	Benzo[a]pyrene	Polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs)	10.0
126.	Benzo[b]fluoranthene	Polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs)	10.0
127.	Benzo[k]fluoranthene	Polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs)	10.0
128.	Chrysene	Polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs)	10.0
129.	Fluoranthene	Polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs)	10.0
130.	Phenanthrene	Polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs)	10.0
131.	2,3,5,6-Tetrachloroaniline	N/A	10.0
132.	2-Phenylphenol	N/A	10.0
133.	4,4'-Dichlorobenzophenone	N/A	10.0
134.	Acetochlor	N/A	10.0
135.	Alachlor	N/A	10.0
136.	Allidochlor	N/A	10.0
137.	Atrazine	N/A	10.0
138.	Benfluralin	N/A	10.0
139.	Bromopropylate	N/A	10.0
140.	Bupirimate	N/A	10.0
141.	Butachlor	N/A	10.0
142.	Carfentrazone-ethyl	N/A	10.0
143.	Chlorbenside	N/A	10.0
144.	Chlorfenapyr	N/A	10.0
145.	Chlorfenson	N/A	10.0
146.	Chlorobenzilate	N/A	10.0
147.	Chlorpropham	N/A	10.0
148.	Chlozolate	N/A	10.0
149.	cis-1,2,3,6-Tetrahydrophthalimide	N/A	10.0
150.	Clomazone	N/A	10.0

TT/ No	Chất phân tích/ Name of compound	Nhóm/ Group	LOQ (µg/kg)
151.	Cycloate	N/A	10.0
152.	Cyprodinil	N/A	10.0
153.	DCPA (Dacthal, Chlorthal-dimethyl)	N/A	10.0
154.	Diallate	N/A	10.0
155.	Diallate I	N/A	10.0
156.	Diallate II	N/A	10.0
157.	Dichlobenil (Dichlorobenzonitrile,2,6)	N/A	10.0
158.	Dichlofluanid	N/A	10.0
159.	Dichloran	N/A	10.0
160.	Dimethachlor	N/A	10.0
161.	Diphenamid	N/A	10.0
162.	Diphenylamine	N/A	10.0
163.	EPN	N/A	10.0
164.	Ethalfuralin	N/A	10.0
165.	Ethylan	N/A	10.0
166.	Etridiazole	N/A	10.0
167.	Fenarimol	N/A	10.0
168.	Fenson	N/A	10.0
169.	Fipronil	N/A	10.0
170.	Fluazifop-p-butyl	N/A	10.0
171.	Fluchloralin	N/A	10.0
172.	Fluquinconazole	N/A	10.0
173.	Fluridone	N/A	10.0
174.	Flusilazole	N/A	10.0
175.	Flutolanil	N/A	10.0
176.	Flutriafol	N/A	10.0
177.	Hexazinone	N/A	10.0
178.	Isopropalin	N/A	10.0
179.	Isoprothiolane	N/A	10.0
180.	Lenacil	N/A	10.0

TT/ No	Chât phân tích/ Name of compound	Nhóm/ Group	LOQ (µg/kg)
181.	Metalaxyl	N/A	10.0
182.	Metolachlor	N/A	10.0
183.	Metazachlor	N/A	10.0
184.	MGK-264	N/A	10.0
185.	Myclobutanil	N/A	10.0
186.	N-(2,4-dimethylphenyl)formamide)	N/A	10.0
187.	Nitralin	N/A	10.0
188.	Nitrofen	N/A	10.0
189.	Norflurazon	N/A	10.0
190.	Oxadiazon	N/A	10.0
191.	Oxyfluorfen	N/A	10.0
192.	Paclobutrazol	N/A	10.0
193.	Pebulate	N/A	10.0
194.	Penconazole	N/A	10.0
195.	Pendimethalin	N/A	10.0
196.	Pentachloroaniline	N/A	10.0
197.	Pentachloroanisole	N/A	10.0
198.	Pentachlorobenzene	N/A	10.0
199.	Pentachlorobenzonitrile	N/A	10.0
200.	Pentachlorothioanisole	N/A	10.0
201.	Piperonyl butoxide	N/A	10.0
202.	Pretilachlor	N/A	10.0
203.	Procymidone	N/A	10.0
204.	Prodiamine	N/A	10.0
205.	Profluralin	N/A	10.0
206.	Propachlor	N/A	10.0
207.	Propanil	N/A	10.0
208.	Propargite	N/A	10.0
209.	Propisochlor	N/A	10.0
210.	Propyzamide	N/A	10.0

TT/ No	Chât phân tích/ Name of compound	Nhóm/ Group	LOQ (µg/kg)
211.	Pyridaben	N/A	10.0
212.	Pyrimethanil	N/A	10.0
213.	Pyriproxyfen	N/A	10.0
214.	Simazine	N/A	10.0
215.	Tebuconazole	N/A	10.0
216.	Tebufenpyrad	N/A	10.0
217.	Tecnazene	N/A	10.0
218.	Terbacil	N/A	10.0
219.	Terbuthylazine	N/A	10.0
220.	Tetradifon	N/A	10.0
221.	Tolylfluanid	N/A	10.0
222.	Triadimefon	N/A	10.0
223.	Triadimenol	N/A	10.0
224.	Triallate	N/A	10.0
225.	Trifluralin	N/A	10.0
226.	Vinclozolin	N/A	10.0

Phụ lục 10: Thuốc bảo vệ thực vật trong nước. Phương pháp GC-MS/MS

Appendix 10: Pesticide in water product. GC-MS/MS method

TT/ No	Chât phân tích/ Name of compound	Nhóm/ Group	Nước/ Water LOQ (µg/L)
1.	Alachlor	N/A	0.03
2.	Propargite	N/A	0.03
3.	Trifluralin	N/A	0.03
4.	Chlorpyrifos (Chlorpyrifos-ethyl)	Organic phosphorus	0.03
5.	Chlorpyrifos-methyl	Organic phosphorus	0.09
6.	Diazinon	Organic phosphorus	0.03
7.	Disulfoton	Organic phosphorus	0.03
8.	Ethion	Organic phosphorus	0.03
9.	Fenitrothion	Organic phosphorus	0.09
10.	Fenthion	Organic phosphorus	0.03



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 156

TT/ No	Chất phân tích/ Name of compound	Nhóm/ Group	Nước/ Water LOQ (µg/L)
11.	Malathion	Organic phosphorus	0.03
12.	Parathion (Parathion-ethyl)	Organic phosphorus	0.03
13.	Parathion-methyl	Organic phosphorus	0.03
14.	Phorate	Organic phosphorus	0.03
15.	Pirimiphos-ethyl	Organic phosphorus	0.03
16.	Pirimiphos-methyl	Organic phosphorus	0.03
17.	Sulfotep	Organic phosphorus	0.03
18.	Sulprofos	Organic phosphorus	0.03
19.	Terbufos	Organic phosphorus	0.03
20.	Triazophos	Organic phosphorus	0.03
21.	Aldrin	Organochlorine	0.09
22.	Isodrin	Organochlorine	0.03
23.	Hexachlorocyclohexane (HCH)	Organochlorine	0.09
24.	α -HCH (α -BHC, BHC-Alpha)	Organochlorine	0.09
25.	β -HCH (β -BHC, BHC-Beta)	Organochlorine	0.09
26.	δ -HCH (δ -BHC, BHC-Delta)	Organochlorine	0.03
27.	γ -HCH (γ -BHC, BHC-Gamma, Lindane)	Organochlorine	0.09
28.	Chlordane	Organochlorine	0.09
29.	Chlordane-cis	Organochlorine	0.09
30.	Chlordane-trans	Organochlorine	0.09
31.	DDT và các dẫn xuất	Organochlorine	0.09
32.	DDD-o,p' (2,4'- DDD; o,p'-DDD)	Organochlorine	0.09
33.	DDD-p,p' (4,4'- DDD; p,p'-DDD)	Organochlorine	0.09
34.	DDE-o,p' (2,4'- DDE; o,p'-DDE)	Organochlorine	0.09
35.	DDE-p,p' (4,4'-DDE; p,p'-DDE)	Organochlorine	0.09
36.	DDT-o,p' (2,4'- DDT; o,p'-DDT)	Organochlorine	0.09
37.	DDT-p,p' (4,4'- DDT; p,p'-DDT)	Organochlorine	0.09
38.	Dieldrin	Organochlorine	0.09
39.	Endosulfan	Organochlorine	0.03
40.	Endosulfan ether	Organochlorine	0.03

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 156

TT/ No	Chất phân tích/ Name of compound	Nhóm/ Group	Nước/ Water LOQ (µg/L)
41.	Endosulfan I (alpha Endosulfan)	Organochlorine	0.03
42.	Endosulfan II (beta Endosulfan)	Organochlorine	0.03
43.	Endosulfan sulfate	Organochlorine	0.03
44.	Endrin	Organochlorine	0.03
45.	Heptachlor	Organochlorine	0.09
46.	Heptachlor exo-epoxide (Heptachlor epoxide)	Organochlorine	0.09
47.	Hexachlorobenzene (HCB)	Organochlorine	0.09
48.	Methoxychlor	Organochlorine	0.09
49.	Methoxychlor olefin	Organochlorine	0.09
50.	Methoxychlor, o,p'-(o,p'- Methoxychlor)	Organochlorine	0.09
51.	Methoxychlor, p,p'-(p,p'- Methoxychlor)	Organochlorine	0.09
52.	Mirex	Organochlorine	0.03
53.	2,4,6-Trichlorophenol	Phenol và dẫn xuất Phenol	0.90
54.	Phenol	Phenol và dẫn xuất Phenol	0.90
55.	Pentachlorophenol	Phenol và dẫn xuất Phenol	0.90
56.	2,2',3,3',4,4',5,5',6- Nonachlorobiphenyl (BZ #206)	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	0.15
57.	2,2',3,3',4,4',5-Heptachlorobiphenyl (BZ #170)	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	0.15
58.	2,2',3,4,4',5,5'-Heptachlorobiphenyl (BZ #180)	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	0.15
59.	2,2',3,4,4',5',6-Heptachlorobiphenyl (BZ #183)	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	0.15
60.	2,2',3,4,4',5'-Hexachlorobiphenyl (BZ #138)	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	0.15
61.	2,2',3,4',5,5',6-Heptachlorobiphenyl (BZ #187)	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	0.15
62.	2,2',3,4,5,5'-Hexachlorobiphenyl (BZ #141)	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	0.15
63.	2,2',3,4,5'-Pentachlorobiphenyl (BZ #87)	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	0.15
64.	2,2',3,5,5',6-Hexachlorobiphenyl (BZ #151)	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	0.15
65.	2,2',3,5'-Tetrachlorobiphenyl (BZ #44)	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	0.15
66.	2,2',4,4',5,5'-Hexachlorobiphenyl (BZ #153)	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	0.15
67.	2,2',4,5,5'-Pentachlorobiphenyl (BZ #101)	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	0.15
68.	2,2',5,5'-Tetrachlorobiphenyl (BZ #52)	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	0.15
69.	2,2',5-Trichlorobiphenyl (BZ #18)	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	0.15
70.	2,3,3',4',6-Pentachlorobiphenyl (BZ #110)	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	0.15



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 156

TT/ No	Chất phân tích/ Name of compound	Nhóm/ Group	Nước/ Water LOQ (µg/L)
71.	2,3',4,4'-Tetrachlorobiphenyl (BZ #66)	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	0.15
72.	2,4',5-Trichlorobiphenyl (BZ #31)	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	0.15
73.	Anthracene	Polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs)	0.15
74.	Benzo[a]anthracene	Polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs)	0.15
75.	Benzo[a]pyrene	Polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs)	0.15
76.	Benzo[b]fluoranthene	Polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs)	0.15
77.	Benzo[k]fluoranthene	Polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs)	0.15
78.	Chrysene	Polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs)	0.15
79.	Fluoranthene	Polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs)	0.15
80.	Phenanthrene	Polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs)	0.15
81.	Bifenthrin	Pyrethroids	0.03
82.	Cyhalothrin (sum lambda + Gamma)	Pyrethroids	0.03
83.	Etofenprox	Pyrethroids	0.03
84.	Fenpropathrin	Pyrethroids	0.03
85.	Permethrin	Pyrethroids	0.03
86.	Permethrin, (1R)-cis-	Pyrethroids	0.03
87.	Permethrin, (1R)-trans-	Pyrethroids	0.03
88.	Phenothrin	Pyrethroids	0.03
89.	Phenothrin I	Pyrethroids	0.03
90.	Phenothrin II	Pyrethroids	0.03

Phụ lục 11: Thuốc bảo vệ thực vật trong đất Phương pháp GC-MS/MS

Appendix 11: Pesticide in soil. GC-MS/MS method

TT/ No	Chất phân tích/ Name of compound	Nhóm/ Group	LOQ (µg/kg mẫu khô/ Dry matter)
-------------------	---	--------------------	--



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 156

TT/ No	Chất phân tích/ Name of compound	Nhóm/ Group	LOQ (µg/kg mẫu khô/ Dry matter)
1.	Alachlor	N/A	10
2.	Fipronil	N/A	10
3.	Propargite	N/A	10
4.	Simazine	N/A	10
5.	Trifluralin	N/A	10
6.	Chlorpyrifos (Chlorpyrifos-Ethyl)	Organic phosphorus	10
7.	Chlorpyrifos-methyl	Organic phosphorus	10
8.	Diazinon	Organic phosphorus	10
9.	Terbufos	Organic phosphorus	10
10.	Disulfoton	Organic phosphorus	10
11.	Ethion	Organic phosphorus	10
12.	Ethoprofos	Organic phosphorus	10
13.	Fenamiphos	Organic phosphorus	10
14.	Fenitrothion	Organic phosphorus	10
15.	Fenthion	Organic phosphorus	10
16.	Malathion	Organic phosphorus	10
17.	Parathion	Organic phosphorus	10
18.	Parathion-methyl	Organic phosphorus	10
19.	Phorate	Organic phosphorus	10
20.	Pirimiphos-ethyl	Organic phosphorus	10
21.	Pirimiphos-methyl	Organic phosphorus	10
22.	Quinalphos	Organic phosphorus	10
23.	Sulfotep	Organic phosphorus	10
24.	Sulprofos	Organic phosphorus	10
25.	Triazophos	Organic phosphorus	10
26.	Aldrin	Organochlorine	10
27.	Hexachlorocyclohexane (HCH)	Organochlorine	10
28.	α-HCH (α-BHC, BHC-Alpha)	Organochlorine	10
29.	β-HCH (β-BHC, BHC-Beta)	Organochlorine	10
30.	δ-HCH (δ-BHC, BHC-Delta)	Organochlorine	10

TT/ No	Chất phân tích/ <i>Name of compound</i>	Nhóm/ <i>Group</i>	LOQ (µg/kg mẫu khô/ <i>Dry matter</i>)
31.	γ-HCH (γ-BHC, BHC-Gamma, Lindane)	Organochlorine	10
32.	Chlordane	Organochlorine	10
33.	Chlordane-cis	Organochlorine	10
34.	Chlordane-trans	Organochlorine	10
35.	DDD-o,p' (2,4'- DDD; o,p'-DDD)	Organochlorine	10
36.	DDD-p,p' (4,4'- DDD; p,p'-DDD)	Organochlorine	10
37.	DDE-o,p' (2,4'- DDE; o,p'-DDE)	Organochlorine	10
38.	DDE-p,p' (4,4'-DDE; p,p'-DDE)	Organochlorine	10
39.	DDT-o,p' (2,4'- DDT; o,p'-DDT)	Organochlorine	10
40.	DDT-p,p' (4,4'-DDT; DDT-4,4')	Organochlorine	10
41.	Tổng DDT	Organochlorine	10
42.	Dieldrin	Organochlorine	10
43.	Endosulfan ether	Organochlorine	10
44.	Endosulfan I (alpha Endosulfan)	Organochlorine	10
45.	Endosulfan II (beta Endosulfan)	Organochlorine	10
46.	Endosulfan sulfate	Organochlorine	10
47.	Endosulfan	Organochlorine	10
48.	Endrin	Organochlorine	10
49.	Endrin aldehyde	Organochlorine	10
50.	Endrin ketone	Organochlorine	10
51.	Heptachlor	Organochlorine	10
52.	Heptachlor exo-epoxide (Heptachlor epoxide)	Organochlorine	10
53.	Hexachlorobenzene (HCB)	Organochlorine	10
54.	Isodrin	Organochlorine	10
55.	Methoxychlor olefin	Organochlorine	10
56.	Methoxychlor, o,p'-	Organochlorine	10
57.	Methoxychlor, p,p'-	Organochlorine	10
58.	Methoxychlor	Organochlorine	10
59.	Mirex	Organochlorine	10

TT/ No	Chất phân tích/ <i>Name of compound</i>	Nhóm/ <i>Group</i>	LOQ (µg/kg mẫu khô/ <i>Dry matter</i>)
60.	2,2',3,3',4,4',5,5',6- Nonachlorobiphenyl (BZ #206)	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	10
61.	2,2',3,3',4,4',5-Heptachlorobiphenyl (BZ #170)	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	10
62.	2,2',3,4,4',5,5'-Heptachlorobiphenyl (BZ #180)	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	10
63.	2,2',3,4,4',5',6-Heptachlorobiphenyl (BZ #183)	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	10
64.	2,2',3,4,4',5'-Hexachlorobiphenyl (BZ #138)	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	10
65.	2,2',3,4',5,5',6-Heptachlorobiphenyl (BZ #187)	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	10
66.	2,2',3,4,5,5'-Hexachlorobiphenyl (BZ #141)	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	10
67.	2,2',3,4,5'-Pentachlorobiphenyl (BZ #87)	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	10
68.	2,2',3,5,5',6-Hexachlorobiphenyl (BZ #151)	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	10
69.	2,2',3,5'-Tetrachlorobiphenyl (BZ #44)	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	10
70.	2,2',4,4',5,5'-Hexachlorobiphenyl (BZ #153)	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	10
71.	2,2',4,5,5'-Pentachlorobiphenyl (BZ #101)	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	10
72.	2,2',5,5'-Tetrachlorobiphenyl (BZ #52)	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	10
73.	2,2',5-Trichlorobiphenyl (BZ #18)	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	10
74.	2,3,3',4',6-Pentachlorobiphenyl (BZ #110)	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	10
75.	2,3',4,4'-Tetrachlorobiphenyl (BZ #66)	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	10
76.	2,4',5-Trichlorobiphenyl (BZ #31)	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	10
77.	Anthracene	Polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs)	10
78.	Benzo[a]anthracene	Polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs)	10
79.	Benzo[a]pyrene	Polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs)	10
80.	Benzo[b]fluoranthene	Polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs)	10
81.	Benzo[k]fluoranthene	Polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs)	10
82.	Chrysene	Polycyclic aromatic	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 156

TT/ No	Chất phân tích/ Name of compound	Nhóm/ Group	LOQ (µg/kg mẫu khô/ Dry matter)
		hydrocarbons (PAHs)	
83.	Fluoranthene	Polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs)	10
84.	Indeno[1,2,3-cd] pyrene	Polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs)	10
85.	Phenanthrene	Polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs)	10
86.	Pyrene	Polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs)	10
87.	Bifenthrin	Pyrethroids	10
88.	Cyfluthrin	Pyrethroids	10
89.	Cyhalothrin (Lambda)	Pyrethroids	10
90.	Cypermethrin	Pyrethroids	10
91.	Deltamethrin	Pyrethroids	10
92.	Ethofenprox	Pyrethroids	10
93.	Fenpropathrin	Pyrethroids	10
94.	Fenvalerate I	Pyrethroids	10
95.	Fenvalerate II	Pyrethroids	10
96.	Permethrin	Pyrethroids	10
97.	Permethrin, (1R)-cis-	Pyrethroids	10
98.	Permethrin, (1R)-trans-	Pyrethroids	10
99.	Phenothrin	Pyrethroids	10
100.	Phenothrin I	Pyrethroids	10
101.	Phenothrin II	Pyrethroids	10

Phụ lục 12: Amino acid trong thực phẩm, thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản. Phương pháp HPLC-FLD

Appendix 12: Amino acid in Food, Animal feeding stuffs và Aquatic feed. HPLC-FLD method

TT/ No	Chất phân tích/ <i>Name of compound</i>	LOQ (g/kg)
1.	Alanine	0.356
2.	Arginine	0.697
3.	Aspartic Acid	0.532
4.	Cystine	0.961
5.	Glutamic Acid	0.588
6.	Glycine	0.300
7.	Isoleucine	0.525
8.	Histidine	0.621
9.	Leucine	0.525
10.	Lysine	0.585
11.	Methionine	0.597
12.	Phenylalanine	0.661
13.	Proline	0.460
14.	Serine	0.420
15.	Threonine	0.476
16.	Tyrosine	0.725
17.	Valine	0.469
18.	Tổng Cystine và Methionine	Tính toán từ Cystine và Methionine/ <i>Calculated by Cystine and Methionine</i>



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 156

Ghi chú / Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam standard.*
- SMEWW: Các phương pháp chuẩn xét nghiệm trong nước và nước thải/ *standard methods for the examination of water and waste water*
- MKL-HH: Phương pháp nội bộ phòng thử nghiệm/ *internal laboratory testing according to method*
- ISO: *the International Organization for Standardization*
- AOAC: *Association of Official Analytical Chemists*
- QCVN: Quy chuẩn Việt Nam/ *National Regulation*
- KNHTP: Kiểm nghiệm Hóa thực phẩm/ *Food Chemistry Test*
- Ref: *Reference*
- FDA/ORA/DFS: *U.S Food and Drug Administration Reference Methods*
- CLG-MAL: *U.S Department of Agriculture Reference Methods*
- EN: *Reference method of the European standard*
- QuPpe-Method: *Quick Polar Pesticides Method*
- EURL-SRM: *EU Reference Laboratories- Single Residue Methods*
- 71/393/EEC: *European economic association*
- EPA: *United States Enviromental Protection Agency*
- USP DSC: *U.S Pharmacopeia Dietary Supplements Compendium*
- LOQ: *Limit of quantitation*
- POD: *Probability of detection*
- AMDL: *Acceptable minimum detection level.*
- FAO: *Food and Agriculture Organization of the United Nations*

^(x): Dấu hiệu chỉ phép thử tại hiện trường/ *signs indicate field testing*

Trường hợp Trung tâm Kiểm nghiệm MekongLAB - Công ty TNHH Công nghệ NHONHO cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hóa thì Trung tâm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *In case of providing product quality testing services, MekongLAB testing center - NHONHO technology company limited must register and be granted a certificate of operation registration in accordance with the law before providing this service.*